

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Ngành đào tạo: Khoa học cây trồng
Tên tiếng Anh: Crop Science
Tên chuyên ngành: Khoa học cây trồng
Mã ngành: 7620110
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Ngành đào tạo: Khoa học cây trồng
Tên tiếng Anh: Crop Science
Tên chuyên ngành: Khoa học cây trồng
Mã ngành: 7620110
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình : KHOA HỌC CÂY TRỒNG

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Khoa học Cây trồng Mã ngành: 7620110

Hình thức đào tạo : Chính quy

Tên gọi văn bằng : Kỹ sư

Thời gian đào tạo : 4,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học, kiến thức và kỹ năng về ngành: khoa học cây trồng; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ khoa học cây trồng; có khả năng tự học tập bồi dưỡng để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho đất nước, góp phần vào sự phát triển một nền nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1: Giáo dục những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M3: Hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng và tin học ứng dụng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M4: Trang bị kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M5: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội nhằm có thể giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và Khoa học Cây trồng.

M6: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh lý, hóa sinh, di truyền) và các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển của thực vật (sinh thái, thổ nhưỡng, nông hóa, sinh vật khác ...) làm nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

M7: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế để xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; các tiến bộ công nghệ cao, chọn tạo, tuyển chọn các giống cây trồng và các biện pháp kỹ thuật mới trong sản xuất cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái.

M8: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về điều tra, phát hiện và biện pháp quản lý dịch hại cây trồng và nông sản phẩm phù hợp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

M9: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa; phân tích đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức các hoạt động kinh doanh các sản phẩm sản xuất từ cây trồng; kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

M10: Trang bị cho sinh viên các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: phát hiện vấn đề, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu, viết và trình bày kết quả nghiên cứu.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M11: Sinh viên được trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M12: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian; qua đó giúp sinh viên áp dụng được các kỹ năng này vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M13: Hướng dẫn sinh viên kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ....) trong lĩnh vực sản xuất cây trồng; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn; lập kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

M14: Hướng dẫn sinh viên có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị; kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp với các đối tác liên quan đến công việc.

M15: Sinh viên được trang bị những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất qua đó giúp sinh viên có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe.

M16: Giáo dục sinh viên có ý thức tuân thủ pháp luật nhà nước, có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần tự phục vụ và khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển của xã hội và môi trường làm việc.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M17: Kết thúc chương trình đào tạo, sinh viên có Chứng chỉ Anh văn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ theo quy định hiện hành.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Sinh viên nắm được kiến thức về quốc phòng - an ninh.

+ Kiến thức chuyên môn

C2: Sinh viên vận dụng được các kiến thức tin học, toán học, hóa học, sinh học để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C3: Sinh viên sử dụng được các kiến thức về cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của ngành khoa học cây trồng để lý giải các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C4: Sinh viên có thể xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa.

2.2. Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C5: Sinh viên sử dụng được các kỹ năng mềm.

+ Kỹ năng chuyên môn

C6: Sinh viên sử dụng được các kiến thức tiếng việt, tiếng Anh, pháp luật học, xã hội học, tâm lý học, triết học để biện hộ các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C7: Sinh viên thực hiện thành thạo các thao tác trong lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C8: Sinh viên có thể thích ứng với môi trường làm việc trong các lĩnh vực hoạt động của ngành Khoa học cây trồng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Sinh viên có ý thức thực hiện pháp luật, tán thành đường lối của đảng cộng sản Việt Nam.

C10: Sinh viên trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

C11: Sinh viên có ý thức rèn luyện thể chất và kiến thức để cống hiến trong lĩnh vực chuyên môn ngành Khoa học cây trồng.

C12: Sinh viên có tinh thần lập nghiệp.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
	Kiến thức chung	Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn			Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12
M1	X								X	X		
M2	X								X	X		
M3		X								X		
M4					X					X		
M5		X			X					X		
M6			X							X		
M7			X	X	X		X	X	X	X	X	X
M8			X	X	X		X	X	X		X	X
M9			X	X	X		X	X	X		X	X
M10			X	X	X		X	X	X		X	X
M11					X	X					X	X
M12		X			X							X
M13		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
M14		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
M15										X	X	X
M16	X				X	X		X	X	X	X	X
M17		X			X	X					X	X

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 151 tín chỉ (TC)

(Không tính giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

4.1. Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:

$$M = \frac{151 \text{ tín chỉ}}{4,5 \text{ năm}} = 34 \text{ tín chỉ}$$

4.2. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 TC

- Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 11 TC
- Khoa học xã hội: 4 TC (Tự chọn 4 trong 8 tín chỉ)
- Ngoại ngữ - Tiếng Anh: 12 TC
- Toán - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường: 18 TC

4.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 106 TC

- Kiến thức cơ sở ngành: 29 TC
- Khối kiến thức ngành :77 TC

5. Phương pháp đánh giá

Áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Nội dung đào tạo

6.1. Kiến thức Giáo dục đại cương: 45 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3,0	0,0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2,0	0,0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2,0	0,0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1,4	0,6	2		ML211002
6.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2,0	0,0		4	
7.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2,0	0,0			
8.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2,0	0,0			
9.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2,0	0,0			
10.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3,0	0,0	3		
11.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3,0	0,0	3		FL211011
12.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3,0	0,0	3		FL211012
13.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3,0	0,0	3		FL211013
14.	KC211027	Tin học đại cương	2	1,0	1,0	2		
15.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2,0	0,0	2		
16.	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0,0	1,0	1		
17.	KC211020	Hóa phân tích	2	1,5	0,5	2		KC211062
18.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2,0	0,0	2		
19.	KC211023	Thực hành Sinh học đại cương	1	0,0	1,0	1		
20.	KC211090	Toán cao cấp cho khoa Nông Lâm	2	2,0	0,0	2		
21.	KC211024	Thực vật học	2	1,5	0,5	2		
22.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1,5	0,5	2		
23.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2,0	0,0	2		
Tổng:			45			41	04	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3,0	0,0	3		
2.	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3,0	0,0	3		
3.	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3,0	0,0	3		
4.	SP211104	Phong cách học phần tiếng Việt	3	3,0	0,0	3		
Tổng			12			12		

6.2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0,0	1,0	1		
Học phần tự chọn 1: 1/4								
2.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0,0	1,0		1	
3.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0,0	1,0			
4.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0,0	1,0			
5.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0,0	1,0			
Học phần tự chọn 2: 1/4								
6.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0,0	1,0		1	
7.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0,0	1,0			
8.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0,0	1,0			
9.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0,0	1,0			
Tổng:			3			1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thi học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211039	Cờ vua 1	1	0,0	1,0	1		
2.	SP211040	Cờ vua 2	1	0,0	1,0	1		
3.	SP211041	Cờ vua 3	1	0,0	1,0	1		
Tổng:			3			3	0	

6.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3,0	0,0	3		
2.	QP211006	Công tác Quốc phòng - An ninh	2	2,0	0,0	2		
3.	QP211012	Quân sự chung	1	0,7	0,3	1		
4.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0,0	2,0	2		
Tổng:			8	5,7	2,3	8		

Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2,0	0,0	2		
2.	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	2,0	0,0	3		
3.	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3,0	0,0	3		
Tổng:			8			8		

6.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

6.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (29 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1,5	0,5	2		
2.	NL212706	Di truyền thực vật	2	1,5	0,5	2		
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2,5	0,5	3		NL212705
4.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1,5	0,5	2		
5.	NL212707	Khí tượng nông nghiệp	2	1,5	0,5	2		
6.	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	1,5	0,5	2		
7.	NL212733	Vi sinh vật đất	2	1,5	0,5	2		NL212715
8.	NL212715	Thỏ nhưỡng	3	2,0	1,0	3		KC211020
9.	NL212716	Nông hóa	3	2,0	1,0	3		NL212715
10.	NL212325	Giống cây trồng	2	1,5	0,5	2		NL212706
11.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1,5	0,5	2		NL212706
12.	NL212718	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2	1,5	0,5	2		
13.	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	1,5	0,5	2		
Tổng:			29	21,5	7,5	29		

6.4.2. Kiến thức ngành (77 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL212555	Đánh giá đất đai	2	1,5	0,5	2		NL212715
2.	NL213715	Côn trùng nông nghiệp	2	1,5	0,5	2		
3.	NL213716	Bệnh cây nông nghiệp	2	1,5	0,5	2		
4.	KT211230	Kinh tế nông nghiệp	2	2,0	0,0	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
5.	NL213349	Canh tác học và quản lý cỏ dại	2	1,5	0,5	2		
6.	NL212330	Cơ khí nông nghiệp	2	1,5	0,5	2		
7.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1,5	0,5	2		
8.	NL213197	Khuyến nông lâm	2	1,5	0,5	2		
9.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1,5	0,5	2		
10.	NL213339	Thủy nông	2	1,5	0,5	2		
11.	NL213340	Cây lương thực	3	2,5	0,5	3		
12.	NL213341	Cây rau	2	1,5	0,5	2		
13.	NL213356	Cây ăn quả	3	2,0	1,0	3		
14.	NL213343	Cây đậu đỗ	2	1,5	0,5	2		
15.	NL213357	Cây cao su	3	2,0	1,0	3		
16.	NL213358	Cây cà phê	3	2,0	1,0	3		
17.	NL213359	Cây chè	3	2,0	1,0	3		
18.	NL213360	Cây điều, cây ca cao	3	2,0	1,0	3		
19.	NL213361	Cây tiêu	2	1,5	0,5	2		
20.	NL213362	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che	2	1,0	1,0	2		
21.	NL213363	TTGT cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả	3	0,0	3,0	3		
22.	NL213365	TTGT cây cao su, cà phê, chè	3	0,0	3,0	3		
23.	NL213336	TTGT sâu bệnh hại	1	0,0	1,0	1		
24.	NL213482	Thực tập Rèn nghề tổng hợp	4	0,0	4,0	4		
Tổng:			57	33,5	23,5	57		
Sinh viên chọn 10/24 tín chỉ sau:								
25.	NL213364	Bảo quản nông sản	2	1,5	0,5		2	
26.	NL213721	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	1,5	0,5			
27.	KT213337	Thị trường nông nghiệp	2	2,0	0,0			
28.	NL213347	Chế biến ca cao bột	2	1,5	0,5		2	
29.	NL213345	Chế biến cà phê bột	2	1,5	0,5			
30.	NL213346	Chế biến chè xanh, đen	2	1,5	0,5			
31.	TY213356	Chăn nuôi đại cương	2	1,5	0,5		6	
32.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2,0	0,0			
33.	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2	1,5	0,5			
34.	NL213047	Nông nghiệp công nghiệp cao	2	1,5	0,5			
35.	NL213758	Đậu tằm	2	1,5	0,5			
36.	TY213767	Nuôi ong	2	1,5	0,5			
Tổng:			24	19,0	24,0		10	
Khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp								
37.	NL214366	Khoá luận tốt nghiệp	10	0,0	10,0	10		
38.	NL215367	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0,0	4,0	4	6	
Tổng			10			10		
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp chọn thêm 6/12 tín chỉ sau:								
39.	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	2,0	0,0		6	
40.	NL216363	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	1,5	0,5			
41.	NL216365	Trồng nấm ăn	2	1,5	0,5			
42.	NL216360	Cây mía, cây bông	2	1,5	0,5			
43.	NL213787	Hoa, cây cảnh	2	1,5	0,5			
44.	NL216359	Cây lấy củ	2	1,5	0,5			

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
Tổng			12	9,5	2,5		6	

7. Kế hoạch giảng dạy

7.1. Năm thứ nhất: 33 TC (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	
2.	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	1	
3.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
4.	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	1	
5.	SP211006	Xã hội học đại cương	2		4
6.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2		
7.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2		
8.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2		
9.	KC211090	Toán cao cấp cho khoa Nông Lâm	2	2	
10.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
11.	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1		1
12.	SP211039	Cờ vua 1	1		
13.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
Tổng học kỳ 1:			18	13	5
Học kỳ 2					
1.	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	
2.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
3.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
4.	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
5.	KC211020	Hóa phân tích	2	2	
6.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
7.	KC211024	Thực vật học	2	2	
8.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
9.	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	
10.	QP211012	Quân sự chung	1	1	
11.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
12.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
13.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
14.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
15.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
16.	SP211040	Cờ vua 2	1		
Tổng			25	24	1

7.2. Năm thứ hai: 34 TC (không tính Giáo dục thể chất)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	
2.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	
4.	NL212707	Khí tượng nông nghiệp	2	2	

5.	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	2	
6.	NL212325	Giống cây trồng	2	2	
7.	NL212715	Thổ nhưỡng	3	3	
8.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1		1
9.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
10.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
11.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
12.	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng			18	17	1
Học kỳ 2					
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
3.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
4.	NL212330	Cơ khí nông nghiệp	2	2	
5.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
6.	NL213197	Khuyến nông lâm	2	2	
7.	NL212718	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2	2	
8.	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	2	
Tổng			17	17	0
7.3. Năm thứ ba: 33 TC					
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2.	NL213340	Cây lương thực	3	3	
3.	NL213341	Cây rau	2	2	
4.	NL213356	Cây ăn quả	3	3	
5.	NL213343	Cây đậu đỗ	2	2	
6.	NL213363	TTGT cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả	3	3	
7.	NL212733	Vi sinh vật đất	2	2	
Tổng			17	17	0
Học kỳ 2					
1.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
2.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
3.	NL212716	Nông hóa	3	3	
4.	NL213715	Côn trùng nông nghiệp	2	2	
5.	NL213716	Bệnh cây nông nghiệp	2	2	
6.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
7.	NL213336	TTGT sâu bệnh hại	1	1	
8.	NL213364	Bảo quản nông sản	2		2
9.	NL213721	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2		
10.	KT213337	Thị trường nông nghiệp	2		
Tổng học kỳ 2:			16	14	2
7.4. Năm thứ tư: 33 TC					
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213357	Cây cao su	3	3	
2.	NL213358	Cây cà phê	3	3	

3.	NL213359	Cây chè	3	3	
4.	NL213360	Cây điều, cây ca cao	3	3	
5.	NL213365	TTGT cây cao su, cà phê, chè	3	3	
6.	NL213339	Thủy nông	2	2	
7.	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	2	
Tổng học kỳ 1:			19	19	
Học kỳ 2					
1.	NL213362	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che	2	2	
2.	NL213361	Cây tiêu	2	2	
3.	NL213349	Canh tác học và quản lý cỏ dại	2	2	
4.	KT211230	Kinh tế nông nghiệp	2	2	
5.	NL212555	Đánh giá đất đai	2	2	
6.	NL213482	Thực tập Rèn nghề tổng hợp	4	4	
Tổng học kỳ 2:			14	14	0
7.5. Năm thứ năm: 18 TC					
Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213347	Chế biến ca cao bột	2		2
2.	NL213345	Chế biến cà phê bột	2		
3.	NL213346	Chế biến chè xanh, đen	2		
4.	TY213356	Chăn nuôi đại cương	2		6
5.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2		
6.	NL213758	Dâu tằm	2		
7.	TY213767	Nuôi ong	2		
8.	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2		
9.	NL213047	Nông nghiệp công nghiệp cao	2		
10.	NL214366	Khóa luận tốt nghiệp	10		10
11.	NL215367	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp chọn 6/12 tín chỉ sau					
1.	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2		346
2.	NL216363	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2		
3.	NL216365	Trồng nấm ăn	2		
4.	NL216360	Cây mía, cây bông	2		
5.	NL213787	Hoa, cây cảnh	2		
6.	NL216359	Cây lấy củ	2		
Tổng học kỳ 1:			18	0	18

8. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo											
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12
1.	Triết học Mác - Lê nin	2				1	2			3	1	2	
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2				1	2			3	1	2	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				1	2			3	1	2	
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				1	2			3	1	2	2
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				1	3			3	1	2	
6.	Xã hội học đại cương					1	3				1	2	
7.	Tâm lý học đại cương					1	3				1	2	
8.	Pháp luật Việt Nam đại cương					1	3			3	1	2	2

9.	Tiếng Việt thực hành				1	3				1		
10.	Tiếng Anh 1				1	2				1		
11.	Tiếng Anh 2				1	2				1		
12.	Tiếng Anh 3				1	2				1		
13.	Tiếng Anh 4				1	2				1		
14.	Tin học đại cương		3		1					1		
15.	Hóa học đại cương				1					1		
16.	Thực hành hoá học đại cương		3		1					1		
17.	Hóa phân tích				1					1		
18.	Sinh học đại cương		3		1					1		
19.	Thực hành Sinh học đại cương		3		1					1		
20.	Toán cao cấp cho Nông Lâm		3		1					1		
21.	Thực vật học		3		1					1		
22.	Thế dục cơ bản và điền kinh				1					1		
23.	Bóng chuyền cơ bản				1					1	3	
24.	Bơi lội cơ bản				1					1	3	
25.	Cầu lông cơ bản				1					1	3	
26.	Bóng bàn cơ bản				1					1	3	
27.	Thế dục nhịp điệu cơ bản				1					1	3	
28.	Taekwondo cơ bản				1					1	3	
29.	Bóng đá cơ bản				1					1	3	
30.	Bóng rổ cơ bản				1					1	3	
31.	Cờ vua 1				1					1	3	
32.	Cờ vua 2				1					1	3	
33.	Cờ vua 3				1					1	3	
34.	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3			1	2			3	1	3	
35.	Công tác quốc phòng - An ninh	3			1	2			3	1	3	
36.	Quân sự chung	3			1	2			3	1	3	
37.	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	3			1	2			3	1	3	
38.	Hóa sinh thực vật		2	3	1		2	1		1	3	3
39.	Di truyền thực vật			3	1		2	1		1	3	3
40.	Sinh lý thực vật			3	1		2	1		1	3	3
41.	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3	1		2	3		1	3	3
42.	Khí tượng nông nghiệp			3	1		2	1		1	3	3
43.	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng			3	1		2	1		1	3	3
44.	Vi sinh vật đất			3	1		2	1		1	3	3
45.	Thổ nhưỡng			3	1		2	1		1	3	3
46.	Nông hóa			3	1		3	1		1	3	3
47.	Giống cây trồng			3	1		1	1		1	3	3
48.	Công nghệ sinh học			3	1		1	1		1	3	3
49.	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật			3	1		1	1		1	3	3
50.	Sinh thái nông nghiệp			3	1		1	1		1	3	3
51.	Đánh giá đất đai			3	1		2	1		1	3	3
52.	Côn trùng nông nghiệp			3	1		2	1		1	3	3

53.	Bệnh cây công nghiệp			3		1		2	1		1	3	3
54.	Kinh tế nông nghiệp			3		1		1	1		1	3	3
55.	Canh tác học và quản lý cỏ dại			3		1		1	1		1	3	3
56.	Cơ khí nông nghiệp			3		1		1	1		1	3	3
57.	Hệ thống nông nghiệp			3		1		1	1		1	3	3
58.	Khuyến nông lâm			3		3		1	1		1	3	3
59.	Quy hoạch và lập dự án Phát triển nông thôn			3		1		1	1		1	3	3
60.	Thủy nông			3		1		1	1		1	3	3
61.	Cây lương thực			3	3	1		3	1		1	3	3
62.	Cây rau			3	3	1		3	1		1	3	3
63.	Cây ăn quả			3	3	1		3	1		1	3	3
64.	Cây đậu đỗ			3	3	1		3	1		1	3	3
65.	Cây cao su			3	3	1		3	1		1	3	3
66.	Cây cà phê			3	3	1		3	1		1	3	3
67.	Cây chè			3	3	1		3	1		1	3	3
68.	Cây điều, cây ca cao			3	3	1		3	1		1	3	3
69.	Cây tiêu			3	3	1		3	1		1	3	3
70.	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che			3	3	1		3	1		1	3	3
71.	TTGT cây lương thực, rau, cây ăn quả			3	3	2		3	3		1	3	3
72.	TTGT cây cao su, cà phê, chè			3	3	2		3	3		1	3	3
73.	TTGT sâu bệnh hại			3	3	2		3	3		1	3	3
74.	Thực tập Rèn nghề tổng hợp			3	3	2		3	3		1	3	3
75.	Bảo quản nông sản			3	3	1		1	1		1	3	3
76.	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật			3	3	1		1	1		1	3	3
77.	Thị trường nông nghiệp			3	3	1		1	1		1	3	3
78.	Chế biến ca cao bột			3	3	1		3	2		1	3	3
79.	Chế biến cà phê bột			3	3	1		3	2		1	3	3
80.	Chế biến chè xanh, đen			3	3	1		3	2		1	3	3
81.	Chăn nuôi đại cương			3	3	1		1	1		1	3	3
82.	Lâm nghiệp đại cương			3	1	1		1	1		1	3	3
83.	Nông nghiệp hữu cơ			3	3	1		3	1		1	3	3
84.	Nông nghiệp Công nghệ cao			3	3	1		2	1		1	3	3
85.	Dâu tằm			3	3	1		1	1		1	3	3
86.	Nuôi ong			3	3	1		1	1		1	3	3
87.	Thực hành nông nghiệp tốt			3	3	1		1	1		1	3	3
88.	Quản lý dịch hại tổng hợp			3	3	1		1	1		1	3	3
89.	Trồng nấm ăn			3	3	1		1	1		1	3	3
90.	Cây mía, cây bông			3	3	1		1	1		1	3	3
91.	Hoa, cây cảnh			3	3	1		1	1		1	3	3
92.	Cây lấy củ			3	3	1		1	1		1	3	3
93.	Khởi nghiệp			3	3	1			2		1	3	3
94.	Kỹ năng mềm			3		3			2		1	3	3
95.	Khóa luận tốt nghiệp					2			1		1	3	3
96.	Chuyên đề tốt nghiệp					2			1		1	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đỏ trống = không đóng góp.

9. Các học phần trong chương trình

9.1. TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN, ML211030)

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Chuẩn đầu ra HP

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài, nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp, nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận.

9.2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN, ML211031

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

MT2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

MT3: Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

MT4: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với người học.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin. Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay. Đây là học phần trang bị những kiến thức cơ bản, nền tảng và có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm tùy quy định từng năm.

9.3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC, ML211032

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

MT2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

MT3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cộng cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập

môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm, tiểu luận.

9.4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH, ML211002

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

MT3. Hình thành cho người học niềm tin vào lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc; Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; Phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu và trình bày được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Có khả năng phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Mô tả văn tắt học phần

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Chọn một trong các hình thức: Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm, tiểu luận.

9.5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, ML211033

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,4/0,6)

- Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

MT2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

MT3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi tự luận hoặc vấn đáp (dành cho các lớp có số lượng sinh viên theo quy định hiện hành được thi vấn đáp).

9.6. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG, SP211006,

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với các khoa học xã hội khác.

MT2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

MT3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

MT4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.7. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG, SP211014

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Người học có kiến thức cơ bản về tâm lý học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý người)

MT2: Người học có hứng thú đối với môn học, thái độ nghiêm túc, tích cực trong quá trình học tập.

MT3: Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu tâm lý học, sử dụng tâm lý như một phương tiện để tiếp tục nghiên cứu các lĩnh vực khoa học, điều chỉnh quá trình giao tiếp, hình thành nhân cách và phát triển năng lực của bản thân trong hoạt động sống.

MT4: Dựa trên kiến thức tâm lý học để vận dụng vào hoạt động và giao tiếp phù hợp với từng ngành nghề cụ thể.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lý học (khái niệm, đặc điểm, qui luật, bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý người).

H2: Người học yêu thích môn học, có hứng thú tìm tòi, khám phá, cập nhật tri thức khoa học, ý thức vai trò quan trọng của tâm lý học đối với mọi hoạt động của bản thân.

H3: Có kỹ năng sử dụng kiến thức tâm lý học để tự học, tự ý thức, tự nhận xét, đánh giá, điều chỉnh và rèn luyện hoạt động của bản thân trong cuộc sống một tích cực.

H4: Vận dụng kiến thức tâm lý học để thấu hiểu biểu hiện tâm lý của bản thân và người khác, từ đó người học có khả năng đồng cảm, chia sẻ và tự rèn luyện, hoàn thiện bản thân, hình thành ý thức và xây dựng hành vi phù hợp.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tâm lý học đại cương là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản nhận dạng khoa học tâm lý và là tri thức nền tảng để tiếp thu các kiến thức tâm lý học liên ngành.

Kiến thức tâm lý học cần thiết cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và được giảng dạy trong các trường đại học thuộc nhiều nhóm ngành, nghề khác nhau. Nội dung của học phần gồm các khối kiến thức về các khái niệm cơ bản về tâm lý học như: Quan niệm về tâm lý; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình tâm lý như: Nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, trí nhớ, ngôn ngữ, sự học; nhân cách và sự hình thành nhân cách, tình cảm, ý chí của con người; hành vi, chuẩn mực hành vi, sự sai lệch hành vi cá nhân, sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục.

Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản để hiểu được tâm lý của chính bản thân mình và người khác, nhằm tạo ra sự hiểu biết nhất định, cảm thông và sẻ chia, từ đó có sự thích ứng với hoàn cảnh, tình huống khác nhau.

Học phần này giúp sinh viên trang bị kiến thức cơ bản để hình thành năng lực trong giao

tiếp, hoạt động, xây dựng các mối quan hệ, xây dựng hình thành tình cảm, nhân cách từ đó có ý thức tốt và vận dụng tích cực vào thực tiễn.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.8. PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG, NL211702

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;

MT2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

MT3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

MT4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

MT5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

Chuẩn đầu ra học phần

H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;

H2: Nắm vững các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

H3: Phân tích được các quy định của pháp luật Việt Nam trong các ngành luật cơ bản như Luật Hiến pháp, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hôn nhân gia đình;

H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật, nhận thức và có trách nhiệm của công dân.

- Mô tả vấn đề nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Thêm vào đó khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như: ngành luật Hiến pháp; luật hành chính; luật dân sự và tố tụng dân sự; luật hình sự và tố tụng hình sự; luật hôn nhân và gia đình; luật phòng, chống tham nhũng. Sinh viên vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;

- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;

- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;

- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;

- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên, đánh giá thông qua các bài kiểm tra giữa học phần.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.9. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH, SP211001

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất những vấn đề về văn bản, đoạn

văn, câu, từ và chính tả tiếng Việt. Qua đó, người học biết vận dụng những kiến thức đã được học vào hoạt động giao tiếp một cách có hiệu quả.

MT2: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả.

MT3: Cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết Ngôn ngữ học và Việt ngữ học.

MT4: Chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, đặt câu, dùng từ và chính tả; có năng lực sử dụng tiếng Việt đáp ứng yêu cầu trong học tập cũng như giao tiếp và vị trí việc làm.

H2: Có kỹ năng sử dụng tiếng Việt như: kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả.

H3: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Việt thực hành trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề tiếp nhận và tạo lập văn bản, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. Ngoài việc rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, để cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học, sách còn rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng đặt câu, dùng từ và kỹ năng về chính tả. Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp; Bồi dưỡng cho người học thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

Học phần có kết cấu 4 chương: Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu; Rèn luyện kỹ năng dùng từ; Rèn luyện kỹ năng chính tả.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.10. TIẾNG ANH 1, FL211011

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc và đồ vật trong nhà.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về sở hữu cách, trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết can, đại từ tân ngữ, cấu trúc there is / there are và there was / there were, mạo từ a và an, định lượng từ, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn; cách phát âm các âm khó, âm đuôi _ed của động từ có quy tắc, cách nối âm, cách nhấn trọng âm từ và nhấn trọng âm trong câu.

MT3. cung cấp cho người học một số bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của các nước nói tiếng Anh;

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt chậm và rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết mệnh đề và các câu đơn giản có sử dụng liên từ.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn

truyền đạt.

H2. có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống.

H4. có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. có khả năng viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.

H6. có nhận thức đúng về học phần, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hằng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà, thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên, đánh giá bài kiểm tra trắc nghiệm của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi trắc nghiệm và vấn đáp.

9.11. TIẾNG ANH 2, FL211012

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai với will và be going to; so sánh với tính từ và trạng từ; các động từ khiếm khuyết can, have to, would like, might, should; các mạo từ và trạng từ; cách phát âm các âm cơ bản và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nối âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

MT3. cung cấp cho người học các bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của một số quốc gia trên thế giới.

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu và đoạn văn đơn giản có sử dụng đại từ, liên từ, trạng từ.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. thu nhận và sử dụng được vốn từ vựng về các chủ đề cơ bản, liên quan đến đời sống hằng ngày như hoạt động trong kỳ nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.

H2. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.

H3. nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen

thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

H4. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

H5. viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà, thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên, đánh giá bài kiểm tra trắc nghiệm của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi trắc nghiệm và vấn đáp.

9.12. TIẾNG ANH 3, FL211013

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. từ vựng tiếng Anh về cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật.

MT2. các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như các loại câu hỏi, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ sự thường xuyên, cấu trúc 'be going to', thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc động từ, động từ khiếm khuyết, các mẫu câu dùng để thể hiện điều thích làm và không thích làm, các mẫu câu dùng để chỉ đường, các mẫu câu dùng để gọi điện thoại, các mẫu câu dùng để đưa lời khuyên; cách phát âm đuôi 'ed', cách phát âm nhanh 'going to', cách phát âm dạng yếu của 'have', 'have to', 'was, were', cách nối âm, cách nhấn từ, nhấn câu, cách thể hiện ngữ điệu, cách phát âm các âm câm.

MT3. kiến thức về đất nước, văn hóa của một số nước nói Tiếng Anh.

MT4. bốn kỹ năng tiếng Anh như nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác, kỹ năng đọc lấy thông tin và lập luận, kỹ năng viết sản sinh và viết tương tác.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.

H2. có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).

H3. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.

H4. có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc.

H5. có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn... bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà, thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên, đánh giá bài kiểm tra trắc nghiệm của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi trắc nghiệm và vấn đáp.

9.13. TIẾNG ANH 4, FL211014

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. từ vựng tiếng Anh về sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng.

MT2. ngữ pháp tiếng Anh về các cấu trúc động từ, mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và kết quả, mệnh đề quan hệ, các cấu trúc so sánh, câu điều kiện loại 1 và loại 2, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành, thể chủ động và bị động, câu trần thuật, các mẫu câu chỉ sự đồng ý....để thực hiện các bài tập về hoàn thành câu sao cho ý nghĩa không thay đổi so với câu cho sẵn.

MT3. các kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát; nghe hội thoại giữa những người bản ngữ; nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc; có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

MT4. kỹ năng nói về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.

MT5: các chiến lược đọc hiểu để lấy thông tin cụ thể trong các văn bản hàng ngày như bảng tin, quảng cáo, thực đơn, thời gian biểu, biển báo, thư từ

MT6: các kỹ năng viết để có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú nhằm cung cấp thông tin cá nhân; trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản (cảm ơn, xin lỗi, lấy thông tin, cung cấp thông tin,...) và có thể viết về bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.

H2. có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

H3. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm,...

H4. có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.

H5. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn. Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (40%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà, thông qua nghiên cứu bài viết của sinh viên, trả bài, chữa bài viết trên lớp của sinh viên, đánh giá bài kiểm tra trắc nghiệm của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (60%): Thi trắc nghiệm và vấn đáp.

9.14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211027

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Kiến thức tổng quan về tin học, quản lý thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.

MT2. Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và xây dựng bài trình chiếu.

MT3. Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.

MT4. Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.

MT5. Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng

H2. Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.

H3. Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình,

báo cáo nghiên cứu khoa học với MS. Word.

H4. Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS. Excel.

H5. Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS. PowerPoint.

H6. Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.

H7. Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, xử lý bảng tính với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần bổ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua kiểm tra thực hành trên máy vi tính.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi thực hành.

9.15. HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211031

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử, các quá trình hóa học, các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ, hữu cơ.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được kiến thức lí thuyết để giải quyết các bài toán hóa học, đồng thời giải thích được các hiện tượng thực tiễn liên quan đến môn học.

MT3. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tìm tòi, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, khả năng làm việc nhóm.

MT4. Bồi dưỡng và hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học; phát triển năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên cần, nghiêm túc và tập trung trong học tập.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các nội dung của cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học, nhiệt động lực học và động học các phản ứng hóa học.

H2. Trình bày được khái niệm chất điện li, đặc điểm điện li của một số loại hợp chất, pH của dung dịch, sự biến đổi hoá năng thành điện năng và ngược lại, nêu được cấu tạo của pin điện hóa và các ứng dụng của các nguyên tố Galvani. Phân biệt được các loại điện cực và vận dụng tính thế điện cực của các dung dịch và suất điện động của các loại pin điện hoá.

H3. Nêu được các tính chất hóa học quan trọng của hợp chất vô cơ và ứng dụng của nó trong thực tiễn. Trình bày được cơ sở lý thuyết các phản ứng hóa học hữu cơ và các tính chất hóa học quan trọng và ứng dụng của của hợp chất hữu cơ trong thực tiễn.

H4. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông. Chuyên cần, có năng lực tự học, chủ động và tích cực trong việc học tập

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo nguyên tử, làm sáng tỏ bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học,

động học các phản ứng hóa học, mối liên quan giữa phản ứng hóa học và dòng điện từ đó đưa ra các ứng dụng thực tế của nó. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tính chất hóa học đặc trưng và những ứng dụng trong đời sống của các hợp chất vô cơ và hữu cơ quan trọng làm cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.16. THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211021

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát và giải thích hiện tượng dựa vào kiến thức đã học.

MT2. Đào tạo cho sinh viên có kỹ năng về kỹ thuật phòng thí nghiệm hóa học, kỹ năng sử dụng hiệu quả và an toàn thiết bị phòng thí nghiệm.

MT3. Đào tạo sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

MT4. Rèn luyện cho sinh viên có ý thức kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm và trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức về hóa học trong các học phần hóa đại cương để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm hóa học.

H2. Có kỹ năng cơ bản về các sử dụng các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, cách sử dụng và bảo quản hóa chất, cách phòng xử lý sự cố xảy ra trong khi tiến hành thí nghiệm.

H3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

H4. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, pin điện hóa, điện phân, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ... nhằm khắc sâu thêm phần lí thuyết hoá học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành khoa Nông Lâm Nghiệp như bảo vệ thực vật, công nghệ sau thu hoạch, quản lý tài nguyên rừng và môi trường, lâm sinh, thú y... rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Đánh giá chuyên cần (20%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.

Đánh giá thí nghiệm, thực hành (80%): Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm.

9.17. HÓA PHÂN TÍCH, KC211020

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cách lấy mẫu, quy trình phân tích, các phương pháp phân tích định tính và định lượng các ion, các chất trong mẫu phân tích.

MT2. Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng vận dụng được kiến thức lí thuyết để giải quyết các bài toán hóa học, đồng thời tiến hành được các thí nghiệm liên quan.

MT3. Rèn luyện cho sinh viên cách suy nghĩ sáng tạo, cách tân, biết tìm tòi, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng thực hành.

MT4. Bồi dưỡng và hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học; phát triển năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, thái độ chuyên cần, nghiêm túc và tập trung trong học tập.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được các phương pháp phân tích và các bước cơ bản của một quá trình phân tích mẫu thực tế.

H2. Trình bày được các phương pháp phân tích định tính và các phương pháp phân tích định lượng.

H3. Nêu được cách xác định các ion, các chất trong mẫu phân tích. Tiến hành được các thao tác thí nghiệm trong các bài thực hành.

H4. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông. Chuyên cần, có năng lực tự học, chủ động và tích cực trong việc học tập.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về hoá học phân tích, những kiến thức nền tảng về phương pháp phân tích định tính và định lượng hoá học, để có thể vận dụng vào trong việc học tập các môn khác và tiến hành nghiên cứu; lý giải, đề xuất, tiến hành vận dụng các bước cơ bản trong một qui trình phân tích để phân tích mẫu thực tế, vận dụng các kiến thức về phản ứng hóa học để nhận biết và xác định nồng độ một số chất trong hỗn hợp. Giúp sinh viên có được các kỹ năng thực hành về phản ứng nhận biết chất điện li, cách sử dụng cân phân tích và các phương pháp chuẩn độ thể tích: chuẩn độ acid - base, chuẩn độ oxi hóa khử, chuẩn độ tạo phức và chuẩn độ kết tủa.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua báo cáo thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thực hiện theo Mục 4, Rubrics Hoá phân tích tại Phụ lục: Rubrics trong dạy học dùng cho CTĐT các ngành không chuyên Hóa học.

9.18. SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211022

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động - Thực vật để thấy được vai trò của các hoạt động sống đối với sự tồn tại, phát triển của cơ thể sinh vật và làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần chuyên sâu về Tế bào, Động vật, Thực vật, Vi sinh vật.

MT2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật chất và cơ chế của Di truyền - Biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các loại biến dị và các qui luật di truyền để thấy được vai trò của Di truyền - Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; là cơ sở để lĩnh hội các kiến thức của học phần Di truyền học, Sinh học phân tử, Giải bài tập sinh học, Chọn giống Động - Thực vật, Công nghệ sinh học, Di truyền y học.

MT3. Trang bị cho người học các kiến thức khái quát về các nhân tố sinh thái, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái để thấy được vai trò của các nhân tố sinh thái đối với đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái; là cơ sở cho việc lĩnh hội các kiến thức của Sinh thái học và Khoa học môi trường.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm, vai trò của trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng, phát triển, sinh sản, cảm ứng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật; đặc điểm của các quá trình trao đổi chất và năng lượng cơ bản ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động - Thực vật; cấu trúc, chức năng của DNA, RNA, protein, nhiễm sắc thể; đặc điểm, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của các quá trình: tái bản DNA, phiên mã, dịch mã, nguyên phân, giảm phân và phân đôi tế bào.

H2. Nêu được nội dung, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của các qui luật di truyền qua

nhân, qua tế bào chất; đặc điểm của các loại biến dị, các nhân tố sinh thái.

H3. Phân tích được vai trò của Di truyền - Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống, vai trò của các nhân tố sinh thái đối với sự tồn tại và phát triển của cơ thể, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái. Phân biệt được tế bào prokaryote với tế bào eukaryote, diễn thế nguyên sinh với diễn thế thứ sinh.

H4. Vận dụng các kiến thức của học phần để phân tích, giải thích, lĩnh hội các kiến thức của những học phần có liên quan trong chương trình học.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Sinh học đại cương là học phần bao gồm những kiến thức khái quát nhất về Sinh học; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng của cơ thể sống; cấu trúc và chức năng của các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật đa bào; cơ sở vật chất và cơ chế của di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất và di truyền quần thể; các loại biến dị và vai trò của các biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; các nhân tố sinh thái trong môi trường sống của sinh vật; các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái và các loại diễn thế sinh thái. Các kiến thức của học phần có liên quan đến kiến thức của nhiều môn học khác, như: Tế bào học, Di truyền học, Di truyền y học, Di truyền người và quần thể, Sinh học thực vật, Thực vật học, Hình thái - Giải phẫu thực vật, Phân loại học thực vật, Sinh lý học thực vật, Giải phẫu - Sinh lý người và động vật, Tiến hóa và đa dạng sinh học, Khoa học môi trường, Sinh học phát triển, Hóa sinh, Vi sinh, Lý sinh... Vì thế các kiến thức của học phần là cơ sở để giải thích một số hiện tượng Sinh học trong tự nhiên và đời sống, làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần có liên quan trong chương trình đào tạo của các ngành: Y học, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Lâm Sinh, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Thú y, Chăn nuôi - Thú y...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.19. THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211023

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho người học những nguyên tắc, kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học: nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm, nguyên tắc giữ vệ sinh - an toàn trong phòng thí nghiệm; nguyên tắc về sử dụng, bảo quản các dụng cụ, trang thiết bị, hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học.

MT2. Rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng và bảo quản kính hiển vi, kỹ năng quan sát các tiêu bản hiển vi và vẽ hình Sinh học.

MT3. Rèn luyện cho người học các kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của các loại tế bào và một số bào quan trong tế bào, quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào và sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của các quá trình phân bào.

MT4. Rèn luyện cho người học kỹ năng giải phẫu động vật và kỹ năng quan sát, phân tích hình thái, cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật; qua đó phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Tuân thủ nghiêm túc các nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học, các nguyên tắc về giữ vệ sinh - an toàn trong phòng thí nghiệm; các nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

H2. Sử dụng thành thạo kính hiển vi để quan sát các mẫu vật trên tiêu bản hiển vi tạm thời và tiêu bản hiển vi cố định; bảo quản kính hiển vi đúng kỹ thuật.

H3. Làm được các tiêu bản tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào thực vật, tế bào động vật và một số bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào;

quan sát được sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân.

H4. Thực hiện giải phẫu đúng kỹ thuật các đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, chim và Thú. Quan sát được hình thái, cấu trúc nội quan của các đại diện thuộc các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú. Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật và mối quan hệ phụ thuộc, thống nhất giữa các cơ quan trong cơ thể.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học: các nguyên tắc và các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm; kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của một số loại tế bào và bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào. Rèn luyện cho người học các kỹ năng quan sát tiêu bản hiển vi và vẽ hình sinh học; kỹ năng giải phẫu cơ thể động vật để quan sát hình thái và phân tích cấu trúc, chức năng của các nội quan.

Các kỹ năng được rèn luyện trong học phần này là những kỹ năng cơ bản, cần thiết và quan trọng khi làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; đồng thời còn có ý nghĩa củng cố, khắc sâu các kiến thức lý thuyết có liên quan trong học phần Sinh học đại cương; là cơ sở cho việc rèn luyện các kỹ năng thực hành của nhiều học phần khác có liên quan trong chương trình học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Đánh giá chuyên cần (20%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.

Đánh giá thí nghiệm, thực hành (80%): Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm

9.20. TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM, KC211090

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép tính vi tích phân của hàm một biến số và hàm số nhiều biến số để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng của chúng trong thực tiễn;

MT2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính để sinh viên có thể tính toán thành thạo và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu;

MT3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng trong thực tiễn và có thể mô hình hóa toán học một số bài toán thực tế đơn giản

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm, tính chất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân cấp 1, cấp 2;

H2. Vận dụng được các kiến thức về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến vào học tập các học phần khác có liên quan;

H3. Vận dụng được các tính chất của ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân vào học tập các học phần khác có liên quan;

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Toán B trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số, lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân... Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán B sinh viên có thể soi sáng và củng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc. Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.21. THỰC VẬT HỌC, KC211024

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về đặc điểm, cấu trúc, chức năng của tế bào thực vật, các loại mô, các loại cơ quan trong cơ thể thực vật bậc cao; các kiểu phân bào và đặc điểm sinh sản của thực vật có hoa.

MT2. Cung cấp kiến thức về các nguyên tắc trong phân loại thực vật, đặc điểm chung của các nhóm thực vật trong sinh giới, xu hướng tiến hóa của thực vật trong tự nhiên.

MT3. Rèn luyện cho người học các nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm; kỹ năng sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất dùng trong nghiên cứu hình thái - giải phẫu, phân loại thực vật; các kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi thực vật và kỹ thuật phân tích các đặc điểm hình thái trong phân loại thực vật.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nêu được đặc điểm, cấu trúc, chức năng của tế bào thực vật và các loại bào quan trong tế bào thực vật; đặc điểm và ý nghĩa của các dạng phân chia tế bào thực vật; đặc điểm hình thái, cấu trúc, chức năng của các loại mô, các loại cơ quan sinh dưỡng (rễ, thân, lá) của thực vật bậc cao và cơ quan sinh sản của thực vật hạt kín (hoa, quả, hạt); đặc điểm của sinh sản hữu tính thụ tinh ở thực vật hạt kín.

H2. Trình bày được các nguyên tắc và phương pháp trong phân loại thực vật, cách gọi tên các bậc phân loại trong phân loại thực vật; đặc điểm chung của các ngành thực vật và một số họ thực vật phổ biến trong tự nhiên và trồng trọt.

H3. Phân biệt được các dạng phân bào ở tế bào thực vật. Phân tích được các đặc điểm tiến hóa về hình thái và cấu tạo giải phẫu của cơ thể thực vật. Nhận biết và phân biệt được các nhóm thực vật trong sinh giới, một số họ thực vật phổ biến trong tự nhiên và trong trồng trọt.

H4. Tuân thủ nghiêm túc các nội quy làm việc trong phòng thí nghiệm; làm được các tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào thực vật và cấu tạo giải phẫu của cơ quan sinh dưỡng; phân tích được các đặc điểm hình thái sử dụng trong phân loại thực vật.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Nội dung của học phần bao gồm các kiến thức về cấu trúc, chức năng của tế bào thực vật; sự phân chia của tế bào thực vật; đặc điểm, cấu trúc, chức năng của các loại mô, các cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản của thực vật; các nguyên tắc phân loại thực vật; cách gọi tên các bậc phân loại; đặc điểm của các nhóm thực vật trong tự nhiên. rèn luyện cho người học các kỹ năng thực hành trong phòng thí nghiệm; kỹ năng làm việc với các dụng cụ, thiết bị, hóa chất sử dụng trong nghiên cứu thực vật, kỹ năng làm tiêu bản để quan sát cấu tạo giải phẫu của thực vật và kỹ năng phân tích các đặc điểm hình thái trong phân loại thực vật. Các kiến thức của học phần thực vật học có liên quan đến các học phần: tế bào học, sinh học đại cương, di truyền, sinh thái học, sinh học phát triển thực vật, sinh lý thực vật, cây rừng, giống cây trồng... và là cơ sở để lĩnh hội các kiến thức của các học phần sinh học thực vật, cây thuốc, sinh học phát triển thực vật, sinh lý thực vật, sinh lý thực vật ứng dụng, chọn giống thực vật...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.22. KHỞI NGHIỆP, KT213355

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong học phần này, người học:

MT1: Có kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo, tư duy sáng tạo và phương pháp tư duy sáng tạo.

MT2: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tổ chức và tinh thần cần có của doanh nhân.

MT3: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

MT4: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

MT5: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

- Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Vận dụng các phương pháp tư duy sáng tạo để đổi mới sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học.

H2: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H3: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H4: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H5: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H6: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp từ đó hỗ trợ định hướng cho sinh viên lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị, giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá chuyên cần, bài tập nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): đề án startup thu hoạch.

9.23. KỸ NĂNG MỀM, KT212202

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên xây dựng được chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

MT2: Sinh viên biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm. Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

MT3: Sinh viên có khả năng xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

MT4: Sinh viên sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân. Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

MT5: Sinh viên chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức

kỷ luật.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H2: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm. Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H3: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản. Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H4: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân. Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H5: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên.

Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại. Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (20%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (80%): Đánh giá sản phẩm hoạt động theo nhóm. Tổng số sản phẩm đánh giá: 04.

9.24. THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH, SP211032

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và bài tập phát triển chung, bài tập phát triển thể lực.

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là học phần bắt buộc trong chương trình môn học GDTC dành cho Sinh viên không chuyên ngành Giáo dục thể chất của Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần cung cấp kiến thức các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên và bài kiểm tra động tác trên lớp học.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Kiểm tra: Chạy 100 m xuất phát thấp.

9.25. BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN, SP 211033

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyền cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyền: Chuyền bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Bóng chuyền là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng chuyền. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe sau giờ học lý thuyết

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên và bài kiểm tra động tác trên lớp học.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay.

9.26. BƠI LỢI CƠ BẢN, SP211034

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản bơi ếch và một số bài tập bổ trợ kỹ thuật bơi ếch để rèn luyện, phát triển thể chất.

MT2. Trang bị cho sinh viên hình thành thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được kỹ thuật cơ bản bơi ếch, biết vận dụng một số bài tập bổ trợ cơ bản kỹ thuật bơi ếch để rèn luyện, phát triển thể chất.

H2. Thực hiện tốt nội quy tổ chức lớp học, nội quy và quy định của Nhà trường.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn. Học phần trang bị cho sinh viên nắm được hệ thống kiến thức cơ bản kỹ thuật bơi ếch. Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật kiểu bơi ếch; Vận dụng được những hiểu biết và nhận thức về môn bơi lội để tự rèn luyện, phát triển thể lực chung, phục vụ cuộc sống, phòng tránh tai nạn sông nước. Trong quá trình học tập và rèn luyện bơi lội còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên và bài kiểm tra thực hành trên lớp học.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành.

9.27. CẦU LÔNG CƠ BẢN, SP211038

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có tư duy thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

MT2. Sinh viên có kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

MT3. Hình thành cho sinh viên phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

H2. Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong tập luyện và thi đấu cầu lông.

H3. Sinh viên có phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ; có ý thức tự giác tích cực, chủ động trong học tập và rèn luyện nhằm phát triển thể lực, tăng cường sức khỏe.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ. Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên và bài kiểm tra thực hành trên lớp học.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành.

9.28. BÓNG BÀN CƠ BẢN, SP211042

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng bàn cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng bàn: lúp bóng, gò bóng, giao bóng.

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng bàn. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe phát triển thể lực chung.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên và bài kiểm tra thực hành trên lớp học.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành kỹ thuật lúp bóng.

9.29. THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU CƠ BẢN, SP211036

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần:

MT1. Cấu trúc của bài thi Thể dục Aerobics.

MT2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thể dục

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30 Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh

viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua bài mẫu thực hành.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành.

9.30. TAEKWONDO, SP211037

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Nắm vững kiến thức cơ bản về môn Taekwondo, bài quyền cơ bản, phục vụ luyện tập, rèn luyện thể lực hằng ngày, hình thành thói quen luyện tập TDTT thường xuyên, suốt đời.

MT2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

MT3. Ứng dụng kỹ năng làm việc độc lập, nhóm, tập thể trong giải quyết vấn đề.

MT4: Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý; biết xem xét, tôn trọng và chấp nhận các quan điểm khác biệt

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm vững kỹ thuật động tác và có khả năng tập luyện thuần thục bài quyền 1 là một trong những kiến thức của học phần Taekwondo..

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Taekwondo.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy cơ bản trong thực tế.

H4: Thái độ học tập nghiêm túc, đi học đúng giờ, cần cù, siêng năng luyện để hoàn thành nội dung môn học theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Taekwondo là môn thể thao phát triển toàn diện sử dụng cả chân lẫn tay. Môn học Taekwondo được đưa vào giảng dạy tại trường Đại học Cần Thơ từ năm 1993, Việc đổi mới, bổ sung, cập nhật các nội dung mới, các thay đổi trong môn học là việc làm thường xuyên của bộ môn giáo dục thể chất, nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu, những thay đổi phù hợp trong sự phát triển của môn Taekwondo ở Việt Nam và thế giới. Học phần Taekwondo là học phần căn bản khi sinh viên mới tiếp cận môn võ taekwondo, các nội dung được thiết kế phù hợp cho người mới học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua bài thực hành.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành.

9.31. BÓNG ĐÁ CƠ BẢN, SP211038

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật cơ bản bóng đá và một số bài tập hỗ trợ cơ bản bóng đá để rèn luyện, phát triển thể chất.

MT2. Trang bị cho sinh viên hình thành thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản bóng đá, biết vận dụng một số bài tập hỗ trợ cơ bản kỹ thuật bóng đá để rèn luyện, phát triển thể chất.

H2. Thực hiện tốt nội quy tổ chức lớp học, nội quy và quy định của Nhà trường.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bóng đá một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được một số động tác, kỹ năng cơ bản bóng đá. Thực hiện đúng kỹ thuật cơ bản bóng đá phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng

cường sức khỏe, phát triển thể chất. Trong quá trình học tập rèn luyện bóng đá góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành.

9.32. BÓNG RỔ CƠ BẢN, SP211043

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ để rèn luyện và phát triển thể chất.

MT2: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ, biết vận dụng các bài tập để rèn luyện và phát triển thể chất.

H2: Thái độ học tập nghiêm túc, đi học đúng giờ, cần cù, siêng năng luyện để hoàn thành nội dung môn học theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Bóng rổ là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về lý luận, phương pháp giảng dạy môn Bóng rổ, phương pháp trọng tài, phương pháp biên soạn và kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Thông qua học tập, nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực để vận dụng trong công tác giảng dạy ở các trường phổ thông, bắt trọng tài ở các giải phong trào, bên cạnh đó môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát sinh viên trong các giờ tập ở lớp, đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): thi thực hành.

9.33. CỜ VUA 1, SP211039

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết cách sắp xếp bàn cờ, quân cờ đúng; biết tấn công, phòng thủ trong cờ vua; biết chiếu và chiếu hết.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành cờ vua.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần Cờ vua 1 là học phần trong chương trình môn học GDTC có khối lượng 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát sinh viên trong các giờ

tập ở lớp, đánh giá thông qua bài thực hành xác định màu ô cờ trên lớp của sinh viên.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 1 nước,

9.34. CỜ VUA 2, SP211040

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về đối quân; giá trị các quân Cờ; Các ký hiệu, thuật ngữ trong Cờ Vua; Cách ghi chép ván đấu; Khai cuộc.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết đối quân lời; giá trị các quân Cờ; Các ký hiệu, thuật ngữ trong Cờ Vua; Cách ghi chép ván đấu; Khai cuộc.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành và ghi chép lại ván cờ.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Cờ vua 2 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 1: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, thống kê, quan sát, đánh giá thông qua bài thực hành ghi biên bản ván cờ.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 2 nước.

9.35. CỜ VUA 3, SP211041

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học kiến thức về giai đoạn trung cuộc, tàn cuộc trong Cờ Vua.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành Cờ vua

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết các kiến thức về giai đoạn trung cuộc, tàn cuộc trong Cờ Vua.

H2. Có năng lực cờ vua, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải các bài tập thực hành.

H3. Có khả năng làm việc độc lập tư duy sáng tạo, có năng lực tự bồi dưỡng nâng cao trình độ bản thân.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Cờ vua 3 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 2: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, thống kê, quan sát, đánh giá thông qua bài thực hành thực hiện các đòn phối hợp theo yêu cầu giảng viên.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 2 nước.

9.36. ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, QP211011

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

MT2: SV nắm chắc các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng

vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Kiểm tra HP1 đạt kết quả cao.

MT3: SV nắm chắc những nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Thi kết thúc HP1 đạt kết quả cao.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ tầm quan trọng và nắm vững những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

H2: Biết vận dụng vào thực tiễn để bảo vệ tính đúng đắn, sự cần thiết trong đường lối quân sự của Đảng, kiên quyết phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, xuyên tạc; biết liên hệ trách nhiệm cụ thể của bản thân phù hợp với lĩnh vực học tập để góp phần thực hiện đường lối của Đảng về quốc phòng - an ninh.

H3: Có thái độ nghiêm túc trong học tập, hiểu đúng nội dung các chuyên đề, phát huy tính sáng tạo, tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu. Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong việc rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm, đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.37. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH, QP211006

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Kiểm tra HP2 đạt kết quả cao.

MT2: SV nắm chắc những kiến thức cơ bản về Pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực cơ bản quan trọng của đời sống xã hội... Thi kết thúc HP đạt kết quả cao.

MT3: Mỗi SV phải nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, An ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ghi nhớ những kiến thức cơ bản; phân tích, chứng minh tính đúng đắn, khoa học trong công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là đối với những vấn đề phức tạp, nhạy cảm như chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, âm mưu lợi dụng vấn đề dân

tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản về pháp luật của Nhà nước...

H2: Biết phân tích, tổng hợp, xử lý các vấn đề có liên quan đến các nội dung về công tác quốc phòng, an ninh; vận dụng linh hoạt sáng tạo các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

H3: Xây dựng niềm tin tất thắng trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. nêu cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

H4: SV có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; có thái độ nghiêm túc trong học tập, xây dựng phương pháp nghiên cứu, học tập khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người mới XHCN.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong việc rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm, đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.38. QUÂN SỰ CHUNG, QP211012

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,7/0,3)

- Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, về bản đồ địa hình quân sự.

MT2. Sinh viên có kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị và vận dụng vào quá trình học tập, công tác.

MT3. Sinh viên biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; kỹ năng luyện tập các môn quân sự, rèn luyện sức khỏe, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên mô tả được cơ cấu tổ chức biên chế các Quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam.

H2. Sinh viên vận dụng được một số chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ vào trong quá trình học tập tại Trung tâm và đời sống hàng ngày.

H3. Sinh viên thực hiện được một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ trung đội; nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ quân sự; 3 môn quân sự phối hợp và phòng tránh địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao.

H4. Sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác, trách nhiệm trong học tập, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quân sự, như: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của Quân đội Nhân dân Việt nam; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ Quân đội Nhân dân Việt nam; bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam; huấn luyện những nội dung cơ bản về quy tắc, điều lệ và luyện tập 3 môn quân sự phối hợp làm cơ sở thuận lợi cho sinh viên rèn luyện thân thể hoặc hội thao quốc phòng đạt kết quả cao. Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, chuẩn bị bài ở nhà; Chấm điểm kết quả hoạt động ngoại khóa, rèn luyện ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm, đánh giá thông qua nội dung thực hành động tác.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.39. KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT, QP211013

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (0,0/2,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có hiểu biết chung về tác dụng, tính năng số liệu kỹ thuật, cấu tạo về một số loại Lựu đạn của Việt Nam, nội dung cơ bản về lý thuyết bắn, và đặc điểm mục tiêu, thủ đoạn đối phó của địch trong chiến đấu.

MT2. Sinh viên có kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng lựu đạn, phương pháp lấy thước ngắm, điểm ngắm bắn các loại mục tiêu, đặc điểm về địch, ta, địa hình và xác định cách đánh trong các tình huống chiến thuật.

MT3. Sinh viên có kỹ năng sử dụng lựu đạn, súng tiêu diệt địch bảo vệ mình; thực hành thành thạo từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và bảo vệ mục tiêu.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên trình bày được tác dụng, tính năng số liệu kỹ thuật, cấu tạo về một số loại Lựu đạn của Việt Nam, nội dung cơ bản về lý thuyết bắn, và đặc điểm mục tiêu, thủ đoạn đối phó của địch trong chiến đấu.

H1. Sinh viên mô tả được cấu tạo một số loại lựu đạn Việt Nam, cách xác định thước ngắm điểm ngắm khi sử dụng súng tiểu liên AK tiêu diệt mục tiêu, phân tích đặc điểm về địch, ta, địa hình và xác định cách đánh địch, bảo vệ mục tiêu trong các tình huống chiến thuật cụ thể.

H3. Sinh viên thực hiện được các động tác ném lựu đạn trúng đích, các tư thế động tác bắn súng tiểu liên AK chính xác và hành động từng người tiêu diệt địch trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và canh gác.

H4. Sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác, cảnh giác trước các âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, trách nhiệm trong học tập, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: tác dụng, tính năng chiến đấu, số liệu kỹ thuật, cấu tạo một số loại lựu đạn Việt Nam, kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu; trang bị về phương pháp ngắm bắn các loại mục tiêu, tư thế động tác đứng, quỳ, nằm bắn súng tiểu liên AK; giới thiệu cho người học về đặc điểm âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến đấu và hành động từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, trong chiến đấu phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Từ đó, sinh viên có kiến thức

cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, chuẩn bị bài ở nhà; Chấm điểm kết quả hoạt động ngoại khóa, rèn luyện ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm, đánh giá thông qua nội dung thực hành động tác và kết quả ném lựu đạn.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.40. HÓA SINH THỰC VẬT, NL212705

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1- Sinh viên hiểu được khái niệm về sự trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể thực vật

MT2- Sinh viên hiểu được cấu tạo và tính chất của Protein, lipid, glucid, Carbohydrate, acid Nucleotide trong các cơ quan khác nhau của thực vật

MT3- Hiểu được quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa của các chất như Protein, glucid, lipid, vitamin, Acid nucleotide trong chu kỳ sống của thực vật

MT4- Vận dụng được các kiến thức về hóa sinh để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng kháng bệnh của cây trồng

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức về sự trao đổi chất và năng lượng của thực vật trong chu kỳ sống

H2: Có kiến thức và giải thích được sự khác nhau về cấu tạo, tính chất của Protein, lipid, glucid, Acid Nucleotide... trong các cơ quan thực vật

H3: Có kiến thức về các chu trình chuyển hóa, trao đổi giữa các thành phần hóa học khác nhau trong chu kỳ sống của thực vật

H4: Vận dụng được kiến thức hóa sinh để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

H5: Có kỹ năng định tính và định lượng sơ bộ các thành phần hoá học cơ bản của thực vật

H6: Có kỹ năng nhận diện và giải thích được một số ảnh hưởng cơ bản của các hợp chất đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng

H7: Vận dụng được kiến thức để nghiên cứu và giải thích những vấn đề liên quan giữa hoá sinh thực vật và sinh trưởng phát triển của cây trồng

H8. Nghiêm túc, tự giác và trung thực trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng hoá sinh thực vật trong sản xuất cây trồng

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần giúp cho sinh viên học có những kiến thức chung về các mối liên quan giữa quá trình hóa học và sinh vật học, mối liên quan giữa cấu trúc và chức năng sống của các cơ quan trong cơ thể thực vật. Cơ chế điều hòa quá trình sinh trưởng, phát triển và các quá trình khác trong cơ thể thực vật. Sinh viên được cung cấp các kiến thức về hóa sinh “tĩnh” nghiên cứu đặc điểm, tính chất của nước, carbohydrate, protein, lipid, glucid, acid Nucleotide, enzyme, khoáng, vitamin trong cơ thể thực vật, và hóa sinh “động” liên quan đến quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa các hợp chất cao phân tử như: Protid, glucid, Lipid, Nucleotide... trong chu kỳ sống của thực vật. Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa hóa sinh thực vật từ đó vận dụng giải quyết được các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra những giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Bên cạnh đó, sinh viên các ngành Bảo vệ thực vật có thể vận dụng các kiến thức của hóa sinh để hiểu được cơ chế kháng bệnh của cây từ đó có giải pháp nâng cao khả năng kháng bệnh của cây trồng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.41. DI TRUYỀN THỰC VẬT, NL212706

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di truyền đại cương nói chung và di truyền thực vật nói riêng; Từ đó hiểu rõ được các quá trình, cơ chế di truyền xảy ra trong cơ thể sống.

MT2. Có khả năng giải thích những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền tế bào, di truyền thực vật.

MT3. Ứng dụng những kiến thức về Di truyền thực vật sử dụng trong chọn tạo giống cây trồng, phục vụ cho lợi ích con người.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có kiến thức cơ bản về sinh học, di truyền học, di truyền học thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức di truyền học thực vật trong chọn giống thực vật.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về môn học.

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm về các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản đã được học.

H5. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu đơn giản trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng.

H6. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ đa dạng sinh học.

H8. Hiểu các thành tựu sinh học vận dụng trong cuộc sống, nông nghiệp, công nghiệp, dược liệu... Rèn tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Di truyền học thực vật là học phần nhằm giới thiệu, trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền học nói chung và di truyền thực vật nói riêng. Những vấn đề đó là: Cơ sở của hiện tượng di truyền; các quy luật di truyền; cơ sở di truyền các tính trạng số lượng và ưu thế lai; di truyền tế bào chất; biến dị; ; di truyền quần thể được ứng dụng trong công tác chọn giống cây trồng.

Đề học học phần Di truyền thực vật sinh viên phải đạt môn Sinh học đại cương; Di truyền thực vật là học phần cơ sở để tiếp tục cho học phần Chọn giống.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận, vấn đáp hoặc trắc nghiệm.

9.42. SINH LÝ THỰC VẬT, NL212708

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được các hoạt động sinh lý để sử dụng nước, chất khoáng có hiệu quả, phát huy vai trò quang hợp trong tạo sinh khối và năng suất.

MT2: Hiểu được các giai đoạn trong đời sống của cây, các quy luật, yếu tố ảnh hưởng, điều chỉnh tính giai đoạn trong đời sống thực vật.

MT3: Xây dựng được cơ sở khoa học khi trồng cây tiết kiệm nước, phân bón, bố trí cơ cấu cây trồng cho một vùng cụ thể.

MT4: Nắm được các biện pháp khắc phục khi cây trồng chịu tác động bất lợi của điều kiện môi trường.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có kiến thức cơ bản về các quá trình diễn ra trong cơ thể Thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức Sinh lý Thực vật trong thực tế.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về môn học.

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm, các nghiên cứu về Sinh lý Thực vật dựa trên

những kiến thức cơ bản đã được học.

H5. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến Sinh lý Thực vật.

H6. Rèn tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá và kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình...

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ đa dạng sinh học.

H8. Có thái độ nghiêm túc, trung thực, hợp tác, chia sẻ và kỷ luật trong mọi công việc.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Sinh lý Thực vật trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết và ứng dụng về hoạt động sống của cơ thể thực vật, mối quan hệ giữa môi trường của các hoạt động sống đó, biện pháp nâng cao các hoạt động sống cho mục tiêu sản xuất. Các kiến thức cơ bản bao gồm: hoạt động sống của tế bào, trao đổi nước, chế độ khoáng, quang hợp, hô hấp thực vật, sinh trưởng và phát triển. Sinh lý Thực vật là học phần cơ sở cho sinh viên ngành Khoa học Cây trồng. Để học tốt môn học này, sinh viên cần học các học phần: Sinh học đại cương, Hóa sinh Thực vật, Khí tượng Nông nghiệp. Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản để sinh viên học tốt các môn chuyên ngành liên quan đến kỹ thuật trồng và chăm sóc các loài cây.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.43. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, NL213706

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các khái niệm về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học.

M2 - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học đạt chất lượng.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1 - Trình bày được các khái niệm khoa học; lịch sử phát triển khoa học.

H2 - Giải thích được sự khác nhau giữa công nghệ; chuyên giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học.

H3 - Sử dụng các phương pháp tiếp cận khoa học để phát hiện ý tưởng nghiên cứu.

H4 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

H5 - Xây dựng đề cương nghiên cứu trên cơ sở khung logic nghiên cứu.

H6- Viết đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học.

H7 - Trung thực, khách quan, có quan điểm khoa học, lịch sử và biện chứng.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học. Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.44. KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP, NL212707

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Kiến thức cơ bản về bản chất vật lý, quá trình hình thành, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn

MT2: Hiểu được các tác động của yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với cây trồng, vật nuôi cũng như một số hoạt động sản xuất nông nghiệp

MT3: Biết cách vận dụng các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn trong sản xuất nông nghiệp.

- Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng thủy văn.

H2: Hiểu rõ các vai trò ảnh hưởng của yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn đối với cây trồng vật nuôi và sản xuất nông nghiệp

H3: Biết cách vận dụng và đề xuất một số biện pháp sử dụng hợp lý điều kiện khí tượng, khí hậu thủy văn vào sản xuất nông nghiệp

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Khí tượng nông nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn cũng như mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với cây trồng, vật nuôi và một số hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như các biện pháp điều tiết, sử dụng hợp lý các yếu tố trên trong sản xuất nông nghiệp. Các vấn đề đó là: đặc điểm của bức xạ mặt trời, thành phần và cấu trúc khí quyển, đặc điểm chế độ nhiệt của đất và không khí, chế độ mưa, ẩm, bốc hơi, khí áp, gió, thời tiết, khí hậu, tác động của các yếu tố thời tiết, khí hậu đối với sinh trưởng, phát triển và năng suất của cây trồng, đánh giá điều kiện khí hậu, khí hậu Việt Nam và Biến đổi khí hậu. Môn học này có quan hệ với các môn học khác như vật lý, sinh thái môi trường, sinh lý thực vật, những kiến thức của môn học Khí tượng nông nghiệp giúp cho sinh viên học tốt hơn những môn học chuyên khoa sau này.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Bài thi tự luận.

9.45. PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG, NL212731

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Phân tích và thực hiện được các bước tiến hành một thí nghiệm hoàn chỉnh trong khoa học nông nghiệp

MT2: Có kiến thức về các yêu cầu cần thiết khi thiết kế một thí nghiệm nghiên cứu trong nông nghiệp và đảm bảo được các yêu cầu này khi thiết kế thí nghiệm; Sắp xếp được các công thức thí nghiệm phù hợp với yêu cầu và phù hợp với đối tượng nghiên cứu

MT3: Có kiến thức về các tham số cơ bản của mẫu, từ đó thực hiện bài toán ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê, phân tích phương sai và lập phương trình hồi qui.

MT4: Có kiến thức cơ bản về các phương pháp lấy mẫu, điều tra từ tổng thể và biết Ứng dụng kiến thức trên vào thực tiễn sản xuất và nghiên cứu nông nghiệp.

MT5: Có tư duy logic và vận dụng hợp lý các nội dung trên vào thực tế. Vận dụng thành thạo các công thức, phương pháp, tiêu chuẩn kiểm định khi tổng kết số liệu, kiểm định, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy. Vận dụng các kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong thực tiễn.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được các bước phân tích và tiến hành một thí nghiệm hoàn chỉnh trong nghiên cứu khoa học nông nghiệp.

H2: Xác định được các yêu cầu cần thiết khi thiết kế một thí nghiệm nghiên cứu trong nông nghiệp và các cách đảm bảo được các yêu cầu này khi thiết kế thí nghiệm.

H3: Xác định được cách thức lấy mẫu phân tích và điều tra trong thực hiện thí nghiệm.

H4: Có khả năng vận dụng thành thạo các công thức, phương pháp, tiêu chuẩn kiểm định khi tổng kết số liệu, kiểm định, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy. Vận dụng các kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong thực tiễn.

H5: Có tính khách quan, trung thực và tuân thủ các quy định khi làm việc với số liệu và trong nghiên cứu khoa học; Có tinh thần học tập nghiêm túc; có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, ý thức tổ chức kỷ luật tốt; có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng là một học phần kiến thức cơ sở chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần này có liên quan rất mật thiết với nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tin học ứng dụng, Hoá sinh, Sinh lý thực vật, Côn trùng nông nghiệp, Nông hóa, Công nghệ sinh học, các môn học khác về Cây trồng chuyên ngành. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về phương pháp thiết kế, thực hiện, thu thập và xử lý kết quả thí nghiệm trong nông nghiệp. Cụ thể, nội dung của học phần là cung cấp cho người học phương pháp sử dụng các thể thức thống kê, các phép tính toán thống kê trong xử lý số liệu; Thiết kế các loại thí nghiệm đồng ruộng phù hợp với điều kiện tự nhiên và đối tượng nghiên cứu; Cách thức thu thập, lấy mẫu nghiên cứu ngoài đồng ruộng và trong phòng thí nghiệm; Phân loại, trình bày và tóm tắt dữ liệu thí nghiệm; Phân tích mức độ ý nghĩa và kết luận kết quả của thí nghiệm theo từng thể thức thống kê dựa trên các nguyên lý xác suất và suy rộng ra cho tổng thể.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Linh hoạt các hình thức thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm.

9.46. VI SINH VẬT ĐẤT, NL212733

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1- Sinh viên hiểu được khái niệm cơ bản như hình thái, cấu tạo và sinh sản của vi sinh vật và sự phân bố của chúng trong môi trường.

MT2- Sinh viên hiểu được vai trò của vi sinh vật trong quá trình hình thành mùn và kết cấu đất

MT3- Hiểu được quá trình phân huỷ, chuyển hoá các chất dinh dưỡng trong đất nhờ vi sinh vật để cung cấp cho cây trồng

MT4- Sinh viên hiểu được sự tương tác cơ bản của vi sinh vật với cây trồng và những lợi ích cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng

MT5- Sinh viên hiểu và thực hiện được các nghiên cứu về phân lập, chọn lọc vi sinh vật có lợi trong đất và đánh giá được vai trò của chúng đối với đời sống của cây trồng

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Có kiến thức về sự đa dạng của vi sinh vật trong tự nhiên, cơ bản phân loại được vi sinh vật dựa vào hình thái, cấu tạo và sinh sản của chúng

H2- Có kiến thức về cơ chế tác động của vi sinh vật trong quá trình hình thành mùn và kết cấu đất

H3- Có kiến thức về cơ chế phân huỷ, chuyển hoá các chất dinh dưỡng trong đất nhờ vi sinh vật để cung cấp cho cây trồng

H4- Có kiến thức về sự tương tác giữa vi sinh vật với cây trồng và những lợi ích cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng

H5: Có kỹ năng thực hiện được các bước quan sát hình thái cấu trúc của vi sinh vật và các nghiên cứu phức tạp hơn trên đối tượng vi sinh vật

H6: Có kỹ năng nhận diện và giải thích được một số tác động của vi sinh vật đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng

H7: Định hướng được nghiên cứu vai trò của vi sinh vật đối với canh tác cây trồng bền vững

H8. Nghiêm túc, tự giác và trung thực trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật trong sản xuất cây trồng.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giúp sinh viên sẽ tìm hiểu về thế giới vi sinh vật đa dạng sống trong đất và vai trò quan trọng của chúng đối với hệ sinh thái đất và sự phát triển của cây trồng. Sinh viên sẽ được giới thiệu với các khái niệm cơ bản về vi khuẩn, nấm và vi sinh vật khác trong đất, bao gồm cấu trúc, chức năng, môi trường sống của chúng và các yếu tố ảnh hưởng. Tập trung vào các chủ đề như chu kỳ cacbon, chuyển hóa nitơ, kháng sinh đất và tương tác giữa vi sinh vật và cây trồng. Học phần cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của vi sinh vật đất trong việc duy trì sức khỏe đất và sản xuất nông nghiệp bền vững. Sinh viên sẽ hiểu được tác động của các hoạt động con người như sử dụng phân bón và hóa chất nông nghiệp đến cộng đồng vi sinh vật trong đất. Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ thuật phân tích vi sinh vật đất, bao gồm kỹ thuật lấy mẫu, cấy vi khuẩn và nấm trong phòng thí nghiệm, ứng dụng các vi sinh đất trong kích thích sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Linh hoạt các hình thức thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm.

9.47. THỔ NHƯỠNG, NL212715

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên hiểu được nguồn gốc hình thành, phát sinh, phát triển của đất, các tính chất lý học, hóa học, sinh học của đất, hướng cải tạo và sử dụng các loại đất khác nhau.

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn sản xuất

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Kích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức trong học phần Thổ nhưỡng, bao gồm các tính chất vật lý, hóa học, sinh học đất, phân loại đất.

H2: Có ý thức tự học, tự tìm tòi kiến thức, trung thực trong học tập.

H3: Có kỹ năng lắng nghe, quan sát, phân tích, tổng kết thông tin, làm theo và bày tỏ ý kiến.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thổ nhưỡng là một học phần nằm trong nhóm các học phần cơ sở của sinh viên ngành Khoa học cây trồng và Bảo vệ thực vật.

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về sự hình thành đất, các tính chất lý hóa học của đất, độ phì đất, cách cải tạo và bảo vệ đất, định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trồng, ngăn ngừa sự thoái hóa đất, nâng cao độ phì nhiêu đất.

Muốn học tốt môn Thổ nhưỡng cần có các kiến thức về hóa học, sinh học, vật lý. Môn Thổ nhưỡng là cơ sở để sinh viên tiếp tục học các môn Nông hóa, Vi sinh vật đất,...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.48. NÔNG HÓA, NL212711

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên phân biệt được các loại phân bón, gồm phân hữu cơ và phân phân vô cơ, vai

trò và cách sử dụng các loại phân bón.

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn sản xuất

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức của học phần Nông hóa, gồm các loại phân bón, tác dụng của phân bón trong sản xuất, có tư duy giải quyết vấn đề gắn phát triển nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

H2: Có ý thức tự học, tự tìm tòi kiến thức, trung thực trong học tập.

H3: Có kỹ năng lắng nghe, quan sát, phân tích, tổng kết thông tin, làm theo và bày tỏ ý kiến.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Nông hóa là môn học chuyên ngành dành cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng và bảo vệ thực vật. Học phần nông hóa cung cấp những kiến thức về phân bón phục vụ trong sản xuất nông nghiệp, gồm các loại phân bón và kỹ thuật sử dụng, cách xây dựng quy trình bón phân, các định luật phân bón. Học phần cung cấp kiến thức làm cơ sở nghiên cứu về mối quan hệ giữa đất, cây trồng với phân bón, từ đó tìm ra các biện pháp hữu hiệu tác động lên nó, nhằm tạo điều kiện để cây trồng sinh trưởng, phát triển, đạt năng suất, bảo đảm chất lượng sản phẩm, góp phần duy trì và cải thiện độ phì đất. Để học tốt môn học Nông hóa sinh viên cần có những kiến thức nhất định về thổ nhưỡng, thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.49. GIỐNG CÂY TRỒNG, NL212325

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho SV kiến thức về giống cây trồng, phân loại, tính trạng và các đặc tính khác của giống, tiêu chuẩn cơ bản của giống

MT2: Cung cấp cho SV cơ sở lý thuyết và thực tiễn về các phương pháp chọn tạo giống cây trồng hiện nay.

MT3: Cung cấp cho SV các phương pháp đánh giá và sản xuất hạt giống

MT4: Giúp sinh viên hiểu, yêu ngành nghề khoa học cây trồng.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: SV trình bày được kiến thức về giống cây trồng, phân loại giống; tính trạng và các đặc tính khác của giống, tiêu chuẩn cơ bản của giống

H2: SV nêu được quy trình kỹ thuật lai, tạo giống cây trồng ở cây giao phấn và cây tự thụ phấn. Các phương pháp chọn lọc, phương pháp đánh giá và sản xuất hạt giống.

H3: Vận dụng kiến thức về chọn giống cây trồng trong thực hành môn học.

H4: SV tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Giống cây trồng là học phần trang bị những kiến thức lý thuyết và cơ sở ứng dụng về chọn giống cây trồng trong nghiên cứu và thực tiễn sản xuất nhằm tạo các giống cây trồng có năng suất cao, phẩm chất tốt, có khả năng chống chịu với các điều kiện bất lợi. Là môn học cơ sở cho ngành khoa học cây trồng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận, trắc

nhận, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.50. CÔNG NGHỆ SINH HỌC, NL212737

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1- Trình bày được khái niệm về công nghệ sinh học, lịch sử hình thành và phát triển, cách phân loại và đánh giá đúng vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển chung của nhân loại.

MT2- Trình bày được khái niệm về kỹ thuật di truyền và những ứng dụng quan trọng của công nghệ di truyền trong nông nghiệp, y dược, bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường.

MT3- Trình bày được khái niệm về nuôi cấy mô tế bào thực vật, quy trình nhân giống vô tính in vitro, và vai trò của kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật trong chọn tạo và cung ứng giống, bảo tồn nguồn gen.

MT4- Liệt kê được các phương pháp chủ yếu trong chọn tạo giống mới bằng con đường công nghệ sinh học.

MT5- Hiểu được thế nào là thực vật chuyển gen, các loại cây trồng chuyển gen chính, xác định được vai trò của các loại cây trồng biến đổi gen với nền nông nghiệp thế giới.

MT6- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm một vài kỹ thuật cơ bản trong ngành công nghệ sinh học như: nuôi cấy vi sinh vật, kỹ thuật PCR để phát hiện vi sinh vật gây ngộ độc thực phẩm, nuôi cấy mô thực vật.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nhớ và hiểu được khái niệm về công nghệ sinh học, phân loại công nghệ sinh học, hiểu được và xác định đúng vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

H2: Hiểu được quy trình kỹ thuật ADN tái tổ hợp. Hiểu được cơ chế tạo ra các loài sinh vật biến đổi gen, các protein tái tổ hợp. Vận dụng các kiến thức về kỹ thuật di truyền để phân biệt và xác định được các sản phẩm chuyển gen đã được thương mại hóa trên thị trường.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về ứng dụng của ngành công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hiểu rõ về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật, có kiến thức bổ trợ về sản xuất phân bón vi sinh và thuốc trừ sâu vi sinh. Sinh viên có khả năng xác định được tiềm năng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương.

H4: Có kiến thức về những ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen, và bảo vệ môi trường. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương mình sinh sống.

H5: Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tự học, tự nghiên cứu; viết và trình bày báo cáo.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Công nghệ sinh học xứng đáng là một trong những ngành công nghệ mũi nhọn của thế kỷ 21. Công nghệ sinh học đã và đang có những đóng góp to lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội toàn cầu, hiện nay ngành công nghệ sinh học được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, y dược, bảo tồn nguồn gen, tạo nguồn vật liệu mới, năng lượng, khai khoáng và bảo vệ môi trường. Học phần Công nghệ sinh học bao gồm 4 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, về Kỹ thuật di truyền, và những ứng dụng quan trọng của ngành công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng, sản xuất các chế phẩm vi sinh bảo vệ cây trồng, bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường. Đây là những kiến thức mở rộng từ các học phần ở học kỳ trước như Sinh học đại cương, Di truyền thực vật và Hóa sinh thực vật.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.51. CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT, NL212718

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1- Trình bày được khái niệm về nuôi cấy mô tế bào thực vật, lịch sử hình thành và phát triển, nhận thức đúng vai trò của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật đối với nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

MT2- Vận dụng những kiến thức đã học để thiết kế một phòng nuôi cấy mô và trang bị những thiết bị, máy móc, dụng cụ cần thiết ở quy mô nhỏ.

MT3- Trình bày được quy trình nhân giống vô tính in vitro và nắm được một số kỹ thuật chủ yếu trong nuôi cấy mô, tế bào thực vật.

MT4- Liệt kê được các phương pháp chủ yếu trong chọn tạo giống mới bằng kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật.

MT5- Hiểu được thế nào là thực vật chuyển gen, phân biệt được cây tạo ra bằng phương pháp chuyển gen và phương pháp truyền thống, nhận thức được vai trò, vị trí của cây chuyển gen đối với nền nông nghiệp toàn cầu.

MT6- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm: chuẩn bị môi trường nuôi cấy mô thực vật, vô mẫu, cấy chuyển và chuyển cây từ bình cấy mô ra vườn ươm.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về công nghệ nuôi cấy mô tế bào và ứng dụng. Có khả năng nhận thức và xác định được tiềm năng của công nghệ nuôi cấy mô tế bào trong lĩnh vực nông nghiệp.

H2: Có kiến thức về việc xây dựng một phòng thí nghiệm nuôi cấy mô thực vật. Nắm rõ những thủ tục cần thiết và yêu cầu cơ bản của phòng thí nghiệm nuôi cấy mô thực vật.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về các ứng dụng của công nghệ nuôi cấy mô tế bào trong lĩnh vực nông nghiệp như nhân nhanh giống, tạo giống sạch bệnh, chọn tạo giống mới bằng nuôi cấy mô hoặc bằng kỹ thuật chuyển gen, công nghệ hạt nhân tạo. Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, có khả năng phân tích và xác định được tiềm năng ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật tại địa phương.

H4: Có kiến thức về việc ứng dụng của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật trên quy mô lớn nhằm thu nhận các hợp chất thứ cấp tự nhiên hoặc sản xuất các protein tái tổ hợp bằng công nghệ di truyền. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào đối với một số loài thực vật tiềm năng tại địa phương.

H5: Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tự học, tự nghiên cứu; viết và trình bày báo cáo.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nuôi cấy mô tế bào thực vật là ngành khoa học mũi nhọn và xuyên suốt trong ngành công nghệ sinh học tế bào thực vật. Kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật hiện nay được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội. Đối với ngành nông nghiệp nói riêng, nuôi cấy mô thực vật không những có ý nghĩa trong việc nhân nhanh và cung ứng giống cây trồng, nó còn là một công cụ hữu hiệu trong việc chọn tạo giống mới, công nghệ hạt nhân tạo. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã đẩy nuôi cấy mô tế bào thực vật lên tầm cao mới, công nghệ nuôi cấy tế bào và thu nhận những hợp chất thứ cấp và sản xuất các protein tái tổ hợp cũng đang được sử dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Học phần gồm 7 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nuôi cấy mô tế bào thực vật, từ việc thiết lập phòng nuôi cấy mô, khâu chuẩn bị môi trường nuôi cấy trong phòng thí nghiệm, quy trình nhân giống in vitro, các phương pháp nuôi cấy cơ bản, đến những ứng dụng cụ thể trên quy mô công nghiệp như công nghệ nuôi cấy tế bào thu nhận hóa chất thực vật, công nghệ hạt nhân tạo, công nghệ tạo cây đơn bội in vitro ứng dụng trong công tác chọn tạo giống cây trồng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc

nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.52. SINH THÁI NÔNG NGHIỆP, NL212727

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp, các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp. Cơ sở sinh thái học trong nghiên cứu, thiết kế, quản lý và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp, tổ chức hoạt động, đặc trưng, đặc tính của HSTNN, các nguyên lý, nội dung và nguyên tắc điều khiển sự phát triển của hệ sinh thái nông nghiệp.

H2: Hiểu được các mối quan hệ giữa các thành phần chính trong hệ sinh thái nông nghiệp cũng như các tác động tiêu cực của nông nghiệp đến các vấn đề Kinh tế - Xã hội - môi trường.

H3: Hiểu biết và vận dụng được các nguyên lý, nguyên tắc trong xây dựng nền nông nghiệp bền vững.

H4: Có kỹ năng khảo sát, phân tích và đánh giá các hệ sinh thái nông nghiệp.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Sinh thái nông nghiệp là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh thái học nông nghiệp. Cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái nông nghiệp, các mối quan hệ sinh học trong hệ sinh thái nông nghiệp. Các nguyên lý, nguyên tắc và nội dung của điều khiển hệ sinh thái nông nghiệp. Những tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội - môi trường của việc sử dụng phân bón và hóa chất trong nông nghiệp đến môi trường, chất lượng nông sản và sức khỏe con người. Vận dụng những mẫu hình trong tự nhiên để xây dựng một nền nông nghiệp bền vững trên cơ sở sinh thái học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.53. ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI, NL212555

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Xác định được đơn vị bản đồ đất đai (LMU);

MT2: Xác định và mô tả được loại sử dụng đất (LUT);

MT3: Thông qua xác định đặc điểm, tính chất đất đai mà so sánh đối chiếu với yêu cầu sử dụng đất đai cần phải có để phân hạng thích hợp đất đai;

MT4: Phân hạng thích hợp đất đai phục vụ quy hoạch sử dụng đất bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đất, các phương pháp đánh giá đất đai, các hệ thống đánh giá đất đai trên thế giới và ở Việt Nam.

H2: Sinh viên hiểu được đặc điểm, tính chất với yêu cầu sử dụng đất cần phải có để xác định mức độ thích hợp của từng loại sử dụng đất thông qua đó đề xuất bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, hiệu quả.

H3: Giúp cho sinh viên có được kỹ năng phân tích đặc điểm và tính chất đất đai được hình thành của từng vùng sinh thái mà xác định được yếu tố trội, yếu tố bình thường làm cơ sở phân hạng thích hợp đất đai. Xây dựng được bản đồ phân hạng thích hợp đất đai.

H4: Sinh viên tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy định. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc; Cập nhật và tổng hợp được kiến thức và thông tin liên quan đến đánh giá đất đai.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Đánh giá đất đai là quá trình so sánh đối chiếu những đặc điểm, tính chất của đất đai với yêu cầu sử dụng đất đai cần phải có, qua đó xác định được hạng của đất đai làm cơ sở cho quy hoạch-kế hoạch, định giá... sử dụng đất. Vì thế vị trí môn học như chiếc cầu nối giữa các môn học cơ sở với các môn học chuyên ngành Quản lý đất đai. Muốn sử dụng đất hiệu quả thì phải đánh giá đất đai mới hiểu được đặc điểm, tính chất của đất đai thích hợp với loại cây trồng nào mà quy hoạch sử dụng hợp lý trên cơ sở phân hạng mức độ thích hợp ưu tiên của từng loại sử dụng đất. Vì vậy, môn học này gắn liền với môi trường hoạt động là đất và tác động khai thác sử dụng đất hợp lý để đáp ứng yêu cầu của cây trồng để có môi trường thuận lợi cho cây trồng, tạo ra nông sản có năng suất và chất lượng cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất bền vững.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.54. CÔN TRÙNG NÔNG NGHIỆP, NL213715

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp kiến thức cơ bản hình thái học, giải phẫu sinh lý, sinh vật học, sinh thái học, phân loại học côn trùng.

M2. Cung cấp kiến thức về đặc điểm hình thái, triệu chứng gây hại, đặc điểm sinh học, quy luật phát sinh và phát triển của một số loài côn trùng gây hại trên một số cây trồng phổ biến.

M3. Cung cấp cách thức vận dụng sáng tạo những kiến thức về đặc điểm hình thái, triệu chứng gây hại và đặc điểm sinh học để điều tra phát hiện, đánh giá mức độ gây hại của một số loài gây hại chủ yếu trên một số cây trồng phổ biến.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm cơ bản về hình thái, giải phẫu sinh lý, sinh vật học, sinh thái học và nhận diện được một số bộ côn trùng gây hại phổ biến gây hại cây trồng nông nghiệp.

H2. Phân tích đặc điểm sinh học, và các yếu tố sinh thái đến sự phát triển và khả năng gây hại của các loài côn trùng từ đó đề xuất các biện pháp quản lý có hiệu quả các loài sâu cây trồng.

H3. Vận dụng một cách sáng tạo kiến thức của học phần, kết hợp với kiến thức của các học phần khác để thiết kế kế hoạch và thực hiện được chương trình quản lý các loài côn trùng gây hại một số loài cây trồng phổ biến trong điều kiện tự nhiên và xã hội cụ thể của mỗi địa phương

H4. Khi học xong học phần, người học có thái độ nghiêm túc, tinh thần ham mê học hỏi nghiên cứu và sẵn sàng chia sẻ kiến thức về côn trùng hại cây trồng với đồng nghiệp và cộng đồng.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Côn Trùng nông nghiệp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Khoa học cây trồng. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khoa học đại cương về côn trùng như: khái quát đặc điểm hình thái, sinh lý giải phẫu cơ thể côn trùng, sinh vật học côn trùng, sinh thái học côn trùng, phân loại côn trùng. Học phần cũng cung cấp những kiến thức giúp người học có thể xác định được tên, trình bày được đặc điểm phân bố, ký chủ, sinh học và sinh thái và biện pháp phòng trừ của một số loài sâu hại chính trên một số cây trồng phổ biến tại Việt Nam.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài làm việc nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận, trắc

nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.55. BỆNH CÂY NÔNG NGHIỆP, NL223716

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu một số khái niệm về bệnh hại cây trồng

MT2. Chẩn đoán xác định tác nhân gây bệnh

MT3. Hiểu được điểm sinh học, sinh thái của tác nhân gây bệnh, qui luật phát sinh phát triển bệnh.

MT4. Có kiến thức cơ bản về các tác nhân gây bệnh: Nấm, vi khuẩn, Virus, tuyến trùng...

MT5. Vận dụng được các nguyên lý về phòng trừ bệnh hại trên cây trồng, đưa ra các biện pháp phòng trừ bệnh cây.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững

H2. Có năng lực làm việc, học tập, thuyết trình cá nhân và nhóm

H3. Xác định được triệu chứng và nhận dạng được một số bệnh hại chính trong sản xuất nông nghiệp, từ đó xây dựng được các biện pháp phòng trừ phù hợp

H4. Xác định nguyên nhân gây bệnh theo phương pháp chẩn đoán theo triệu chứng bệnh ngoài và kiểm tra vi sinh vật trên một số cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả...

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Môn học này sẽ trình bày các vấn đề về khái niệm trong bệnh cây, các phương pháp cơ bản trong chẩn đoán bệnh hại cây trồng, qui luật phát sinh phát triển dịch bệnh, các nguyên nhân gây bệnh cây và phương pháp phòng trừ dịch hại. Thành phần bệnh hại, các qui luật phát sinh, phát triển, các phương pháp phòng trừ bệnh hại trên các loại cây trồng trên địa bàn Tây nguyên.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.56. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, KT211230

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

Học phần này nhằm cung cấp cho người học:

MT1: Kiến thức cơ bản về đặc điểm, vai trò của sản xuất nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững;

MT2: Kiến thức nền tảng về kinh tế sử dụng các nguồn lực (đất đai, lao động, vốn và khoa học công nghệ) trong nông nghiệp;

MT3: Lý thuyết ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp;

MT4: Lý thuyết thị trường nông sản, mối quan hệ cầu - cung sản phẩm nông nghiệp.

- Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, người học:

H1: Nhận thức được vai trò của sản xuất nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững đối với phát triển kinh tế - xã hội;

H2: Phân tích được các vấn đề kinh tế chủ yếu trong sử dụng các nguồn lực nông nghiệp (đất đai, lao động, vốn, khoa học công nghệ);

H3: Vận dụng được lý thuyết sản xuất nông nghiệp vào việc ra quyết định nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong điều kiện thị trường cạnh tranh;

H4: Dự đoán được những hành vi ứng xử của người sản xuất và người tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp;

H5: Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và phân biện các vấn đề về kinh tế và quản lý

trong nông nghiệp.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế nông nghiệp trang bị một cách hệ thống những kiến thức lý thuyết kinh tế học ngành nông nghiệp và vận dụng vào thực tiễn phát triển nông nghiệp Việt Nam. Các nội dung cụ thể bao gồm: Tổng quan về đặc thù của ngành nông nghiệp; Kinh tế học các nguồn lực trong nông nghiệp; Lý thuyết ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp; Lý thuyết thị trường nông sản.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Đánh giá thông qua điểm danh, mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp học, kỹ năng làm việc nhóm, bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.57. CANH TÁC HỌC VÀ QUẢN LÝ CỎ DẠI, NL213349

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ cấu cây trồng và các cơ sở khoa học để xác định cơ cấu cây trồng hợp lý cho từng vùng/cơ sở sản xuất nông nghiệp.

M2: Trang bị cho sinh viên kiến thức về các hình thức canh tác, ưu điểm và nhược điểm của các hình thức canh tác, trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp tác động thích hợp để phát huy ưu điểm, hạn chế nhược điểm của mỗi hình thức canh tác.

M3: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về làm đất cho cây trồng và ứng dụng các biện pháp canh tác trong sản xuất nông nghiệp.

M4: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở về cỏ dại như: khái niệm, vai trò, phân loại, đặc điểm sinh học, đặc điểm sinh thái, đặc điểm cạnh tranh của cỏ dại, các biện pháp quản lý cỏ dại và phương pháp cơ bản trong nghiên cứu cỏ dại.

M5: Rèn luyện kỹ năng điều tra, quan sát, đánh giá, thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích số liệu, giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ cấu cây trồng, luân canh cây trồng, kỹ thuật làm đất, quản lý cỏ dại và canh tác bền vững, viết báo cáo ngắn và thuyết trình.

M6: Trang bị cho sinh viên một số thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành nhằm giúp sinh viên có thể tìm đọc và hiểu được nội dung chính của bài báo chuyên ngành.

M7. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc với nông dân và khai thác thông tin.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên có thể giải thích cơ cấu cây trồng là gì và vận dụng các cơ sở khoa học của việc lựa chọn cơ cấu cây trồng vào việc xây dựng, đề xuất cơ cấu cây trồng hợp lý cho một đơn vị sản xuất nông nghiệp và các biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý trong cơ cấu cây trồng đó để có thể nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

H2. Sinh viên giải thích được cỏ dại là gì, khái quát hóa được vai trò của cỏ dại đối với sản xuất nông nghiệp, phân biệt được các nhóm cỏ chính, nhận diện được các loài cỏ dại phổ biến, vận dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh thái và cạnh tranh của cỏ dại cũng như của cây trồng vào việc đề xuất lập kế hoạch các biện pháp quản lý cỏ dại một cách có hiệu quả, an toàn và bền vững.

H3. Thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về điều tra, phân nhóm cỏ dại, xác định được thành phần và vai trò của các loài cỏ dại trên đồng ruộng, phân tích, đánh giá được khả năng gây hại của cỏ dại trên đồng ruộng, trên cơ sở đó, đề xuất được các biện pháp quản lý cỏ dại một cách hiệu quả và kinh tế theo định hướng nông nghiệp bền vững.

H4. Biết quan sát, lắng nghe, thu thập và trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc, tuân thủ các quy định ngành nghề, có ý thức canh tác bền vững và bảo vệ môi trường.

H5. Tự tin trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và thuyết trình trước đám đông

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Canh tác học và quản lý cỏ dại là một học phần cơ sở nằm trong chương trình đào tạo bắt buộc đối với kỹ sư ngành Khoa học cây trồng. Học phần này liên quan rất mật thiết với nhiều học

phần khác trong chương trình đào tạo như: Cây trồng, Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng, Nông hóa, Thủy nông, Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp, Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ... Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các cơ sở khoa học và thực tiễn để có thể xác định được cơ cấu cây trồng hợp lý, trên cơ sở đó, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp (luân canh, làm đất, bón phân, tưới nước, bảo vệ thực vật ...) nhằm đạt được năng suất và phẩm chất cây trồng cao nhất ở một cơ sở sản xuất hoặc một vùng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về cỏ dại, vai trò của cỏ dại, phân loại cỏ dại cũng như các đặc điểm của cỏ dại và các biện pháp quản lý cỏ dại nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do cỏ dại gây ra cho cây trồng theo hướng canh tác an toàn và bền vững.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận hoặc vấn đáp (nếu lớp dưới 20 SV)

9.58. CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP, NL212330

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1 - Cung cấp các kiến thức cơ bản động cơ đốt trong, các loại máy điện và phụ tải thông dụng, một số loại máy thường dùng trong nông nghiệp, kỹ thuật sử dụng và chăm sóc bảo quản máy.

MT2 - Sinh viên vận hành được một số thiết bị, máy móc thông dụng trong nông nghiệp.

MT3 - Sinh viên biết kỹ thuật sử dụng và chăm sóc bảo quản máy thông dụng trong nông nghiệp.

MT4 - Rèn luyện thái độ, quan điểm và cách nhìn nhận tích cực trong học tập, làm việc sau này. Đặc biệt trong lĩnh vực quản lý các trang thiết bị, máy móc thông dụng trong nông nghiệp.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức về cấu tạo và nguyên lý làm việc của các hệ thống, bộ phận của động cơ đốt trong.

H2: Có kiến thức về các loại máy điện và phụ tải thông dụng.

H3: Có kiến thức về các máy móc chủ yếu phục vụ cho sản xuất Nông nghiệp.

H4: Có thể phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo trong việc tổ chức quản lý máy móc, trang thiết bị phục vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Cơ khí Nông nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về máy móc, trang thiết bị sử dụng trong Nông Nghiệp, giúp cho sinh viên nắm vững vai trò, tầm quan trọng của cơ khí, thấy rõ tầm quan trọng của quá trình cơ giới hoá trong sản xuất Nông nghiệp; trên cơ sở đó nâng cao năng lực tổ chức, quản lý trang thiết bị ngày càng hiệu quả.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua thực hành.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận

9.59. HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP, NL233766

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức khái quát về lý thuyết hệ thống trong phát triển và hiểu được khái niệm về nông nghiệp, hệ thống nông nghiệp để vận dụng trong thực tế.

MT2: Có những kiến thức để phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và có kỹ năng

vận dụng các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

MT3: Có kỹ năng cơ bản để lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

MT4: Hiểu được tầm quan trọng của việc phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

MT5: Có khả năng thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mô tả khái quát được lý thuyết hệ thống trong phát triển; Trình bày được khái niệm về nông nghiệp và hệ thống nông nghiệp.

H2: Phân biệt được các loại hệ thống nông nghiệp và Áp dụng vào thực tế sản xuất các loại hình sản xuất nông nghiệp phù hợp ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu để phát triển hệ thống nông nghiệp tại Việt Nam.

H4: Phân tích, lập kế hoạch, đánh giá các thử nghiệm đồng ruộng được áp dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp.

H5: Thiết kế, xây dựng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Khoa học hệ thống ngày càng được ứng dụng nhiều trong các ngành khoa học khác. Học phần hệ thống nông nghiệp giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mối liên quan chặt chẽ giữa điều kiện tự nhiên với điều kiện xã hội-nhân văn nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức xây dựng hệ thống nông nghiệp trên cơ sở phát triển bền vững. Môn học sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, phát triển và áp dụng hệ thống nông nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững. Cung cấp kiến thức để học viên hình thành phương pháp tư duy mới, tư duy hệ thống thay cho tư duy riêng lẻ. Từ đó xây dựng quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng tôn trọng quy luật phát triển, nông nghiệp bền vững. Trang bị cho học viên phương pháp nghiên cứu phát triển nông nghiệp mới đó là phương pháp tiếp cận từ dưới lên thay cho cách tiếp cận từ trên xuống nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu chỉ đạo sản xuất, trang bị cho học viên về kiến thức sản xuất nông nghiệp hiện đại theo hướng bền vững.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi vấn đáp nếu sinh viên dưới 40.

9.60. KHUYẾN NÔNG LÂM, NL213197

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản liên quan về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực.

MT2: Có những kiến thức, kỹ năng vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động khuyến nông lâm.

MT3: Có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm.

MT4: Hiểu được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm.

MT5: Có khả năng thực hiện phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

MT6: Có thể xây dựng, thiết kế hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản ở địa phương.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nhận biết về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

H2: Vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động đào tạo cán bộ khuyến nông lâm.

H3: Áp dụng vào thực tế những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

H4: Xác định được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

H5: Phân tích, so sánh và vận dụng được phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

H6: Thiết kế được hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản, vận dụng vào thực tế để hoạt động này có hiệu quả hơn ở mỗi địa phương.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách phát triển công tác khuyến nông lâm như hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao, tập huấn.. đặc biệt là công tác tăng cường đội ngũ cán bộ Khuyến nông lâm từ Trung ương xuống đến tận thôn bản, đây là một điểm thuận lợi rất lớn cho công tác Khuyến nông lâm ở Việt Nam hiện nay. Tuy vậy, nguồn nhân lực này (đặc biệt từ cấp huyện, xã và thôn buôn) cần được nâng cao hơn nữa kiến thức chuyên sâu về Khuyến nông lâm, phương pháp khuyến nông lâm và kỹ năng tổ chức một chương trình Khuyến nông lâm cấp cơ sở. Môn học Khuyến nông lâm được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các ngành nông, lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên, học viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, kinh tế ... của Trường Đại học Tây Nguyên; Các khuyến nông viên, các nhà quản lý và tổ chức hoạt động khuyến nông lâm những kiến thức, kỹ năng về phương pháp tiến hành các hoạt động khuyến nông lâm ở nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi vấn đáp nêu sinh viên dưới 40.

9.61. QUY HOẠCH VÀ LẬP DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NL213722

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận của phát triển và quy hoạch phát triển nông thôn.

MT2. Dựa trên nền tảng đã được cung cấp, sinh viên có khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến môn học.

MT3. Sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học để lập được phương án quy hoạch phát triển nông thôn; sinh viên có khả năng lập và đánh giá khả thi một dự án quy mô nhỏ liên quan đến nông nghiệp, nông thôn.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quy hoạch phát triển nông thôn; từ đó hiểu được các nguyên tắc, phương pháp và cơ sở để quy hoạch phát triển nông thôn.

H2. Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có khả năng tham gia xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn và có khả năng phân tích lập được dự án kinh tế.

H3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với quy

hoạch phát triển nông thôn và vai trò của quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương...

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Môn học Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai làm cơ sở hỗ trợ kiến thức cho các môn học: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn; cung cấp cho sinh viên khả năng xây dựng phương án quy hoạch phát triển và lập dự án phát triển nông thôn đối với một địa phương cụ thể. Học phần gồm 5 chương, trước mỗi chương có đề ra mục tiêu và sau đó là câu hỏi ôn tập để sinh viên có thể nắm bắt được tốt hơn nội dung môn học, cụ thể, chương 1, 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về cơ sở lý luận của quy hoạch phát triển nông thôn; chương 3 cung cấp cho sinh viên kỹ năng lập quy hoạch phát triển nông thôn; chương 4 hướng dẫn sinh viên các bước tiến hành lập dự án;

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua bài thuyết trình, đánh giá qua sản phẩm của thực hành là báo cáo thuyết minh một dự án, đánh giá qua bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.62. THỦY NÔNG, NL213339

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1: Sinh viên tóm tắt được các lý thuyết về cách quản lý nguồn nước và phương thức tưới tiêu cho đồng ruộng

M2: Sinh viên biết liên hệ, vận dụng kiến thức môn học vào các vấn đề thực tiễn

M3: Phát triển được kỹ năng diễn đạt, thuyết trình và làm việc nhóm của sinh viên trong khi học học phần Thổ nhưỡng

M4: Khích lệ được tinh thần tự tìm tòi, tự nghiên cứu của sinh viên.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức của học phần Thủy nông, gồm tác dụng và ý nghĩa của công tác tưới tiêu, nhiệm vụ của khoa học thủy nông đối với sự phát triển của nền nông nghiệp; Cơ sở lý luận của việc tưới nước cho cây trồng; Chế độ tưới nước cho cây trồng; Các phương pháp và kỹ thuật tưới nước cho cây trồng; Khai thác và sử dụng nguồn nước tưới.

H2: Có ý thức tự học, tự tìm tòi kiến thức, trung thực trong học tập.

H3: Có kỹ năng lắng nghe, quan sát, phân tích, tổng kết thông tin, làm theo và bày tỏ ý kiến

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thủy nông là môn quan trọng của khoa học nông nghiệp, khoa học tưới tiêu cho đồng ruộng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng đối với sự phát triển của nông nghiệp

Học phần Cung cấp những kiến thức cơ bản về nhu cầu tưới tiêu nước của cây trồng, cách xác định nhu cầu, cách tưới tiêu và nguyên tắc quản lý hệ thống tưới tiêu.

Môn học có quan hệ mật thiết với học phần Thổ nhưỡng, học phần nông hoá, học phần cây ngắn ngày, cây dài ngày...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.63. CÂY LƯƠNG THỰC, NL213340

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm

thực vật học, sự sinh trưởng phát triển và yêu cầu sinh thái của cây lúa, cây ngô.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của cây lúa, cây ngô.

MT3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây lúa, cây ngô trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây lúa, cây ngô; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển và yêu cầu sinh thái của cây lúa, cây ngô.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của cây lúa, cây ngô.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây lúa, cây ngô trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây lúa, cây ngô; vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cây lương thực là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt của một số loại cây lương thực chính như: lúa và ngô. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây lúa, cây ngô đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.64. CÂY RAU, NL213341

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lịch sử, tình hình sản xuất, nhiệm vụ của ngành trồng rau ở Việt Nam, những đặc điểm của ngành sản xuất rau, giá trị của cây, phân loại và nguồn gốc cây rau.

MT2: Có kiến thức cơ bản về cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau, hiện tượng giáp vụ, cách tổ chức sản xuất rau và sản xuất rau an toàn.

MT3: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại rau ăn lá, quả, thân và củ.

MT4: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây rau trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại rau; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được lịch sử, tình hình sản xuất, nhiệm vụ của ngành trồng rau ở Việt Nam, những đặc điểm của ngành sản xuất rau, giá trị của cây, phân loại và nguồn gốc cây rau.

H2: Xác định được cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau, hiện tượng giáp vụ, cách tổ chức sản xuất rau và sản xuất rau an toàn.

H3: Xác định được nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng

phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại rau ăn lá, quả, thân và củ.

H4: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây rau trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại rau; có khả năng vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cây rau là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về cây rau liên quan đến: lịch sử, tình hình sản xuất và nhiệm vụ của ngành trồng rau ở Việt Nam; Những đặc điểm của ngành sản xuất rau; Giá trị của cây; Phân loại, nguồn gốc cây rau; Cơ sở kỹ thuật của nghề trồng rau; Hiện tượng giáp vụ; Cách tổ chức sản xuất rau và sản xuất rau an toàn nói chung. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về nguồn gốc, phân bố, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại rau ăn lá, quả, thân và củ. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây rau đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.65. CÂY ĂN QUẢ, NL213356

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có hiểu biết về giá trị dinh dưỡng và hiện trạng cây ăn quả; Có thể phân loại được các loại cây ăn quả và sự phân bố của cây ăn quả ở Việt Nam.

MT2: Có những hiểu biết về tầm quan trọng của việc xây dựng vườn ươm cây ăn quả; có kỹ năng áp dụng được các phương pháp nhân giống cây ăn quả phổ biến hiện nay tại Việt Nam.

MT3: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống dưa hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây dưa tại Tây Nguyên.

MT4: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống bơ hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây bơ tại Tây Nguyên.

MT5: Có kiến thức cơ bản để phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống sầu riêng hiện có tại Việt Nam; Có thể áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây sầu riêng tại Tây Nguyên.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Xác định được giá trị dinh dưỡng và hiện trạng cây ăn quả; Phân loại được các loại cây ăn quả và sự phân bố của cây ăn quả ở Việt Nam.

H2: Giải thích rõ tầm quan trọng của việc xây dựng vườn ươm cây ăn quả; Áp dụng được các phương pháp nhân giống cây ăn quả phổ biến hiện nay tại Việt Nam.

H3: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống dưa hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây dưa

tại Tây Nguyên.

H4: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống bơ hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây bơ tại Tây Nguyên.

H5: Phân biệt được nguồn gốc, đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái các giống sầu riêng hiện có tại Việt Nam; Áp dụng được các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc và sâu bệnh hại cây sầu riêng tại Tây Nguyên.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Hiện nay cây ăn quả đã trở thành một trong những loại cây là thế mạnh kinh tế ở Việt Nam. Sản phẩm cây ăn quả ngoài cung cấp cho thị trường trong nước, đồng thời là nguồn xuất khẩu sang các nước trong khu vực cũng như một số thị trường lớn trên thế giới như Châu Âu và sắp tới là Hoa Kỳ. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, sản phẩm cây ăn quả ở Việt Nam ngoài việc sử dụng ăn tươi, còn là nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Do đó, cây ăn quả có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế Việt Nam. Môn học Cây ăn quả được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật. Sau khi học xong sinh viên, học viên có thể nắm bắt được những kiến thức cơ bản về cây ăn quả, phân loại, phân bố, xây dựng vườn ươm, các phương pháp nhân giống cây ăn quả. Nguồn gốc, giá trị, phân loại, đặc điểm thực vật học, yêu cầu ngoại cảnh và kỹ thuật trồng, chăm sóc một số cây ăn quả như Dứa, Sầu riêng, Bơ.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua thực hành, thí nghiệm, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi vấn đáp nếu sinh viên dưới 40.

9.66. CÂY ĐẬU ĐỖ, NL213343

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của một số loại đậu đỗ khác nhau.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của một số loại đậu đỗ khác nhau.

MT3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây đậu đỗ trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại đậu đỗ; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của một số loại đậu đỗ khác nhau.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của một số loại đậu đỗ khác nhau.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây đậu đỗ trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại đậu đỗ; có khả năng vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cây đậu đỗ là một học phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, phân loại, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt một số loại đậu đỗ

như: đậu tương, lạc và đậu xanh. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây đậu đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.67. CÂY CAO SU, NL213357

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam.

MT2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây cao su.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống cao su.

MT4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cao su.

MT5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến mủ cao su.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống cao su.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch và chế biến mủ cao su

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến mủ cao su.

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Ngành cao su đã và đang đóng góp cho đất nước trong nhiều lĩnh vực từ nông lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, xã hội... Hiện nay, Việt Nam đã trở thành một trong những nước dẫn đầu trên thế giới về năng suất, diện tích và xuất khẩu cao su thiên nhiên.

Cây cao su là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học Cây trồng tại các trường đại học. Học phần Cây cao su cung cấp cho học sinh viên ngành Khoa học cây trồng những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ cao su trên thế giới và Việt Nam, đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây cao su; kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống; kỹ thuật trồng và chăm sóc; kỹ thuật thu hoạch và chế biến mủ cao su.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.68. CÂY CÀ PHÊ, NL213358

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho SV kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây cà phê.

MT2: Cung cấp cho SV kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây cà phê một cách hợp lý, bền vững cho từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng.

MT3: Giúp sinh viên hiểu, yêu ngành nghề khoa học cây trồng.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: SV trình bày được kiến thức về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây cà phê.

H2: SV nêu được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cà phê

H3: Vận dụng kiến thức về nhân giống, trồng và chăm sóc cà phê trong thực hành môn học.

H4: SV tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Cây cà phê là học phần trang bị những kiến thức lý thuyết và thực tiễn về giá trị của cà phê, tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê trên thế giới và trong nước; Đặc điểm thực vật học và sinh lý cây cà phê; Sinh thái của cây cà phê; nhân giống cây cà phê và kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê bền vững; Thu hoạch, chế biến và quản lý chất lượng cà phê.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận

9.69. CÂY CHÈ, NL213359

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây chè.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh chè một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến chè.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây chè.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh chè hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến chè.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo vệ tốt môi trường.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần chuyên ngành được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần cây chè gồm 6 chương:

- Chương 1: Mở đầu: cung cấp cho người học các kiến thức tổng quát về cây chè và sản phẩm chè: nguồn gốc, lịch sử phát triển của cây chè; giá trị của cây chè và sản phẩm chè; đặc điểm ngành chè; tình hình sản xuất và tiêu thụ chè trên thế giới và ở Việt Nam. Định hướng phát triển ngành chè Việt Nam.

- Chương 2: Đặc điểm hình thái học và sinh vật học: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm thực vật học của cây chè (đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh hóa, chu kỳ đời sống của cây chè), đặc biệt là những đặc tính làm cơ sở của các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng chè.

- Chương 3: Yêu cầu sinh thái: cung cấp cho người học các thông tin cơ bản về nhu cầu sinh thái của cây chè, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng chè làm cơ sở quy hoạch vùng sản xuất chè năng suất cao, chất lượng tốt.

- Chương 4: Chọn tạo giống và nhân giống chè: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn giống và nhân giống.

- Chương 5: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chè: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây chè năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Chương 6: Thu hoạch búp, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chè: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng thu hoạch búp, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chè.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận

9.70. CÂY ĐIỀU, CÂY CA CAO, NL213359

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (2,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ điều, ca cao trên thế giới và Việt Nam.

MT2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của cây điều, ca cao.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống điều, ca cao.

MT4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây điều, ca cao.

MT5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến hạt điều, ca cao.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ điều, ca cao trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống điều, ca cao.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch và chế biến điều, ca cao.

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến hạt điều, ca cao .

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Cây điều, cây ca cao là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học Cây trồng tại các trường đại học. Học phần Cây điều, cây ca cao cung cấp cho học sinh viên ngành Khoa học cây trồng những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ điều, ca cao trên thế giới và Việt Nam; đặc điểm sinh học; yêu cầu sinh thái; kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống; kỹ thuật trồng và chăm sóc; kỹ thuật thu hoạch và chế biến điều, ca cao.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên

cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận

9.71. CÂY TIÊU, NL213361

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây tiêu.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây cà phê một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế tiêu.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây tiêu.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây tiêu hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây tiêu.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến tiêu và bảo vệ tốt môi trường.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần gồm 5 chương: Mở đầu, đặc điểm sinh học cây tiêu, giống và kỹ thuật nhân giống tiêu, kỹ thuật trồng và chăm sóc tiêu, thu hoạch và chế biến tiêu.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận

9.72. CÔNG NGHỆ TRỒNG CÂY TRONG NHÀ CÓ MÁI CHE, NL213362

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1- Sinh viên nắm được cấu trúc nhà có mái che và phương pháp vận hành nhà lưới và các kiến thức về quy trình sản xuất các loại cây rau, hoa trong điều kiện có mái che

MT2- Sinh viên thao tác cơ bản được một số kỹ thuật về lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống chăm sóc trong nhà có mái che.

MT3- Có khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề cơ bản gặp phải khi trồng cây trong nhà có mái che

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được vai trò và ý nghĩa của việc trồng cây trong nhà có mái che, phân tích được ưu, nhược điểm của hệ thống sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che và ngoài tự nhiên.

H2: Hiểu, lắp đặt và vận hành được các thiết bị liên quan đến trồng cây trên giá thể, thủy canh và khí canh

H3: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu liên quan đến các thông số kỹ thuật ảnh hưởng

đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng trong hệ thống nhà có mái che

H5: Có kỹ năng thiết kế và lắp đặt được các thiết bị liên quan để kỹ thuật trồng cây trong nhà có mái che

H6: Có kỹ năng nhận diện và giải thích được một số ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng trong nhà có mái che

H7: Vận dụng được kiến thức để nghiên cứu và giải thích những vấn đề liên quan đến canh tác cây trồng trong nhà có mái che

H8. Nghiêm túc, tự giác và trung thực trong học tập và nghiên cứu canh tác cây trồng trong nhà có mái che

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che để sản xuất cây trồng đạt chất lượng, năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Chương 1 nhằm giới thiệu đến người học những đặc tính cơ bản của sản xuất nông nghiệp trong nhà có mái che, từ đó người học có thể hiểu để tính toán được lượng nước tưới cho cây trồng cũng như xây dựng hệ thống dinh dưỡng phù hợp cho từng đối tượng cây trồng. Chương 2 giới thiệu cho người học những kiến thức liên quan đến đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây trồng trong nhà có mái che, từ đó xây dựng được hệ thống và thiết bị kiểm soát sự sinh trưởng phát triển của cây trồng và xử lý được những sự cố thường gặp. Chương 3 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chuẩn bị giá thể phù hợp cho từng loại cây trồng, kỹ thuật xử lý bệnh và loại bỏ những yếu tố gây hại tồn tại trong giá thể. Kỹ thuật lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt phù hợp cho từng loại giá thể và cây trồng khác nhau cũng được giới thiệu trong chương này. Phần cuối của học phần người học sẽ được cung cấp các kỹ thuật trồng các loại cây khác nhau trong nhà có mái che từ công đoạn nhân giống, cây con giống, xây dựng quy trình chăm sóc và xử lý các sự cố thường gặp trong sản xuất cây trồng trong nhà có mái che.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận, vấn đáp hoặc trắc nghiệm.

9.73. TTGT CÂY LƯƠNG THỰC, RAU, ĐẬU, CÂY ĂN QUẢ, NL213363

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (0,0/3,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức thực tế liên quan đến cây rau, cây đậu, cây lương thực và cây ăn quả.

MT2. Rèn luyện kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan.

MT3. Rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo.

MT4. Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và củng cố khả năng giao tiếp.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mở rộng kiến thức thực tiễn ngành nghề liên quan đến cây rau, cây đậu đỗ, cây lương thực và cây ăn quả.

H2: Kỹ năng vận dụng được các kiến thức đã học để giải quyết được các vấn đề chuyên môn phát sinh trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H3. Có kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo.

H4: Có khả năng xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn và khả năng giao tiếp trong quá trình thực tập tại cơ sở.

H5: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với các bên liên quan.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Thực tập giáo trình Cây lương thực, rau, đậu, cây ăn quả là một học phần thực tế bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng. Học phần được bố trí sau khi sinh viên đã học xong các học phần như: Cây rau, cây đậu đỗ, cây lương thực và cây ăn quả. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế liên quan đến cây rau, cây đậu đỗ, cây lương thực và cây ăn quả. Qua học phần, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, xây dựng kế hoạch làm việc, kỹ năng lao động thực tiễn, củng cố khả năng giao tiếp, kỹ năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, viết và trình bày báo cáo. Thông qua đó, sinh viên sẽ rèn luyện được bản lĩnh nghề nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tế.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Phương pháp đánh giá thông qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.

9.74. TTGT CÂY CAO SU, CÀ PHÊ, CHÈ, NL213365

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (0,0/3,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nhận diện giống cây, kỹ thuật sản xuất cây giống chè, cà phê và cao su.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chè, cà phê và cao su.

MT3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học biết những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, nhận diện được các giống cây, thực hiện thành thạo các thao tác kỹ thuật trong sản xuất cây giống chè, cà phê và cao su.

H2: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

H3: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần được bố trí sau khi đã học xong học phần cây chè, cây cà phê và cây cao su. Học phần này gồm các nội dung: Thực tập các thao tác kỹ thuật cơ bản về nhận dạng các giống cây; kỹ thuật sản xuất cây con trong vườn ươm, vườn nhân; kỹ thuật ghép cây; kỹ thuật trồng mới, chăm sóc vườn cây KTCB và vườn cây kinh doanh; kỹ thuật thu hoạch và chế biến chè, cà phê và cao su.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Phương pháp đánh giá thông qua tham dự lớp học của sinh viên, quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, qua sản phẩm bài viết, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.

9.75. TTGT SÂU BỆNH HẠI, NL213336

- Số tín chỉ (LT/TH): 01 TC (0,0/1,0)

- Mục tiêu học phần

M1: Học phần giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng lấy mẫu chẩn đoán, xác định tình hình sâu bệnh hại cây trồng nông nghiệp.

M2: Học phần giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng phân tích các yếu tố tác động đến dịch hại và thực tế về điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương để xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng một cách hiệu quả.

M3: Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cộng đồng như kỹ năng truyền bá kiến thức, kỹ năng học hỏi từ những đồng nghiệp có thâm niên công tác lâu năm trong ngành và những nông dân trong cộng đồng.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Khi học xong học phần, người học thuần thục các kỹ năng lấy mẫu, chẩn đoán, xác định tình hình sâu bệnh hại cây trồng nông nghiệp.

H2: Khi học xong học phần, người học thuần thục các kỹ năng phân tích các yếu tố tác động đến dịch hại và thực tế về điều kiện kinh tế- xã hội của địa phương để xây dựng kế hoạch và

thực hiện các biện pháp phòng trừ dịch hại một cách hiệu quả.

H3: Khi học xong học phần, người học tự tin khi giao tiếp với đồng nghiệp, với nhà tuyển dụng, với cộng đồng. Từ đó, người học tự tin khi truyền bá kiến thức và học hỏi kinh nghiệm từ những nhà tuyển dụng, những đồng nghiệp có thâm niên công tác lâu năm trong ngành và những nông dân tiên tiến trong cộng đồng.

H4: Khi học xong học phần, người học tự tin khi lập kế hoạch để thực hiện kế hoạch khởi nghiệp các dịch vụ kinh doanh dịch vụ nông nghiệp.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Thực tập giáo trình Sâu bệnh hại là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo kỹ sư Khoa học cây trồng. Học phần được sắp xếp sau khi sinh viên đã được học những môn học Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp. Học phần nên sắp xếp vào thời điểm mùa mưa khi mà số lượng loài, mật số mỗi loài dịch hại trên cây trồng tăng cao. Học phần giúp sinh viên vận dụng, kiểm chứng những kiến thức lý thuyết và thực hành đã học tại giảng đường và phòng thí nghiệm ngoài thực tế sản xuất nông nghiệp.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ thực hành tại thực địa, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm báo cáo của mỗi sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.

9.76. THỰC TẬP RÈN NGHỀ TỔNG HỢP, NL213482

- Số tín chỉ (LT/TH): 04 TC (0,0/4,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Vận dụng kiến thức đã học từ các học phần riêng lẻ để tham gia hướng nghiên cứu khoa học nhỏ thuộc lĩnh vực Khoa học Cây trồng, Bảo vệ thực vật, Khoa học đất. Nắm vững các kiến thức thực tế sản xuất, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

MT2: Thực tập tại phòng thí nghiệm, nhà xưởng cũng như các trang trại và cánh đồng mẫu lớn. Hiểu và biết nguyên lý vận hành thiết bị phân tích và sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Giúp sinh viên tiếp cận với các vấn đề thực tế trong hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, vận hành các kỹ thuật và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

MT3: Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các lĩnh vực về nông nghiệp công nghệ cao. Có kỹ năng phản biện, kỹ năng giao tiếp và ứng xử tại đơn vị thực tập. Giúp sinh viên định hướng và hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho từng cá nhân.

MT4: Giúp sinh viên phát huy tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc hiệu quả và khoa học. Có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần tự giác trong công việc. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ giao tiếp đúng mực phù hợp với văn hóa nơi thực tập. Có ý thức học tập, chủ động lên kế hoạch thực tập cho bản thân, luôn cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành được tiếp cận.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực được thực tập. Hiểu nguyên lý, nhận diện và khắc phục các trở ngại trong quá trình thực hiện nghiên cứu tại cơ sở được thực tập.

H2: Vận dụng kiến thức chuyên môn và các kỹ năng (đã được trang bị thông qua các môn học chuyên ngành) vào ứng dụng thực tế tại các cơ sở thực tập.

H3: Phát triển kỹ năng làm việc các nhân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp. Rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động liên quan đến lĩnh vực chuyên môn. Rèn luyện kỹ năng viết báo cáo khoa học và kỹ năng thuyết trình và sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ trong báo cáo và thuyết trình

H4: Nhận thức được tầm quan trọng của thực tập cơ sở phục vụ cho chuyên ngành nông nghiệp công nghệ cao. Giúp sinh viên phát huy tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc hiệu quả và khoa học từ quá trình thực tập. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tự giác trong công việc. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ giao tiếp đúng mực phù hợp với văn hóa nơi thực tập.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nội dung của học phần chủ yếu là thực tập ngoài Trường, giúp sinh viên tiếp cận các công

nghệ sản xuất và quản lý trong canh tác nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Trong học phần này, được sự hướng dẫn của các giảng viên, sinh viên vận dụng các kiến thức từ lý thuyết đã được học ở nhà trường và kết hợp các kiến thức thực tế được truyền đạt bởi những người làm việc trực tiếp tại cơ sở sản xuất để nâng cao kiến thức toàn diện về các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Kết thúc học phần này, sinh viên tổng hợp các kiến thức thực tế, kết hợp với lý thuyết để viết báo cáo về các hoạt động đã được tham gia học tập. Kết quả báo cáo sẽ được đánh giá bởi Hội đồng gồm các giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực tập.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ thực hành tại thực địa, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm báo cáo của mỗi sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá thông qua đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.

9.77. BẢO QUẢN NÔNG SẢN, NL213364

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Tìm hiểu các tính chất vật lý và hóa học của nông sản và thực phẩm nói chung

MT2: Biết được nguyên nhân gây hư hỏng nông sản

MT3: Hiểu được một số hư hỏng thường gặp trong bảo quản nông sản

MT4: Tìm ra được phương pháp bảo quản nông sản

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ về sự tổn thất của nông sản sau quá trình thu hoạch, đặc điểm của nông sản nói chung để từ đó tìm ra phương hướng hạn chế sự tổn thất.

H2: Thành thạo trong việc áp dụng các kiến thức đã học vào điều kiện sản xuất, các kho chế biến và bảo quản nông sản.

H3: Có khả năng thiết kế và tiến hành thí nghiệm trong lĩnh vực bảo quản và chế biến nhằm nâng cao hiệu quả bảo quản

H4: Từ những phương pháp bảo quản hạt, rau, củ, quả đã học, sinh viên có thể áp dụng vào thực tiễn ở quy mô hộ gia đình

- Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần đề cập đến những tổn thất nông sản sau thu hoạch: nguyên nhân chính và thống kê được tầm quan trọng của bảo quản nông sản thực phẩm nói chung. Qua đó, giới thiệu về quá trình bảo quản hạt: tính chất vật lý của khối hạt, sự hư hỏng của khối hạt trong thời gian bảo quản và các biện pháp khắc phục, các phương pháp bảo quản hạt; quá trình bảo quản rau quả tươi: các tính chất, sự hư hỏng có thể xảy ra trong thời gian bảo quản và các biện pháp khắc phục. Trong mỗi chương đều đưa ra một số phương pháp bảo quản nông sản cụ thể cho mỗi loại. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu một số phương pháp bảo quản hiện đại cũng như kết hợp nhiều phương pháp bảo quản để kéo dài thời gian sử dụng của thực phẩm mà không ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.78. SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, NL213721

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuốc BVTV, cơ sở sinh lý, sinh

thái của thuốc BVTV trong phòng trừ dịch hại.

M2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác hại của thuốc đến môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh để từ đó có các biện pháp đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

M3: Cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về việc nhận biết dạng thuốc BVTV, cách sử dụng thuốc BVTV trong phòng trừ các nhóm dịch hại cây trồng nông nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả.

M4: Hướng dẫn người học có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được những kiến thức cơ bản về thuốc BVTV, các dạng thuốc BVTV, các phương pháp xử lý thuốc BVTV, cách tác động của thuốc BVTV đến cây trồng môi trường và con người và các cách phân loại thuốc bảo vệ thực vật.

H2: Có kỹ năng về cách nhận biết các loại dịch hại, phân loại và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong việc phòng trừ các loài dịch hại trong nông nghiệp một cách hợp lý và đạt hiệu quả cao nhất.

H3: Có khả năng áp dụng các kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên các đối tượng dịch hại cụ thể an toàn và hiệu quả.

H4: Có khả năng làm việc độc lập, có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm. Tự tin trình bày quan điểm và thuyết trình trước đám đông.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) được xem là yếu tố hàng đầu trong việc kiểm soát và phòng ngừa dịch hại cây trồng. Việc sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp để phòng trừ sâu hại, dịch bệnh bảo vệ mùa màng là việc làm cần thiết, tuy nhiên do có độ độc cao nên các hóa chất BVTV cũng gây những ảnh hưởng tiêu cực đến cây trồng, môi trường và sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt khi chất lượng thuốc BVTV không đảm bảo hoặc khi người sản xuất sử dụng không đúng cách (về loại thuốc, thời gian, thời điểm, liều lượng, cách phun...), dư lượng thuốc BVTV sẽ tồn đọng lại trên nông sản ở mức quá ngưỡng cho phép. Điều này sẽ gây hại sức khỏe cho người tiêu dùng, làm mất uy tín của người sản xuất. Học phần Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về độc chất học trong nông nghiệp, cơ sở sinh lý - sinh thái học của thuốc bvtv trong phòng trừ dịch hại, ảnh hưởng của thuốc bvtv đến môi trường môi trường và hậu quả xấu của chúng gây ra cho môi sinh, các dạng thuốc bvtv và phương pháp sử dụng, các biện pháp đảm an toàn và đạt hiệu quả cao trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc trừ các loài động vật gây hại khác, thuốc trừ bệnh và thuốc trừ cỏ.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.79. THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP, KT213337

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Kiến thức về bản chất, đặc điểm và chức năng của thị trường nông sản;

MT2: Lý thuyết cầu - cung và sự hình thành giá cả thị trường nông sản;

MT3: Lý thuyết marketing nông sản;

MT4: Lý thuyết thị trường nông sản quốc tế và các chính sách thương mại quốc tế nông sản;

MT5: Kiến thức về chuỗi giá trị nông sản và quản lý chuỗi giá trị nông sản.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nhận thức được bản chất, đặc điểm và chức năng của thị trường nông sản;

H2: Vận dụng lý thuyết cầu, cung vào giải thích cơ chế hình thành giá cả và vai trò của Chính phủ trong điều tiết thị trường nông sản;

H3: Vận dụng lý thuyết marketing để phân tích hiệu quả và đề xuất cải thiện marketing nông sản;

H4: Hiểu cơ chế thị trường nông sản quốc tế và các chính sách thương mại quốc tế nông sản;

H5: Phân tích chuỗi giá trị nông sản và đề xuất các biện pháp nâng cấp chuỗi giá trị nông sản chủ lực của Việt Nam.

H6: Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và phản biện các vấn đề về liên quan đến thị trường nông sản.

- Mô tả vắn tắt học phần

Môn Thị trường nông nghiệp cung cấp các kiến thức căn bản về thị trường nông sản; Cầu - cung, sự hình thành giá và vai trò của Chính phủ trong điều tiết thị trường nông sản; Lý thuyết Marketing nông sản; Thị trường nông sản quốc tế và chính sách thương mại quốc tế nông sản; Phân tích chuỗi giá trị nông sản.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua điểm danh, mức độ tham gia lớp học, làm việc nhóm và bài thi tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.80. CHẾ BIẾN CA CAO BỘT, NL213347

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp kiến thức chung về tính chất nguyên liệu ca cao; kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu, kỹ thuật lên men, chế biến các sản phẩm từ ca cao.

MT2. Tạo cho sinh viên có mối quan tâm và yêu thích nhất định đối với quy trình chế biến ca cao; phát triển, đa dạng các sản phẩm từ những nguyên liệu này.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức:

Phân biệt được các giống ca cao, trình bày được thành phần hóa học cấu tạo, tính chất của nguyên liệu quả ca cao.

Trình bày được yêu cầu kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến,

Hiểu quy trình chế biến hạt ca cao lên men khô và chế biến ca cao bột.

Trình bày được các chỉ tiêu phân tích chất lượng sản phẩm từ ca cao.

H2. Kỹ năng:

Người học có khả năng:

Đánh giá được chất lượng của nguyên liệu ca cao

Thành thạo kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến

Vận dụng, quản lý được quy trình chế biến các sản phẩm từ ca cao

Đánh giá, phân tích được chất lượng sản phẩm ca cao thành phẩm.

Làm việc theo nhóm.

H3. Thái độ:

Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo đại học ngành KHCT, gồm các nội dung sau:

Giới thiệu về nguyên liệu ca cao: giá trị cây ca cao, lịch sử phát triển, phân loại giống ca cao, tình hình sản xuất tiêu thụ, cấu tạo quả, thành phần hóa học.

Giới thiệu các kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản nguyên liệu ca cao.

Giới thiệu quy trình công nghệ chế biến hạt ca cao lên men khô, quy trình chế biến ca cao bột. Các quy định về tiêu chuẩn chất lượng của các sản phẩm hạt ca cao lên men khô, ca cao bột...

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.81. CHẾ BIẾN CÀ PHÊ BỘT, NL213345

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp kiến thức chung về tính chất nguyên liệu cà phê; kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu, kỹ thuật chế biến các sản phẩm từ cà phê.

MT2. Tạo cho sinh viên có mối quan tâm và yêu thích nhất định đối với quy trình chế biến cà phê; phát triển, đa dạng các sản phẩm từ những nguyên liệu này.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức:

Phân biệt được các giống cà phê, trình bày được về thành phần cấu tạo, tính chất của nguyên liệu cà phê.

Trình bày được yêu cầu kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến, Hiểu quy trình chế biến các sản phẩm từ cà phê.

Trình bày được các chỉ tiêu phân tích chất lượng cà phê thành phẩm.

H2. Kỹ năng:

Đánh giá được chất lượng của nguyên liệu cà phê.

Thành thạo kỹ thuật thu hoạch, bảo quản nguyên liệu trước chế biến

Vận dụng, quản lý được quy trình chế biến các sản phẩm từ cà phê.

Đánh giá, phân tích được chất lượng sản phẩm cà phê thành phẩm.

Làm việc theo nhóm

H3. Thái độ:

Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

- Mô tả văn tắt học phần

Đây là học phần tự chọn của CTĐT đại học ngành KHCT, gồm các nội dung sau:

Giới thiệu về nguyên liệu cà phê: giá trị cây cà phê, lịch sử phát triển, phân loại giống cà phê, tình hình sản xuất tiêu thụ cà phê, thành phần cấu tạo hóa học quả, nhân cà phê.

Giới thiệu các kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản nguyên liệu cà phê.

Giới thiệu các quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm từ nguyên liệu cà phê như cà phê quả khô, cà phê thóc khô, cà phê nhân xô, cà phê bột. Các quy định về tiêu chuẩn chất lượng của các sản phẩm cà phê quả khô, cà phê nhân khô, cà phê bột.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.82. CHẾ BIẾN CHÈ XANH, ĐEN, NL21334

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về chất lượng và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng của búp chè nguyên liệu.

M2- Người học biết được những kiến thức cơ bản về công nghệ chế biến chè; vấn đề quản lý chất lượng và kỹ thuật chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về chất lượng và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng của búp chè nguyên liệu.

H2- Người học biết những kiến thức cơ bản về công nghệ chế biến chè; vấn đề quản lý chất lượng và kỹ thuật chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về chế biến chè xanh, chè đen chất lượng cao.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình công nghệ chế biến chè; quan tâm quản lý chất lượng và bảo vệ tốt môi trường

- Mô tả văn tắt học phần

Học phần được bố trí học vào kỳ 6, kỳ 7 hoặc kỳ 8, sau khi đã học xong các học phần cơ bản và cơ sở chuyên ngành. Học phần này gồm 4 chương:

- Chương 1: Đặc điểm của búp chè nguyên liệu: cung cấp cho người học các kiến thức tổng quát về thành phần hóa học búp chè; Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng búp chè nguyên liệu.

- Chương 2: Công nghệ chế biến chè: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về các loại trà thương phẩm; Lịch sử của công nghệ chế biến chè; Cơ sở lý thuyết của chế biến chè và vấn đề quản lý chất lượng chè.

- Chương 3: Kỹ thuật chế biến chè đen: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè đen.

- Chương 4: Kỹ thuật chế biến chè xanh: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè xanh.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra, đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.83. CHĂN NUÔI ĐẠI CƯƠNG, TY213356

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp kiến thức cơ bản về vai trò của ngành chăn nuôi trong nền kinh tế;

MT2: Cung cấp kiến thức đại cương về khoa học cơ sở ngành chăn nuôi (giống vật nuôi, sinh lý động vật, dinh dưỡng động vật);

MT3: Cung cấp kiến thức đại cương về kỹ thuật chăn nuôi động vật nông nghiệp (trâu, bò, heo và gia cầm)

MT4. Rèn luyện ý thức tự nghiên cứu, làm việc nhóm trong học tập lý thuyết và thực hành

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được vai trò của ngành chăn nuôi trong nền kinh tế;

H2. Hiểu và trình bày các nét đại cương về giống vật nuôi, sinh lý tiêu hóa, sinh lý sinh sản, các chất dinh dưỡng và vai trò của chúng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn vật nuôi...

H3. Hiểu và trình bày các nét đại cương về kỹ thuật chăn nuôi trâu bò, heo và gà.

H4. Có tinh thần tự học, có trách nhiệm đối với công việc được phân công.

- Mô tả văn tắt học phần

Là học phần cung cấp kiến thức bổ trợ cho sinh viên ngành kinh tế nông nghiệp, nhằm cung cấp kiến thức cơ bản nhất về một chuyên ngành trong sản xuất nông nghiệp là ngành chăn nuôi phục vụ cho công tác quản lý, đánh giá ngành chăn nuôi trong. Học phần gồm 6 chương, được chia thành 02 nội dung chính: 1) Trang bị tổng quan kiến thức cơ sở của ngành chăn nuôi bao gồm: Tổng quan về ngành Chăn nuôi của Việt Nam và Thế giới; Các kiến thức cơ bản về

Giống và công tác giống vật nuôi; Các kiến thức cơ bản về sinh sản vật nuôi và Dinh dưỡng vật nuôi. 2) Trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ thuật chăn nuôi bao gồm: Thức ăn chăn nuôi; Kỹ thuật chăn nuôi một số loài vật nuôi chính: Bò, heo, gà.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận, vấn đáp hoặc trắc nghiệm.

9.84. LÂM NGHIỆP ĐẠI CƯƠNG, NL213724

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp;

MT2: Có kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân;

MT3: Phân tích được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng; phân tích được các đặc trưng cơ bản của rừng; hiểu rõ các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng và vận dụng các quy luật đó trong quản lý, sản xuất kinh doanh rừng;

MT4: Phân tích được mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội và môi trường. Vai trò của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng;

MT5: Phân biệt được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay; phân tích và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

MT6: Hiểu rõ về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay và vận dụng được trong sản xuất thực tế.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về lâm nghiệp, phân tích được bản chất và các đặc trưng của sản xuất lâm nghiệp; phân tích vị trí, vai trò, chức năng của lâm nghiệp đối với đời sống con người trong nền kinh tế quốc dân;

H2: Vận dụng được kiến thức đã học vào quản lý, sản xuất kinh doanh rừng trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái rừng, các đặc trưng cơ bản của rừng các quy luật vận động trong hệ sinh thái rừng;

H3: Phân tích được tầm quan trọng của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội, môi trường;

H4: Trình bày được các hoạt động sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp hiện nay và đánh giá được tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp xã hội;

H5: Áp dụng các hiểu biết về kỹ thuật trồng một số loài cây lâm nghiệp chủ yếu hiện nay vào sản xuất thực tế.

- Mô tả văn tắt học phần

Môn học Lâm nghiệp đại cương là học phần kiến thức bổ trợ cho sinh viên không chuyên. Nghiên cứu học phần này sẽ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng và tính đặc thù của sản xuất Lâm nghiệp, các tiến trình xảy ra trong rừng, một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu, phù trợ cho kiến thức nhóm ngành và kiến thức chuyên ngành đã được học để có cái nhìn tổng quát về nông - lâm nghiệp. Môn học còn khuyến khích sự quan tâm và sự tham gia của sinh viên tiếp cận các hoạt động Lâm nghiệp ở Việt Nam. Môn học còn giúp cho người học có khả năng thích ứng và làm tốt công việc theo đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, có cơ sở để áp dụng các kiến thức, kỹ năng và có thái độ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, công việc và thực hiện linh hoạt các hoạt động sản xuất có gắn với lâm nghiệp sau khi ra trường.

Học phần Lâm nghiệp đại cương là học phần tự chọn, thuộc nhóm các học phần bổ trợ

trong chương trình đào tạo của các ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý đất đai và Kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, khoa Kinh tế... của Trường Đại học Tây Nguyên; Cung cấp cho các cán bộ chuyên môn, các nhà quản lý và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi vấn đáp nêu số sinh viên dưới 40.

9.85. NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ, NL213046

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức khái quát về nông nghiệp hữu cơ và hiểu được khái niệm về nông nghiệp hữu cơ, cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ và thực trạng của nông nghiệp hữu cơ để vận dụng trong thực tế.

MT2: Có những kiến thức về kết cấu đất, hệ vi sinh vật đất, chất hữu cơ, mùn và làm đất trong nông nghiệp hữu cơ và có kỹ năng vận dụng các kiến thức trên trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

MT3: Có kiến thức cơ bản về sử dụng phân bón trong nông nghiệp (phân hữu cơ, phân vô cơ) và kỹ năng sử dụng các loại phân bón trên trong sản xuất nông nghiệp sản xuất hữu tại Việt Nam.

MT4: Có kiến thức và kỹ năng áp dụng các kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ cho một số cây ngắn ngày, cây ăn quả và cây công nghiệp cũng như nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Mô tả khái quát và trình bày được khái niệm về khái niệm về nông nghiệp hữu cơ, cơ sở khoa học của nông nghiệp hữu cơ và thực trạng của nông nghiệp hữu cơ để vận dụng trong thực tế.

H2: Phân biệt được những kiến thức về kết cấu đất, hệ vi sinh vật đất, chất hữu cơ, mùn và làm đất trong nông nghiệp hữu cơ và có kỹ năng vận dụng các kiến thức trên trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp vào thực tế sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

H3: Lựa chọn, đánh giá, nghiên cứu sử dụng phân bón (phân hữu cơ, phân vô cơ) hợp lý trong sản xuất nông nghiệp sản xuất hữu tại Việt Nam.

H4: Triển khai, thực hiện, đánh giá các kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ cho một số cây ngắn ngày, cây ăn quả và cây công nghiệp cũng như nguyên lý cơ bản về bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Mô tả vấn đề học phần

Nông nghiệp hữu cơ ngày càng được ứng dụng nhiều trong sản xuất nông nghiệp hiện nay đặc biệt là các sản phẩm sử dụng cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Học phần nông nghiệp hữu cơ giúp sinh viên có quan điểm, cách tiếp cận cơ bản về nông nghiệp hữu cơ, đất trong nông nghiệp hữu cơ, phân bón trong nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp hữu cơ nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Là môn học nghiên cứu về các kiến thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên cơ sở phát triển bền vững. Học phần sẽ trình bày các tiến bộ trong nghiên cứu về đất, phân bón, kỹ thuật canh tác hữu cơ trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững. Cho đến nay ở Việt Nam, nông nghiệp hữu cơ chưa chính thức được đưa vào vào thành môn học bắt buộc để giảng dạy, mà chỉ là môn tự chọn. Tuy vậy, với những xu thế và tốc độ phát triển của nó, nông nghiệp hữu cơ sẽ nhanh chóng trở thành một chuyên ngành khoa học nông nghiệp ở nước ta và sẽ phát triển không ngừng.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của

sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi vấn đáp nếu số sinh viên dưới 40.

9.86. NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CAO, NL213047

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng ứng dụng các công nghệ cao trên thế giới và tại Việt Nam. Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả bằng công nghệ cao ở quy mô sản xuất hàng hóa.

MT2- Lập kế hoạch và thực hiện việc sản xuất các loại cây trồng bằng các công nghệ cao như thủy canh, trồng cây trong nhà kính nhà lưới, tự động hóa trong nông nghiệp. Xây dựng đề cương, thực hiện việc nghiên cứu trên cây trồng bằng công nghệ cao.

MT3- Có khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề cơ bản gặp phải trong ứng dụng công nghệ cao vào trồng trọt.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu và xây dựng được quy trình kỹ thuật trồng trọt có ứng dụng công nghệ cao. Phân tích và đánh giá được khả năng ứng dụng của các biện pháp kỹ thuật cao cho từng đối tượng cây trồng cụ thể.

H2: Hiểu được vai trò và sử lý một số sự cố thường gặp khi áp dụng công nghệ cao trong trồng trọt ở các điều kiện khác nhau: Vườn ươm, nhà kính và ngoài đồng ruộng.

H3: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu liên quan đến các thông số kỹ thuật ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng bằng hệ thống tự động hóa.

- Mô tả văn tắt học phần

Nông nghiệp công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất nhằm mục đích tạo điều kiện cho cây trồng phát triển thuận lợi và cho năng suất, chất lượng cao nhất trên một đơn vị diện tích, đồng thời giảm được chi phí nhân công trên mỗi đơn vị sản phẩm. Môn học sẽ giới thiệu về các công nghệ điều khiển nhằm thay đổi và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các yếu tố mà cây trồng cần. Đồng thời cung cấp cho người học các kiến thức và trang thiết bị công nghệ để tự động hóa quá trình điều khiển này. Môn học cũng giúp người học hiện thực hóa các công nghệ này vào sản xuất bằng các mô hình cụ thể như: kỹ thuật trồng cây trong nhà kính, nhà lưới, kỹ thuật trồng cây thủy canh, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa trong các trang trại ngoài trời... Từ đó giúp người học có được kiến thức tổng quát và kỹ năng cụ thể để làm việc trong lĩnh vực công nghệ nông nghiệp cao.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.87. DÂU TẮM, NL213758

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây dâu.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản lá dâu hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng lá dâu để nuôi tằm.

M3- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh vật học, sinh thái học tằm dâu và ứng dụng vào sản xuất.

M4- Người học biết được quy trình kỹ thuật nuôi tằm.

M5- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch lá dâu và kỹ thuật nuôi tằm.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu đặc tính sinh vật học, sinh thái học của cây dâu và con tằm.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch lá dâu và kỹ thuật nuôi tằm hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch lá dâu và kỹ thuật nuôi tằm.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật trồng dâu, nuôi tằm và bảo vệ tốt môi trường.

- Mô tả văn tắt học phần

Học phần gồm 2 phần với 5 chương:

Phần cây dâu có 3 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học của cây dâu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về giá trị của ngành dâu tằm tơ; Lịch sử của nghề trồng dâu nuôi tằm trên thế giới và ở Việt Nam; Đặc điểm thực vật học của cây dâu; Yêu cầu sinh thái của cây dâu, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng lá dâu.

- Chương 2: Chọn tạo giống và nhân giống dâu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn tạo giống và nhân giống dâu.

- Chương 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dâu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây dâu năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững; Phương thức thu hoạch, bảo quản lá dâu hợp lý.

Phần Con tằm có 2 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học tằm dâu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái học và sinh vật học tằm dâu; Yêu cầu sinh thái, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng và phát dục của tằm dâu.

- Chương 2: Kỹ thuật nuôi tằm: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng nuôi tằm năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.88. NUÔI ONG, NTY213767

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học khối kiến thức cơ bản về sinh học ong mật; kỹ thuật nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế, bảo quản sản phẩm và phòng trừ bệnh ong mật.

MT2: Rèn luyện cho người học các thao tác kỹ thuật cơ bản trong nuôi dưỡng, chia đàn, phòng trừ bệnh ong, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm ong mật.

MT3: Rèn luyện cho người học có ý thức tự giác trong học tập, có thái độ đúng trong việc rèn luyện tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp vào thực tiễn sản xuất, nghiên cứu khoa học, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm vững khối kiến thức cơ bản về sinh học ong mật; kỹ thuật nuôi dưỡng, tạo chúa chia đàn, khai thác, sơ chế, bảo quản sản phẩm và phòng trừ bệnh ong mật.

H2: Người học vận dụng linh hoạt khối kiến thức cơ bản về sinh học ong mật; kỹ thuật nuôi dưỡng, tạo chúa chia đàn, khai thác, sơ chế, bảo quản sản phẩm và phòng trừ bệnh ong mật trong xây dựng và tổ chức thực hiện được các quy trình công nghệ nuôi ong; phòng trị bệnh ong;

sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ong mật đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

H3: Người học có ý thức tự giác trong học tập, có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp vào thực tiễn sản xuất, nghiên cứu khoa học, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Mô tả vắn tắt học phần

Học phần Khoa học ong mật, là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, dùng cho đào tạo hệ đại học, cao đẳng chuyên ngành Bác sỹ Thú y, Kỹ sư Chăn nuôi thú y, Kỹ sư Chăn nuôi, Kỹ sư Khoa học cây trồng, Kỹ sư Bảo vệ thực vật và Cử nhân Sinh học. Học phần trang bị khối kiến thức về Sinh học ong mật, kỹ thuật nuôi dưỡng, tạo chúa chia đàn, khai thác sản phẩm ong mật và phòng trừ bệnh ong mật. Học phần có quan hệ gần gũi với các học phần khác như động vật học, côn trùng học.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.89. THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT, NL216362

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (2,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu; Các chương trình chứng nhận nông sản tự nguyện; những hiểu biết cơ bản về sản xuất theo GlobalGAP và VietGAP.

M2- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo GlobalGAP và VietGAP.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu những kiến thức cơ bản về sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu.

H2- Người học có những kỹ năng cơ bản về vận hành sản xuất nông nghiệp theo GlobalGAP và VietGAP.

H3- Người học biết tôn trọng quy trình sản xuất nông sản thực phẩm an toàn có chứng nhận.

- Mô tả vắn tắt học phần

Học phần gồm 5 chương:

- Chương 1: Mở đầu: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm và sản xuất nông sản thực phẩm an toàn

- Chương 2: Các chương trình chứng nhận đối với nông sản hàng hóa: cung cấp cho người học những hiểu biết về các quy định kỹ thuật và kiểm soát nông sản hàng hóa khi tham gia thị trường xuất - nhập khẩu; Các chương trình chứng nhận nông sản tự nguyện như chứng nhận về môi trường, về xã hội, an toàn thực phẩm...

- Chương 3: Các chương trình Thực hành nông nghiệp tốt: cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về thực hành nông nghiệp tốt (GAP); Các chương trình GAP cấp quốc gia, cấp khu vực và toàn cầu; Các bước cơ bản khi tham gia đăng ký và áp dụng GAP vào trang trại.

- Chương 4: GlobalGAP: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về Bộ tiêu chuẩn GlobalGAP; Các quy định chung khi sản xuất theo GlobalGAP; các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo GlobalGAP.

- Chương 5: VietGAP: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về Bộ tiêu chuẩn VietGAP; Các quy định chung trong sản xuất theo VietGAP; các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành sản xuất theo VietGAP.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của

sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kết quả thực hành của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, bài kiểm tra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.90. QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP, NL216363

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1. Cung cấp kiến thức để giải thích sự cần thiết phải tiến hành biện pháp Quản lý dịch hại tổng hợp trong sản xuất nông nghiệp hiện nay và tương lai.

M2. Cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa dịch hại cây trồng và với các yếu tố vô sinh và hữu sinh trong hệ sinh thái

M3. Cung cấp kiến thức về những nguyên tắc cơ bản trong mỗi chương trình quản lý dịch hại tổng hợp và các biện pháp cụ thể để thực hiện những nguyên tắc đó.

M4. Cung cấp cách để lập kế hoạch và thực hiện một chương trình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Phân tích được bức tranh minh họa các thành phần trong hệ sinh thái, sự tương tác giữa chúng và giải thích được vai trò của hệ sinh thái đồng ruộng trong quản lý dịch hại tổng hợp. Từ đó, phân tích và đánh giá được một hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo phương pháp phân tích hệ sinh thái nông nghiệp để thực hiện một chương trình IPM đã được xây dựng sẵn với vai trò là thành viên tham gia.

H2. Vận dụng được các khái niệm, nguyên tắc IPM, hệ sinh thái nông nghiệp và các biện pháp quản lý dịch hại để đề xuất được mô hình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế.

H3. Ý thức, trách nhiệm trong sử dụng và khuyến cáo về sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật trong sản xuất nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, sức khỏe con người và ô nhiễm môi trường sinh thái

- Mô tả vắn tắt học phần

Học phần Quản lý dịch hại tổng hợp cung cấp cho sinh viên ngành Khoa học cây trồng kiến thức khoa học về hậu quả của việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, nguyên nhân bùng phát của dịch hại, ưu và hạn chế của từng biện pháp phòng, trừ dịch hại. Liệt kê và trình bày mô hình minh họa các thành phần trong hệ sinh thái, sự tương tác giữa chúng và vai trò của hệ sinh thái đồng ruộng trong quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Vận dụng các khái niệm, nguyên tắc IPM, hệ sinh thái nông nghiệp và các biện pháp quản lý dịch hại để đề xuất được mô hình IPM cho một loại cây trồng trong điều kiện hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể theo hướng hướng an toàn, bền vững và có hiệu quả kinh tế. Sau khi học xong học phần người học có thể lập kế hoạch để thực hiện một chương trình IPM đã xây dựng sẵn với vai trò là thành viên tham gia.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua sự tham gia, kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, bài kiểm tra vấn đáp.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.91. TRỒNG NẤM ĂN, NL216365

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vai trò, giá trị của nấm trồng, tình hình sản xuất và tiêu thụ nấm trồng, xu hướng phát triển của nghề trồng nấm.

M2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các đặc điểm sinh lý, sinh thái của nấm trồng để có thể luận giải được các biện pháp kỹ thuật tác động trong quá trình trồng và chăm sóc nấm.

M3. Trang bị cho sinh viên quy trình và các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nấm trồng.

M4. Hướng dẫn sinh viên thực hiện các thao tác cơ bản trong quá trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nấm trồng.

M5. Truyền cảm hứng yêu nghề, ý thức trách nhiệm với bản thân, tập thể và công việc; nâng cao tinh thần tự giác, tự học, và sáng tạo.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên nhận ra được vai trò, giá trị của nấm trồng và có thể khái quát hóa được tình hình sản xuất, tiêu thụ nấm trồng và xu thế phát triển của nghề trồng nấm.

H2. Khái quát hóa được các đặc điểm sinh lý, sinh thái của nấm trồng và có thể vận dụng các kiến thức này trong việc lựa chọn các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong quá trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nấm.

H3. Khái quát hóa và thực hiện được các thao tác nhân giống, chuẩn bị nguyên liệu, cấy meo giống, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản một số loại nấm trồng phổ biến

H4. Biết quan sát, lắng nghe, thu thập và trao đổi thông tin, có tinh thần tự giác, cầu tiến, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân và công việc

H5. Thành thạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin để soạn thảo báo cáo và thuyết trình trước đám đông.

- Mô tả văn tắt học phần

Nấm là thực phẩm giàu chất dinh dưỡng, chứa nhiều protein, nhiều loại vitamin như vitamin B1, B2, PP... và các axit amin thiết yếu, không gây xơ cứng động mạch và không làm tăng lượng cholesterol trong máu. Nấm còn có nhiều tác dụng dược lý khá phong phú như: tăng cường khả năng miễn dịch của cơ thể, kháng ung thư và kháng virus, ngăn ngừa và trị liệu các bệnh tim mạch, hạ đường máu, chống phóng xạ, chống oxy hóa, giải độc và bảo vệ tế bào gan, an thần, rất có lợi cho việc điều chỉnh hoạt động của hệ thần kinh trung ương. Tuy nhiên, so với các nước sản xuất nấm trong khu vực và thế giới, sản xuất nấm ở nước ta còn gặp nhiều hạn chế trong công nghệ, năng suất, chất lượng và sự đa dạng sản phẩm. Trồng nấm ăn là một học phần chuyên ngành, tự chọn trong chương trình đào tạo đại học ngành Khoa học cây trồng. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò của nấm trồng, các đặc điểm sinh lý và sinh thái của nấm trồng và kỹ thuật thiết kế trại trồng nấm, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản một số loài nấm trồng phổ biến.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, báo cáo sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận hoặc vấn đáp (nếu lớp ≤ 20 sinh viên)

9.92. CÂY MÍA, CÂY BÔNG, NL216360

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1- Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo giống cây mía, cây bông.

M2- Người học biết được kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh doanh cây mía, cây bông một cách hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của cơ sở sản xuất.

M3- Người học thực hiện được những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây mía, cây bông.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1- Người học hiểu được đặc tính sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn giống cây mía, cây bông.

H2- Người học biết kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và kinh

doanh cây mía, cây bông hợp lý, bền vững tại từng vùng sinh thái để tăng năng suất, chất lượng và lợi tức của sản xuất.

H3- Người học có những kỹ năng cơ bản về nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến cây mía, cây bông.

H4- Người học biết tôn trọng quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo vệ tốt môi trường.

- Mô tả vắn tắt học phần

Học phần gồm 2 phần với 8 chương:

Phần cây Mía có 4 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học của cây mía: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về giá trị của cây mía; Đặc điểm ngành trồng mía; tình hình sản xuất và tiêu thụ mía đường trên thế giới và ở Việt Nam; Định hướng phát triển ngành mía đường Việt Nam; Đặc điểm thực vật học của cây mía; Nhu cầu sinh thái của cây mía, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng mía nguyên liệu; đặc biệt là những đặc tính làm cơ sở của các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng mía nguyên liệu.

- Chương 2: Chọn tạo giống và nhân giống mía đường: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn tạo giống và nhân giống mía.

- Chương 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mía: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây mía năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Chương 4: Thu hoạch, bảo quản mía nguyên liệu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng thu hoạch, bảo quản và sơ chế mía đường.

Phần cây Bông có 4 chương:

- Chương 1: Đặc điểm sinh học của cây Bông vải: cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về giá trị của cây Bông vải; Đặc điểm ngành bông vải; tình hình sản xuất và tiêu thụ bông vải trên thế giới và ở Việt Nam; Định hướng phát triển ngành Bông vải Việt Nam; Đặc điểm thực vật học của cây bông vải; Nhu cầu sinh thái, ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng bông nguyên liệu; đặc biệt là những đặc tính làm cơ sở cho các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng bông nguyên liệu.

- Chương 2: Chọn tạo giống và nhân giống bông vải: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng chọn tạo giống và nhân giống bông vải.

- Chương 3: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bông vải: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng canh tác cây bông năng suất cao, phẩm chất tốt theo hướng an toàn và bền vững.

- Chương 4: Thu hoạch, bảo quản và sơ chế bông nguyên liệu: cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng thu hoạch, bảo quản và sơ chế bông vải.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, báo cáo sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.93. HOA VÀ CÂY CẢNH, NL213787

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

M1: Có hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam.

M2: Có hiểu biết cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái của hoa, cây cảnh.

M3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống hoa, cây cảnh.

M4: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa, cây cảnh.

M5: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ

hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam.

H2: Có kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái, kỹ thuật chọn tạo và sản xuất cây giống hoa, cây cảnh.

H3: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

H4: Có kỹ năng thực hành thành thạo các thao tác kỹ thuật cơ bản về chọn tạo giống, nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa, cây cảnh.

H5: Có thái độ làm việc nghiêm túc, nhiệt tình trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước. Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và chia sẻ với đồng nghiệp.

- Mô tả văn tắt học phần

Học phần bao gồm các nội dung chính như sau: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, tình hình sản xuất và tiêu thụ hoa, cây cảnh trên thế giới và Việt Nam; đặc điểm sinh học, yêu cầu sinh thái; kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản hoa và cây cảnh.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, báo cáo sản phẩm của nhóm, đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.94. NL216359, CÂY LẤY CỦ

- Số tín chỉ (LT/TH): 02 TC (1,5/0,5)

- Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của cây khoai lang và cây sắn.

MT2: Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng trọt của cây khoai lang và cây sắn.

MT3: Có khả năng giải thích một số vấn đề liên quan về cây khoai lang và cây sắn trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây khoai lang và cây sắn; biết vận dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái của cây khoai lang và cây sắn.

H2: Xác định được kỹ thuật trồng trọt của cây khoai lang và cây sắn.

H3: Có khả năng giải thích được một số vấn đề liên quan về cây khoai lang và cây sắn trong thực tiễn sản xuất; thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản về trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây khoai lang và cây sắn; vận dụng được một số tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và góp phần phát triển sản xuất bền vững.

H4: Có tinh thần tự học, tự nghiên cứu; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; trách nhiệm cao với công việc; ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, sẵn sàng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và các bên liên quan.

- Mô tả văn tắt học phần

Cây lấy củ là một học phần kiến thức nằm trong chương trình đào tạo đối với trình độ Đại học ngành Khoa học Cây trồng và Bảo vệ thực vật. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến: nguồn gốc, giá trị, tình hình sản xuất, đặc điểm thực vật học, sự sinh trưởng phát triển, yêu cầu sinh thái và quy trình kỹ thuật trồng trọt của một số loại cây lấy củ chính như: khoai lang và sắn. Qua đó, sinh viên có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn có liên quan, thực hiện được thao tác kỹ thuật cơ bản và biết vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện tối ưu để cây đạt được năng suất và chất lượng tốt nhất.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, báo cáo sản phẩm của nhóm,

đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.95. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT, SP211101

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và có hệ thống về ngữ âm tiếng Việt. MT2: Vận dụng các kiến thức về ngữ âm để phân tích các hiện tượng ngữ âm trong các phương ngữ tiếng Việt.

MT3: cung cấp kiến thức chuyên sâu ở trình độ nhất định để có thể học tiếp các học phần tiếng Việt khác.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm được các vấn đề về ngữ âm và ngữ âm học; phân tích được cơ sở của ngữ âm; lí giải được những vấn đề về ngữ âm học và âm vị học; so sánh được đối tượng, phương pháp nghiên cứu của ngữ âm học và âm vị học; đánh giá được vai trò của ngữ âm học.

H2: Người học nắm được các vấn đề chính âm, chính tả trong tiếng Việt; Phân tích được hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm; Lý giải được các quy tắc chính tả tiếng Việt. Người học nắm được các vấn đề liên quan đến âm tiết và âm vị tiếng Việt.

H3: Người học cần đạt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết với những vấn đề đã học. Theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện giữa những người Việt. Có khả năng nắm bắt được phần lớn những gì nghe thấy, mặc dù còn có khó khăn để hiểu toàn bộ các chi tiết của một số cuộc hội thoại hay độc thoại khi người nói không điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp. Theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt. Phát âm rõ ràng, đúng cao độ, ngữ điệu tương đối tự nhiên. Giao tiếp dễ dàng và tương đối lưu loát, kể cả khi nói những đoạn dài và phức tạp. Nói thành thạo, có hiệu quả về nhiều chủ đề chung, chủ đề học thuật, nghề nghiệp hoặc giải trí. Nói một cách tương đối trôi chảy, mạch lạc, tự nhiên, kiểm soát ngữ pháp tốt, không có nhiều dấu hiệu bị hạn chế về những gì muốn nói. Giao tiếp khá lưu loát, tự nhiên với người Việt. Đọc được một cách tương đối độc lập, điều chỉnh được cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản. Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau. Viết được một đoạn văn mạch lạc, dễ hiểu, có bố cục và phân đoạn theo chuẩn mực.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần Ngữ âm tiếng Việt cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: chính âm và chính tả tiếng Việt (bao gồm các quan niệm về chính âm, lí do ra đời chính âm, sự phân vùng phương ngữ trong tiếng Việt, hiện tượng lệch chuẩn ngữ âm và cách khắc phục; khái niệm chính tả và một số quy định về chuẩn hóa chính tả hiện nay), âm tiết tiếng Việt (phân tích các khái niệm âm tiết, đặc điểm của âm tiết và cách phân loại các âm tiết), âm vị tiếng Việt (bao gồm hệ thống kí hiệu âm vị tiếng Việt và miêu tả âm vị tiếng Việt).

Đồng thời, môn học cũng trang bị cho người học kĩ năng và phương pháp phân tích cấu trúc âm thanh của từng âm tiết trong tiếng Việt, luyện chính âm, luyện đọc, ... Với kiến thức học được, người có thể vận dụng vào thực tiễn để học tiếng Việt có hiệu quả.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.96. TỪ VỰNG NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT, SP211102

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Có kiến thức vững vàng về từ vựng tiếng Việt và các quan mối quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng tiếng Việt.

MT2. Vận dụng được các kiến thức của môn học để phân tích những phạm trù ngữ nghĩa

của từ và ngữ cố định trong các văn bản tiếng Việt cũng như trong đời sống.

MT3. Sử dụng các kiến thức của môn học để tạo ra những cách diễn đạt hiệu quả trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm vững những khái niệm cơ bản trong từ vựng ngữ nghĩa như: từ và yếu tố cấu tạo từ; các đơn vị tương đương từ; các phương thức cấu tạo từ. Nghĩa và các thành phần, các loại nghĩa của từ; các phương thức chuyển nghĩa của từ, đặc biệt là các phương thức chuyển nghĩa được dùng trong nghệ thuật ngôn từ. Trường từ vựng và ứng dụng của trường từ vựng trong ngôn ngữ. Các lớp từ tiếng Việt chia theo phạm vi sử dụng và theo nguồn gốc.

H2. Xác định và phân loại được các từ trong các văn bản cụ thể; biết phân tích nghĩa; định dạng được các phương thức chuyển nghĩa; xác lập được các trường từ vựng ngữ nghĩa; xác định được các lớp từ theo các tiêu chí đã học; vận dụng được các kiến thức của môn học vào nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ.

H3. Có thái độ trân trọng vốn từ ngữ và các quy tắc từ vựng của tiếng Việt. Có cách ứng xử đúng đắn trong việc xây dựng vốn từ tiếng Việt vừa phong phú, hiện đại, vừa mang bản sắc dân tộc. Có sự khoa học, nghiêm túc và biết hợp tác, chia sẻ trong học tập và nghiên cứu.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết nền tảng của từ vựng - ngữ nghĩa nói chung. Trong đó, chú trọng những vấn đề từ vựng ngữ nghĩa của tiếng Việt với những mối liên hệ, tương tác và phạm trù phức tạp của nó. Qua đó, rèn luyện kỹ năng phân tích các hiện tượng từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và năng lực vận dụng chúng trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và giao tiếp.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.97. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT, SP211103

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, câu và văn bản.

MT2: Học phần đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

MT3: Nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm được các vấn đề đại cương về ngữ pháp và ngữ pháp học

H2: Người học phải đạt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày (kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng dùng từ, câu, ...)

H3: Theo dõi kịp hoặc tham gia vào cuộc trò chuyện giữa những người Việt. Theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại hay độc thoại tự nhiên và linh hoạt của người Việt. Hiểu được hầu hết các bài nói trên đài phát thanh, hầu hết các đoạn ghi âm được phát bằng phương ngữ phổ thông và xác định được thái độ của người nói. Nói một cách tương đối trôi chảy, mạch lạc, tự nhiên, kiểm soát ngữ pháp tốt, không có nhiều dấu hiệu bị hạn chế về những gì muốn nói. Mô tả được rõ ràng, chi tiết về các chủ đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực quan tâm với những cấu trúc tương đối khó. Giao tiếp một cách tự nhiên, sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp và không gặp khó khăn khi diễn đạt cho phù hợp với hoàn cảnh. Hiểu được các bản hướng dẫn dài, phức tạp thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, bao gồm cả những chi tiết về điều kiện và cảnh báo, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó. Viết được bài chi tiết, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, nhiều lĩnh vực quan tâm khác nhau, biết tổng hợp, đánh giá thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau. Không mắc những lỗi dẫn đến hiểu lầm.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Ngữ pháp tiếng Việt trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ pháp học, từ pháp học, cú pháp học và ngữ pháp học văn bản. Ngoài ra, học phần còn giúp người học rèn luyện khả năng dùng từ, câu đúng ngữ pháp tiếng Việt.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.98. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT, SP211104

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1: Hiểu được các khái niệm cơ bản của phong cách học, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói và các thể loại văn bản; các phương tiện và biện pháp tu từ của tiếng Việt.

MT2: Thành thạo trong việc phân tích và tạo lập các văn bản thuộc các PCCN khác nhau.

MT3: Có thái độ yêu quý và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được phương pháp phân chia các PCCN; hiểu được những đặc trưng ngôn ngữ cơ bản của mỗi loại PCCN tiếng Việt; hiểu được cách tổ chức các loại VB trong mỗi loại PCCN cụ thể.

H2: Thành thạo trong việc phân tích và tạo lập các VB thuộc PCCN khác nhau.

H3: Nắm chắc các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt.

H4: Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Phong cách học tiếng Việt thuộc khối kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt. Học phần này cung cấp cho sinh viên (SV) các kiến thức cơ bản về phong cách học (lịch sử nghiên cứu phong cách học, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng (PCCN) trong tiếng Việt (phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách báo chí, phong cách khoa học...), giá trị phong cách của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt nói riêng, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Đồng thời học phần cũng trang bị cho SV các kỹ năng và phương pháp phân tích văn bản thuộc một phong cách chức năng nhất định. Với các kiến thức học được, SV có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Việt và ngoại ngữ.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi tự luận.

9.99. TIẾNG VIỆT NÂNG CAO, SP211105

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

M1: Hệ thống, củng cố lại cho người học những kiến thức quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu trong quá trình sử dụng Tiếng Việt. Từ đó, nâng cao năng lực, kỹ năng vận dụng vào việc học tập và sử dụng tiếng Việt trong thực tế và công việc học tập, cụ thể: nâng cao năng lực, kỹ năng về: chính tả tiếng Việt; cách dùng từ viết câu, nhận diện câu sai; nâng cao kỹ năng viết đoạn văn, tiếp nhận, soạn thảo một số văn bản thông dụng: văn bản khoa học, văn bản hành chính, thực hành tiếng Việt trong giao tiếp...

M2: Thông qua việc cung cấp kiến thức về mặt lý thuyết, học phần đặc biệt chú trọng cho người học vận dụng lý thuyết vào thực hành bài tập, nhận diện vấn đề nhằm rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt. Qua đó, trang bị cho người học công cụ hữu ích và quan trọng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp trong cuộc sống và công việc, từ đó góp phần nâng cao chất lượng

trong quá trình học tập.

M3: Mục tiêu quan trọng hơn nữa là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1: Người học nắm vững được những kiến thức cơ bản cũng như các yêu cầu trong quá trình sử dụng tiếng Việt về văn bản, đoạn văn, câu, từ, quy tắc chính tả.

H2: Người học có kỹ năng vận dụng được kiến thức về lý thuyết để hoàn thiện kỹ năng mềm về thực hành sử dụng tiếng Việt nhằm đáp ứng yêu cầu về sử dụng tiếng Việt trong quá trình học tập và hoạt động giao tiếp; sử dụng hiệu quả công cụ tiếng Việt để đạt kết quả cao trong chương trình học tập. Phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu;

H3: Người học có thái độ cầu thị trong học tập; rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập và nghiên cứu; bồi dưỡng tâm hồn, định hướng đến thái độ đúng đắn liên quan đến đời sống nhân sinh thông qua những nội dung mang tính thẩm mỹ được lồng ghép trong các bài thảo luận, thực hành; có thái độ yêu quý, cảm nhận được cái hay cái đẹp của tiếng Việt; khắc phục hiệu quả rào cản ngôn ngữ; tự tin hơn trong việc sử dụng và tiếp nhận tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

- Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Việt nâng cao là học phần dành cho sinh viên Lào. Trên cơ sở hệ thống lại nhằm củng cố những kiến thức cơ bản của tiếng Việt, học phần chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng tiếng Việt của học viên qua việc rèn luyện, vận dụng lý thuyết vào thực hành bài tập, liên hệ việc vận dụng tiếng Việt trong thực tế qua các nội dung: từ tiếng Việt, câu tiếng Việt, chính tả tiếng Việt, đoạn văn và văn bản tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần còn chú trọng người học tìm hiểu một số hiện tượng thú vị trong tiếng Việt nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng sử dụng tiếng Việt đồng thời giúp người học cảm nhận được cái hay, cái đẹp của tiếng Việt. Qua đó, tạo động lực, niềm say mê, yêu thích và hứng thú với việc học tiếng Việt, góp phần cung cấp cho người học công cụ vô cùng quan trọng để giao tiếp bằng tiếng Việt và lĩnh hội các tri thức khoa học, khắc phục hiệu quả rào cản ngôn ngữ. Mục tiêu quan trọng hơn nữa đó là giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết. Học phần có kết cấu 4 chương: Từ tiếng Việt, Câu tiếng Việt, Quy tắc chính tả của tiếng Việt, Đoạn văn và văn bản tiếng Việt.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, bài kiểm tra tự luận.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Làm bài tiểu luận.

9.100. VĂN HÓA VIỆT NAM, SP211106

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Người học hiểu được các khái niệm, thuật ngữ về Văn hóa và Văn hóa học; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, phát triển và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam.

MT2. Người học có kỹ năng trình bày, phân tích các đặc trưng, giá trị và vai trò của văn hóa Việt Nam trong giảng dạy và trong thực tiễn.

MT3. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về văn hóa Việt Nam; Phát huy các chuẩn mực ứng xử, giao tiếp phù hợp với các nguyên tắc của văn hóa Việt Nam.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học có kiến thức cơ bản và có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình hình thành và các đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam. Nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của

văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.

H2. Có năng lực tích hợp kiến thức về văn hóa Việt Nam trong học tập, nghiên cứu và hoạt động động trải nghiệm một cách phù hợp, hiệu quả.

H3. Ứng xử, giao tiếp phù hợp với những nguyên tắc, quy định trên cơ sở văn hóa Việt Nam. Có thái độ trân trọng, trách nhiệm bảo tồn và phát huy văn hóa trong thực tiễn.

H4. Có kỹ năng làm việc nhóm, biết tổ chức hoạt động trải nghiệm văn hóa Việt Nam trong thực tiễn; Có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để liên hệ và mở rộng tầm hiểu biết với các lĩnh vực có liên quan.

- Mô tả vắn tắt học phần

Cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về văn hóa và văn hóa Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về văn hóa; Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam; Cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; hệ thống và đặc trưng di sản văn hóa Việt Nam; những giao thoa, tiếp biến của văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu hóa; Cơ sở để người học nhận diện giá trị, vai trò di sản văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm hoặc kỹ năng trải nghiệm di sản văn hóa, kiểm tra tự luận, trắc nghiệm hoặc vấn đáp.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Phương pháp đánh giá: sau ngoại khóa sinh viên viết tiểu luận theo nhóm hoặc cá nhân; hoặc sinh viên có thể thi tự luận.

9.101. LỊCH SỬ VIỆT NAM, SP211107

- Số tín chỉ (LT/TH): 03 TC (3,0/0,0)

- Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức khái quát tiến trình lịch sử dân tộc từ thời nguyên thủy đến nay.

MT2. Phát triển kỹ năng thực hành lịch sử cho người học

MT3. Phát triển kỹ năng tư duy lịch sử cho người học.

MT4. Trau dồi cho sinh viên tinh thần tự hào, ham học, yêu thích môn Lịch sử Việt Nam.

- Chuẩn đầu ra học phần

H1. Sinh viên trình bày được, lập được niên biểu, thống kê, bảng so sánh những sự kiện tiêu biểu trong tiến trình lịch sử Việt Nam (các quốc gia cổ đại, cuộc khởi nghĩa, kháng chiến..

H2. Rút ra được những quy luật và bài học kinh nghiệm của lịch sử Việt Nam.

H3. Đánh giá được sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu

H4. Tự hào về những truyền thống tốt đẹp trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam.

H5. Có tinh thần ham học, tích cực và có trách nhiệm trong hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Lịch sử Việt Nam là học phần dành cho sinh viên, sinh viên người nước ngoài. Đây là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần Lịch sử Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống các giai đoạn phát triển của Lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời đại dựng nước, thời Bắc thuộc, thời phong kiến, thời cận đại và từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay; giúp người học có được những hiểu biết cơ bản về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy lịch sử, kỹ năng thực hành lịch sử.

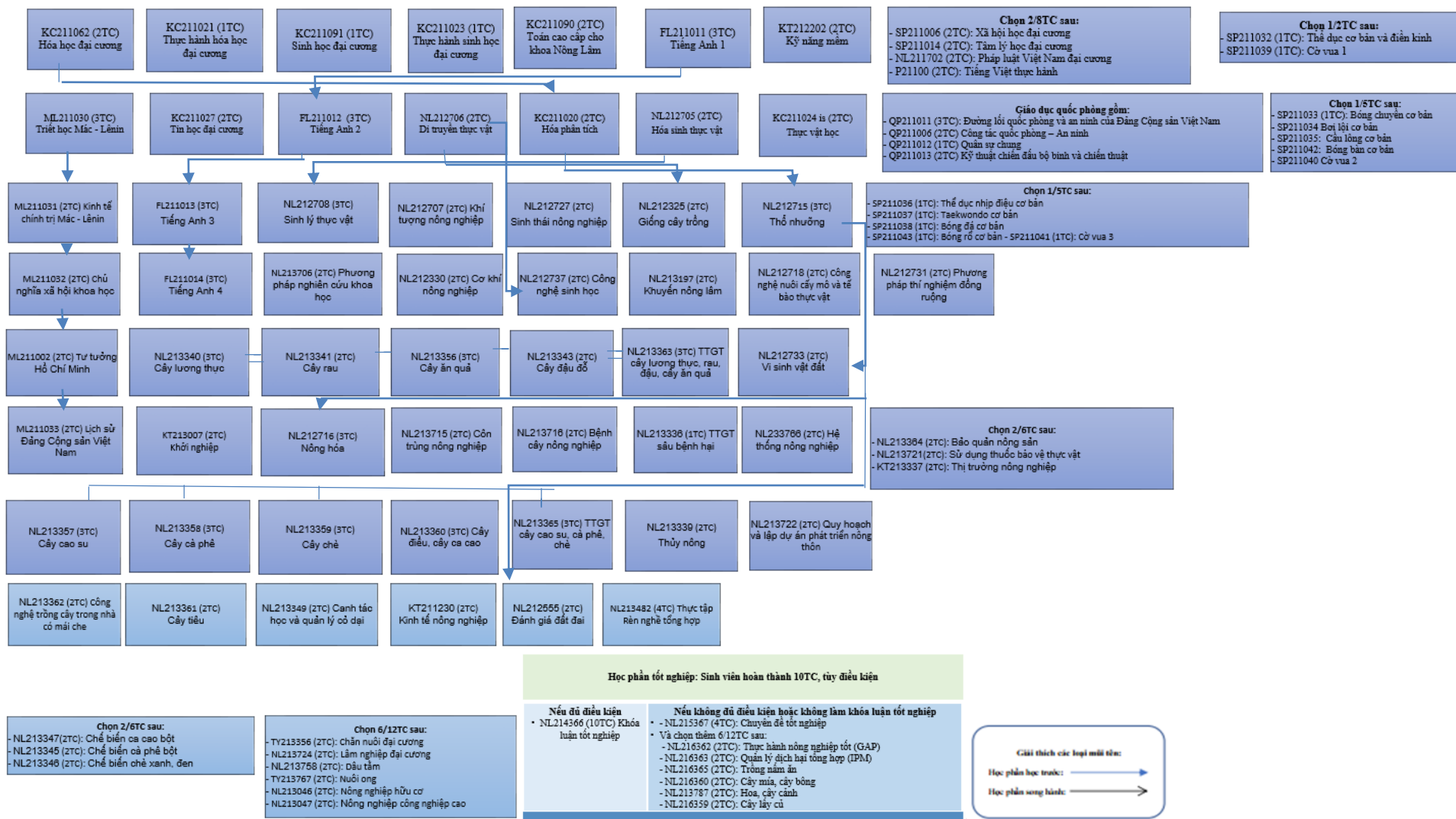
- Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

Điểm quá trình (30%): Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên, bài kiểm tra tự luận hoặc vấn đáp.

Điểm thi kết thúc học phần (70%): Làm bài tiểu luận.

10. Tiến trình đào tạo

Tiến trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng Tên ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng (151 TC)



11. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1.	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Đặng Nguyên Hà	1981	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	1984	Tiến sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Thị Tâm	1991	Cử nhân	Triết học		
2.	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		
	Trương Văn Thủy	1991	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Cử nhân	Kinh tế chính trị		
3.	Nguyễn Bảo Lâm	1986	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
4.	Nguyễn Minh Hải	1978	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học LLCT		
5.	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Khắc Trinh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
6.	Phan Thúy An	1986	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế Phòng Thanh tra và Pháp chế
	Đỗ Thị Bông	1986	Tiến sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Nguyễn Thị Tuyền	1988	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Đặng Thị Nhung	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Bùi Thị Thu Dung	1987	Thạc sĩ	Luật		
7.	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa Sư Phạm
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		
8.	Lê Đức Niêm	1972	Tiến sĩ	Kinh tế	Khởi nghiệp	Khoa Kinh tế
	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Nguyễn Văn Đạt	1977	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
	Nguyễn Thị Hải Yến	1979	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Huỳnh Thị Nga	1978	Thạc sĩ	Kinh tế nông		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
				ng nghiệp		
9.	Hà Thị Thanh Trang	1994	Cử nhân	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	Khoa Y Dược
	Thái Thị Hoài An	1975	Tiến sĩ	Lý luận văn học		Khoa Sư phạm
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		Khoa LLCT
	Lương Huỳnh Viết Thắng	1983	Thạc sĩ	Thú y		Khoa CNTY
	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	1979	Tiến sĩ	Sinh thái		Khoa KHTN&CN
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		Khoa Ngoại ngữ
	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm nghiệp		Khoa NLN
10.	Nguyễn Lê Hằng	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phụng	1977	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Phạm Thị Thanh Huệ	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hà Lê Hồng Hoa	1989	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tổng Thị Lan Chi	1979	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Hà Thanh	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thiện Khoa	1991	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
11.	Ngô Đình Quốc	1958	Tiến sĩ	Toán giải tích	Toán Cao cấp cho Nông Lâm	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Ngọc Huệ	1970	Thạc sĩ	Toán học		
	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1984	Thạc sĩ	Toán giải tích		
	Đinh Thị Xinh	1984	Thạc sĩ	Toán học		
	Hruda Niê	1988	Thạc sĩ	Toán - Tin_SP		
	Nguyễn Thị Như	1979	Thạc sĩ	Tin học		
	Nguyễn Đức Thắng	1989	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Tin học		
	Trần Xuân Thắng	1991	Cử nhân	Công nghệ thông tin		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Trương Thị Hương Giang	1984	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Phan Thị Đài Trang	1985	Thạc sĩ	Toán – Tin		
	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		
	Phạm Văn Thuận	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phụng	1980	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Ngọc Tự	1978	Tiến sĩ	Toán giải tích		
12.	Phan Thị Thu Hà	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Hóa học đại cương Thực hành hóa học ĐC	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Ninh Thị Minh Giang	1990	Thạc sĩ	Hóa vô cơ		
	Phạm Thị Bé	1985	Thạc sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Đặng Thị Thùy My	1988	Thạc sĩ	Phương pháp dạy học hóa học		
	Phan Tứ Quý	1981	Tiến sĩ	Hóa lí thuyết & Hóa lí		
	Ngũ Trường Nhân	1981	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ - Hóa hợp chất thiên nhiên		
13.	Đinh Thị Xuân Thảo	1983	Thạc sĩ	Phương pháp dạy học hóa học	Sinh học ĐC, Thực hành sinh học ĐC	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ
	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Di truyền		
	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	PGS.TS	Sinh học		
	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1981	Thạc sĩ	Động vật học		
	Trương Bá Phong	1983	Thạc sĩ	Động vật học		
	Nguyễn Thị Thủy	1984	Thạc sĩ	Sinh học		
	Phạm Thị Phương	1987	Thạc sĩ	Di truyền		
	Trần Thị Thanh Thảo	1988	Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học sinh học		
	Vũ Bích Thủy	1992	Cử nhân	Sinh học thực nghiệm		
	Trần Thị Kim Thi	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
14.	Nguyễn Hữu Kiên	1992	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Thế dục cơ bản và Điện kinh	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
15.	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	Khoa Sư phạm
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lê Tử Trường	1967	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
16.	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
17.	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bơi lội cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
18.	Bùi Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cầu lông cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
19.	Phạm Xuân Trí	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng bàn cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
20.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
21.	Trần Thị Thu	1980	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục nhịp điệu CB	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
22.	Y Rubi Bkrong	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Taekwondo cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
23.	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng đá cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
24.	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng rổ cơ bản	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
25.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 3	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
26.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Đường lối	Trung tâm

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng	quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
27.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Công tác quốc phòng và an ninh	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
28.	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-	Quân sự chung	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật		
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
29.	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật		
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
30.	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao	Bệnh cây nông nghiệp	Ban Giám hiệu
	Nguyễn Văn Nam	1968	PGS.TS	Bảo vệ thực vật Công nghệ sinh học		
31.	Đỗ Thị Kiều An	1978	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Canh tác học và quản lý cỏ dại	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Trồng nấm ăn	
32.	Trần Thị Huế	1982	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Côn trùng nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
					TTGT Sâu, bệnh hại	
33.	Trần Thị Phượng	1982	Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
34.	Nguyễn Tuấn	1985	Kỹ sư	Bảo vệ thực vật	Bệnh cây	Khoa Nông

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
					nông nghiệp TTGT Sâu, bệnh hại	Lâm nghiệp
35.	Phan Văn Tân	1956	PGS.TS.	Sinh học	Sinh lý thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
36.	Nguyễn Thanh Bình	1961	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp Khí tượng nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
37.	Nguyễn Ngọc Hữu	1982	Tiến sĩ	Hóa sinh	Hóa sinh thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
38.	Huỳnh Văn Quốc	1965	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Di truyền thực vật	Phòng Quản lý CL
39.	Trần Ngọc Duyên	1963	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây cao su Cây điều, ca cao Hoa, cây cảnh TTGT cây cao su, cà phê, chè	Khoa Nông Lâm nghiệp
40.	Nguyễn Xuân An	1962	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Cây chè Chế biến chè xanh, chè đen Cây cà phê Cây tiêu Dâu tằm Cây mía, cây bông Thực hành nông nghiệp tốt TTGT cây cao su, cà phê, chè	Khoa Nông Lâm nghiệp
41.	Nguyễn Văn Sanh	1961	Tiến sĩ	Nông nghiệp	Đánh giá đất đai Sinh thái sinh học đất Trồng trọt đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
42.	Nguyễn Văn Minh	1977	PGS. TS	Nông nghiệp	Cây ăn quả Khuyến nông lâm, Hệ thống nông nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp

12. Đề cương chi tiết các học phần

Thực hiện theo Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học cây Trồng.

13. Đối sánh với các chương trình đào tạo

- ❖ Chương trình đào tạo nước ngoài
- ❖ Chương trình đào tạo trong nước

13.1. Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng - Học viện Nông Nghiệp Việt Nam
NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG

Tên chương trình: Khoa học cây trồng
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Khoa học cây trồng
Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
Thời gian đào tạo: 4 năm
Tên văn bằng: Kỹ sư

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư nông nghiệp có thức kiến thức chung về sinh học, kỹ thuật canh tác; các kiến thức cơ bản và hiện đại về di truyền; phương pháp chọn tạo, sản xuất giống các nhóm cây trồng cho năng suất cao, chất lượng tốt, thích ứng các điều kiện canh tác và sinh thái khác nhau

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Khoa học cây trồng:

MT1: Có được việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp tại các cơ quan công lập, doanh nghiệp và tự tạo việc làm.

MT2: Đóng góp vào những tiến bộ của khoa học và quản lý sản xuất cây trồng.

MT3: Theo đuổi học tập bằng cấp cao hơn; Phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo; quản lý chương trình và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ.

MT4: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu nghề, năng động và sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:
Kiến thức chung	CDR1: Áp dụng các kiến thức và sự hiểu biết tự nhiên, xã hội vào lĩnh vực khoa học cây trồng.
Kiến thức chuyên môn	CDR2: Phân tích các tác động của yếu tố sinh học và phi sinh học đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của cây trồng đảm bảo an toàn thực phẩm/hiệu quả kinh tế bền vững.
	CDR3: Đánh giá yếu tố kinh tế, kỹ thuật và môi trường để nâng cao hiệu quả sản xuất cây trồng và cây được liệu nhằm tối đa hóa lợi ích các bên liên quan.
	CDR4: Xây dựng các quy trình sản xuất cây trồng nhằm phát triển nông nghiệp bền vững.
Kỹ năng chung	CDR5: Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo vào giải quyết vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, sản xuất cây trồng và cây được liệu.
	CDR6: Phối hợp làm việc nhóm với vai trò thành viên, lãnh đạo nhóm đạt mục tiêu đề ra.
	CDR7: Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá, đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.

Kỹ năng chuyên môn	CDR8: Thực hiện thành thạo và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường trên quy mô địa phương và vùng miền.
	CDR9: Phát hiện các triệu chứng gây hại cây trồng để thực hiện những biện pháp phòng trừ thích hợp.
	CDR10: Thiết kế và triển khai thí nghiệm trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học cây trồng và cây dược liệu.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CDR11: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.
	CDR12: Thể hiện sự tôn trọng văn hóa của tổ chức, các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm bảo vệ môi trường.

2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp Chương trình Khoa học cây trồng có thể công tác trong các lĩnh vực và vị trí công tác liên quan đến trồng trọt, chọn giống cây trồng, khoa học cây trồng, khoa học cây dược liệu, sản xuất và kinh doanh cây nông/công nghiệp, cây dược liệu:

* Lĩnh vực nghề nghiệp

- Quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, dược liệu.
- Nghiên cứu lĩnh vực khoa học cây trồng, cây dược liệu, chọn giống cây trồng.
- Kỹ sư trồng trọt, chọn giống cây trồng.
- Chuyển giao công nghệ về khoa học cây trồng, cây dược liệu, chọn giống cây trồng

* Vị trí công tác

- Giảng viên, giáo viên.
- Nghiên cứu viên.
- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ tư vấn, khuyến nông, cán bộ dự án.
- Cán bộ quản lý nông nghiệp.
- Nhà quản lý, sản xuất, kinh doanh nông /lâm sản, dược liệu, giống cây trồng.

* Nơi làm việc

- Cơ sở giáo dục đào tạo: các trường đại học, cao đẳng, trường THCN, ...
- Các viện, trung tâm nghiên cứu về cây trồng.
- Các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến cây trồng và nông nghiệp, dược liệu.
- Các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, xí nghiệp, trang trại có liên quan đến cây trồng và nông nghiệp, dược liệu.
- Các hội/hiệp hội nghề nghiệp.
- Tự tạo lập công việc sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong lĩnh vực giống và sản phẩm cây trồng và nông sản, dược liệu.

3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

Các chương trình đào tạo nâng cao trình độ mà người tốt nghiệp có thể tham gia:

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học cây trồng, Chọn giống, Bảo vệ thực vật, Công nghệ sinh học;
- Chương trình đào tạo tiến sĩ Khoa học cây trồng, Chọn giống, Bảo vệ thực vật, Công nghệ sinh học.

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng như sau:

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Đại cương	41	31,30
Cơ sở ngành	20	15,27
Chuyên ngành	70	53,44
Tổng số tín chỉ bắt buộc	117	89,31
Tổng số tín chỉ tự chọn	14	10,69
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	131	100,00

4.2. Nội dung chương trình

Nội dung chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng như sau:

TT	Năm	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết/ song hành	Mã học phần tiên quyết/ song hành
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG										
1	1	ML01020	Triết học Mác - Lê nin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	4	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB		
3	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2	2	0	BB		
4	1	MT02038	Môi trường và con người	Ecological Environment	2	2	0	BB		
5	1	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô và vĩ mô	Principles of Macro and Micro - Economics	2	2	0	BB		
6	1	TH01009	Tin học đại cương	Information Technology	2	1,5	0,5	BB		
7	1	MT01002	Hóa hữu cơ	Organic Chemistry	2	1,5	0,5	BB		
8	1	TH01007	Xác suất - Thống kê	Probability and Statistics	3	3	0	BB		
9	1	ML01007	Xã hội học đại cương	Basic Sociology	2	2	0	BB		
10	1	MT02033	Vi sinh vật đại cương	Basic Microbiology	2	1,5	0,5	BB		
11	1	CP02005	Hóa sinh đại cương	General Biochemistry	2	1,5	0,5	BB		
12	1	NH02001	Thực vật học	Botany	3	2	1	BB		
13	4	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB		
14	4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB		
15	2	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
16	2	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
17	4	ML01023	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB		
18	3	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Agronomy	2	2	0	BB	Tiếng Anh 2	SN0103

TT	Năm	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết/song hành	Mã học phần tiên quyết/song hành
			Nông học							
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH										
1	1	QL02048	Đất và phân bón	Soil and fertilizer	2	1,5	0,5	BB		
2	1	KQ03201	Quản lý kinh tế hộ và trang trại	Farm and Household Management	2	2	0	BB		
3	1	NH02003	Sinh lý thực vật	Plant physiology	3	2	1	BB		
4	1	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	General plant genetics	3	2	1	BB		
5	1	NH02030	Canh tác học	Cultivation Science	2	1,5	0,5	BB		
6	1	NH02037	Côn trùng đại cương	General Etomology	2	1,5	0,5	BB		
7	1	NH02038	Bệnh cây đại cương	Introductio n to Plant pathology	2	1,5	0,5	BB		
8	1	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	Methods Experimental	2	1,5	0,5	BB		
9	2	QL02041	Tưới tiêu trong Nông nghiệp	Irrigation and drainage	2	1,5	0,5	TC		
10	2	CD00004	Máy Nông nghiệp	Farming Machine	2	1,5	0,5	TC		
11	2	NH03004	Thuốc BVTV	Pesticides	2	1,5	0,5	TC	Bệnh cây đại cương, Côn trùng đại cương	NH02038 NH02037
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH										
1	2	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	General Flower and ornamental crops	2	1,5	0,5	BB		
2	2	NH03072	Cây lương thực đại cương	General food crops	2	1,5	0,5	BB		
3	2	NH03070	Cây rau đại cương	General vegetable crops	2	1,5	0,5	BB		
4	2	NH03046	Nguyên lý và phương pháp chọn giống cây trồng	Principles and methods of plant breeding	2	1,5	0,5	BB		
5	2	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	General industrial crops	2	1,5	0,5	BB		

TT	Năm	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết/ song hành	Mã học phần tiên quyết/ song hành
6	2	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	Integrated pest management (IPM)	2	1,5	0,5	BB		
7	2	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	Agricultural systems	2	1,5	0,5	TC		
8	2	CP03077	Công nghệ sau thu hoạch sản phẩm cây trồng	Postharvest handling of plant products	2	1,5	0,5	TC		
9	2	NH03057	Dâu tằm	Sericulture	2	1,5	0,5	TC		
10	2	NH03056	Nuôi ong mật	Apiculture	2	1,5	0,5	TC		
11	2	NH03058	Cây ăn quả đại cương	General fruit trees	2	1,5	0,5	BB		
12	2	NH03016	Cây dược liệu đại cương	General medicinal plants	2	1,5	0,5	BB		
13	2	NH03055	Khuyến nông	Agricultural Extension	2	1,5	0,5	BB		
14	2	NH03120	Cây lương thực chuyên khoa	Specialized food crops	2	1,5	0,5	BB	Cây lương thực đại cương	NH03072
15	2	NH03075	Cây công nghiệp chuyên khoa	Specialized industrial crops	2	1,5	0,5	BB		
16	2	NH03071	Cây rau chuyên khoa	Specialized vegetable crops	2	1	1	BB		
17	2	NH03076	Cây ăn quả chuyên khoa	Fruit crops	2	1,5	0,5	BB		
18	3	NH03118	Rèn nghề: Thực hành Sản xuất Cây lương thực	Practical Food crops Production	2	0	2	BB		
19	3	NH03119	Rèn nghề: Thực hành Sản xuất Cây công nghiệp và cây thuốc	Practical industrial crops and medical plant Production	2	0	2	BB		
20	3	NH04001	TTNN: TT về Cây lương thực	Internship on Food Crop production	4	0	4	BB		
21	3	NH04002	TTNN: TT về Cây công nghiệp và cây thuốc	Internship on Industrial and Medical Plant production	4	0	4	BB		
22	2	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	Applied plant physiology	2	1,5	0,5	TC	Sinh lý thực vật	NH02003
23	2	NH03081	Hoa Cây cảnh chuyên khoa	Specific Flower and ornamental crops	2	1,5	0,5	TC		

TT	Năm	Mã	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH	BB/TC	Học phần tiên quyết/song hành	Mã học phần tiên quyết/song hành
24	2	NH03034	Nguyên lý sản xuất cây thức ăn gia súc	Principles of Forage and Feed crop production	2	1,5	0,5	TC		
25	3	NH03125	Rèn nghề: Thực hành Sản xuất giống cây trồng	Practical Plant Breeding	2	0	2	BB		
26	3	NH03121	Rèn nghề: Thực hành Sản xuất Rau hoa quả	Practical horticulture	2	0	2	BB		
27	3	NH04003	TTNN: TT về Rau hoa quả	Internship on Horticulture	6	0	6	BB		
28	2	NH03047	Sản xuất giống và công nghệ hạt giống	Seed production and technology	2	1,5	0,5	TC		
29	2	NH02002	Đa dạng sinh học thực vật	Plant Biodiversity	2	1,5	0,5	TC		
30	2	NH02036	Cỏ dại và biện pháp phòng trừ	Weeds and their Control Methods	2	1,5	0,5	TC		
31	2	NH03128	Côn trùng chuyên khoa	Specialized Entomology	2	2	0	TC		
32	2	RQ02025	Nguyên lý sản xuất Rau Hoa Quả trong nhà có mái che	Principles of Greenhouse crop production	2	1,5	0,5	TC		
33	2	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	Specialized Plant Pathology	2	2	0	TC		
34	2	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	Organic Farming	2	1,5	0,5	TC		
35	3	NH04999	Khoá luận tốt nghiệp	Undergradurate thesis of crop science	10	0	10	BB		

Ghi chú: TC = Tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC

KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

*** Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Tự chọn/ bắt buộc
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB
	GT01017	Điền kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB
	QS01013	Quân sự chung	2		BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB
Tổng số			21		

Ghi chú: BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB

Ghi chú: BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

13.2. Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng - Đại học Nông Lâm - Đại học Huế

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình đào tạo: **Khoa học cây trồng**

Tên chương trình đào tạo: **Crop science**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành đào tạo: 7620110

Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 157 tín chỉ

Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực Khoa học cây trồng có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Kiến thức

Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện chuyên sâu về ngành Khoa học cây trồng, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội.

Kỹ năng

Sinh viên có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phức tạp trong lĩnh vực Khoa học cây trồng theo xu hướng hội nhập quốc tế.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Khoa học cây trồng, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Kiến thức (PLO1)

- **PLO1.1.** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng - an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Khoa học cây trồng.
- **PLO1.2.** Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Khoa học cây trồng một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.
- **PLO1.3.** Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực Khoa học cây trồng một cách khoa học và hiệu quả.
- **PLO1.4.** Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về khoa học cây trồng trong xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng.
- **PLO1.5.** Vận dụng được các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái.
- **PLO1.6.** Phân tích được kế hoạch và tổ chức sản xuất có hiệu quả trong lĩnh vực cây trồng.
- **PLO1.7.** Vận dụng được các kiến thức và phương pháp để thực hiện các nghiên cứu về các nghiệp vụ, chuyên môn liên quan đến ngành Khoa học cây trồng.

Kỹ năng (PLO2)

- **PLO2.1.** Kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Khoa học cây trồng một cách phù hợp.
- **PLO2.2.** Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.
- **PLO2.3.** Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.
- **PLO2.4.** Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).
- **PLO2.5.** Thiết kế, xây dựng mô hình trình diễn và giải quyết vấn đề chuyên môn trong các tình huống thực tế trong lĩnh vực sản xuất cây trồng.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3)

- **PLO3.1.** Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá.
- **PLO3.2.** Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.
- **PLO3.3.** Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Khoa học cây trồng.
- **PLO3.4.** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

III. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi ra trường, sinh viên có thể học tiếp chương trình cao học, nghiên cứu sinh trong nước hoặc tham gia các chương trình du học sau đại học ở nước ngoài.

IV. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước như: Bộ/Sở/Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Trung tâm Khuyến nông; Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ Thực vật; Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp; Trung tâm Giống cây trồng; Nông trường; Trang trại.

- Giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các viện và trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực cây trồng và trồng trọt.

- Cán bộ kỹ thuật, kinh doanh làm việc trong các doanh nghiệp, trung tâm, viện như: các công ty nhà nước hay các liên doanh hoặc tư nhân trong kinh doanh vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật); Khu du lịch, di tích, sân golf và resort; Ngân hàng (phụ trách các dự án nông nghiệp).

- Làm chủ doanh nghiệp trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

- Cán bộ kỹ thuật tại các cửa khẩu quốc tế; Dự án phát triển; Tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước; Thị trường lao động quốc tế có thu nhập cao tại Israel, Nhật Bản, Australia, Canada, Đan Mạch...

C. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		39	
I	Lý luận chính trị		11	
1	CTR1018	Triết học Mác - Lênin	3	
2	CTR1019	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	CTR1020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	CTR1021	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
5	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
12	NHOC31572	Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
14	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
IV	Ngoại ngữ không chuyên		7	
15	ANH1013	Ngoại ngữ không chuyên 1	3	
16	ANH1022	Ngoại ngữ không chuyên 2	2	
17	ANH1032	Ngoại ngữ không chuyên 3	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		118	
I	Kiến thức cơ sở ngành		34	
	Bắt buộc		26	
18	NHOC31853	Thỏ nhưỡng	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
19	NHOC31613	Chọn tạo giống cây trồng	3	
20	NHOC31262	Vì sinh vật học trong trồng trọt	2	
21	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	
22	NHOC31643	Hóa sinh thực vật	3	
23	NHOC25203	Sinh lý thực vật	3	
24	NHOC24402	Phân bón	2	
25	NHOC31592	Công nghệ tưới tiêu	2	
26	LNGH31102	Khí tượng	2	
27	CBAN10902	Thực vật học	2	
28	NHOC31012	Nguyên lý kỹ thuật canh tác	2	
	Tự chọn (8/16)		8	
29	NHOC31442	Nông nghiệp hữu cơ	2	
30	NHOC21602	Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	
31	NHOC22202	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2	
32	NHOC31392	Công nghệ điều khiển cây trồng	2	
33	NHOC21702	Công nghệ sản xuất giống cây trồng	2	
34	KNPT20902	Kinh doanh nông nghiệp và dịch vụ nông thôn	2	
35	CKCN31712	Cơ điện nông nghiệp	2	
36	NHOC31432	Nông nghiệp đô thị	2	
II	Kiến thức ngành		52	
	Bắt buộc		42	
37	NHOC24002	Kỹ thuật trồng rau	2	
38	NHOC23702	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	
39	NHOC25502	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	
40	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	
41	NHOC31583	Công nghệ sinh học ứng dụng trong thực vật	3	
42	NHOC23902	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	2	
43	NHOC31563	Côn trùng nông nghiệp	3	
44	NHOC31523	Bệnh cây	3	
45	NHOC31132	Thực hành cây lương thực	2	
46	NHOC31122	Thực hành cây công nghiệp	2	
47	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
48	CKCN31682	Bảo quản nông sản	2	
49	NHOC29102	Chuyên đề xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất cây trồng	2	
50	NHOC20704	Cây lương thực	4	
51	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	
52	NHOC31543	Cây công nghiệp ngắn ngày	3	
53	NHOC31534	Cây công nghiệp dài ngày	4	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
	Tự chọn (10/22)		10	
54	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
55	NHOC31672	Kỹ thuật trồng nấm	2	
56	NHOC31552	Cây dược liệu	2	
57	NHOC28202	Công nghệ trồng cây có mái che	2	
58	NHOC22702	Khảo nghiệm và kiểm định giống cây trồng	2	
59	NHOC23802	Kỹ thuật trồng cây không đất	2	
60	NHOC23502	Kỹ thuật nhân giống rau hoa quả và quản lý vườn ươm	2	
61	NHOC25102	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	
62	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
63	NHOC28402	Trang trại tổng hợp	2	
64	NHOC31662	Kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm	2	
III	Kiến thức bổ trợ		6	
65	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
66	KNPT34752	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	
67	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		12	
68	NHOC27201	Tiếp cận nghề KHCT	1	
69	NHOC31825	Thao tác nghề KHCT	5	
70	NHOC31236	Thực tế nghề KHCT	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp		14	
71	NHOC31914	Khóa luận tốt nghiệp KHCT	14	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		157	

D. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.



13.3. Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng - Đại học Cần Thơ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 Năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: Khoa học cây trồng (Crop Science)

Mã ngành: 7620110

Chuyên ngành: Khoa học Cây trồng

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học Cây trồng, Trường Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình ngành Khoa học cây trồng trình độ đại học đào tạo những kỹ sư có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên sâu về khoa học cây trồng; có khả năng tự chủ, sáng tạo; có khả năng tiếp cận kỹ thuật mới, hiện đại góp phần tạo ra các sản phẩm cây trồng an toàn, hiệu quả. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng quản lý và sản xuất cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu để phát triển nền Nông nghiệp bền vững; có năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cũng như phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; có khả năng sử dụng tiếng Anh/Pháp và tin học theo quy định của trình độ đào tạo.

1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, năng lực sử dụng tiếng Anh/Pháp và tin học theo quy định của trình độ đào tạo.

b. Đào tạo sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất tạo ra các sản phẩm trồng trọt có năng suất, chất lượng, an toàn, có sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao; sản xuất cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững.

c. Rèn luyện cho sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy, biết phân tích và giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Khoa học cây trồng.

d. Đào tạo sinh viên có năng lực làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; có khả năng làm việc ở các sở ban ngành, viện trường, công ty, dịch vụ, trung tâm khuyến nông, tổ chức sản xuất, nghiên cứu, quản lý và chuyển giao công nghệ; có năng lực học tập sau đại học ngành Khoa học Cây trồng và các ngành gần.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật trong thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước; vận dụng kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu). Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

c. Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên liên quan đến lĩnh vực cây trồng.
hỏi kiến thức cơ sở ngành

d. Nắm vững kiến thức về di truyền, sinh lý, sinh hoá liên quan đến lĩnh vực cây trồng.

e. Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tế về mối quan hệ giữa cây trồng với khí hậu, đất đai, phân bón, dinh dưỡng, bảo vệ thực vật trong hệ sinh thái nông nghiệp.

f. Nắm vững kiến thức lý thuyết về xây dựng và đánh giá dự án nông nghiệp; kiến thức cơ bản về xác suất thống kê và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học nông nghiệp.

g. Sử dụng kiến thức tiếng Anh/ Pháp chuyên môn trong lĩnh vực cây trồng vào hoạt động giao tiếp chuyên môn và nghiên cứu.

2.1.2. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tế về loại cây trồng (giống, kỹ thuật canh tác, sâu bệnh, cỏ dại...) theo các điều kiện đất đai và khí hậu khác nhau; khảo sát thực tế các mô hình canh tác cây trồng ứng dụng công nghệ cao.

b. Vận dụng kiến thức lý thuyết trong quản lý và sản xuất Cây trồng an toàn, hiệu quả và bền vững.

c. Áp dụng và khai thác hiệu quả phương pháp nghiên cứu khoa học trong viết đề cương,

bố trí thí nghiệm, thu thập, xử lý, phân tích và đánh giá thông tin, số liệu trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

a. Vận dụng kiến thức đã học để nâng cao tính an toàn, hiệu quả và bền vững trong sản xuất và quản lý sản phẩm Cây trồng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đất nước và hội nhập.

b. Phân tích, tổng hợp và đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất và quản lý cây trồng hiệu quả và bền vững; ứng dụng kỹ thuật công nghệ thông tin trong tìm kiếm và sàng lọc thông tin, tra cứu tài liệu, thống kê ứng dụng liên quan lĩnh vực cây trồng.

c. Thiết kế quy trình kỹ thuật sản xuất và quản lý cây trồng phù hợp với từng điều kiện canh tác; thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học cây trồng; tiếp cận việc làm thực tế trong lĩnh vực cây trồng sau khi tốt nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

a. Vận dụng hiệu quả kỹ năng tự học, tự rèn luyện và hình thành thói quen học tập suốt đời; phát triển ý thức kỷ luật, làm việc một cách khoa học và sáng tạo.

b. Thao tác nghề nghiệp trong phòng thí nghiệm, vườn ươm, ngoài đồng ruộng và trong nhà màng; tổ chức, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững

c. Tích cực, chủ động, linh hoạt trong việc tìm tòi kiến thức và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc; ứng dụng các kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, sử dụng Internet phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; tôn trọng và chấp hành sự phân công, điều động trong công việc của người quản lý; xem xét, tôn trọng và chấp nhận các quan điểm khác biệt;

b. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi; thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi; có thái độ cầu tiến và vượt khó; có phương pháp tiếp cận và phong cách làm việc khoa học, chuyên nghiệp; làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định;

c. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được đào tạo vào việc phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn làm việc; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

d. Hình thành thói quen học tập suốt đời; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; luôn cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp và hiệu quả.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học cây trồng ở các trường, viện, sở ban ngành, trung tâm, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, công ty...

Khởi nghiệp: tự lập trang trại, công ty riêng như trại nấm, giống cây trồng, trồng rau sạch, trồng rau tự động...

Học tập nâng cao trình độ trong và ngoài nước bằng các nguồn học bổng đa dạng khác nhau tại các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, Canada, Hà Lan, Ý, Israel...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng tự học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về khoa học cây trồng, sáng tạo trong công việc; có năng lực học tập sau đại học ngành Khoa học Cây trồng và các ngành gần.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật Giáo dục đại học; Khung Trình độ quốc gia Việt Nam; Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư

03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2015);

Chương trình đào tạo ngành Khoa học Cây trồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam, trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh; Đại học Bách Khoa Kwantlen, Canada; Đại học Arkansa và NC State, Mỹ; Đại học Melbourne, New England, Southern Queensland - Sydney, Úc.

5. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45			FL007	I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45			FL008	I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	TN009E	Toán cao cấp C	2	2		30				I,II,III
27	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II,III
28	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30		TN021	I,II,III
29	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30				I,II,III
30	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30			I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
31	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
33	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
34	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
35	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
36	KN001E	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
37	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 32TC; Tự chọn: 15TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
38	NN111E	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	2		15	30			I,II
39	NN184	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - KHCT	3	3		30	30	TN009E		I,II
40	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II
41	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II
42	NN126E	Di truyền học đại cương	2	2		30				I,II
43	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	1			30			I,II
44	CS111	Vi sinh học đại cương B	2	2		20	20			I,II
45	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30				I,II
46	NN130	TT. Sinh lý thực vật	1	1			30			I,II
47	SP169	Phân loại thực vật B	2	2		20	20			I,II
48	CN097	Cơ khí nông nghiệp đại cương	2	2		30				I,II
49	NN131	Thổ nhưỡng B	2	2		20	20			I,II
50	NN529	Phì nhiều đất B	2	2		20	20			I,II
51	MT110E	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2		30				I,II
52	NN134E	Anh văn chuyên môn - KHCT	2		2	30				I,II
53	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30				I,II
54	NN450	Hệ thống tưới tiêu	2	2		20	20			I,II
55	NN143	Hóa bảo vệ thực vật B	2	2		20	20			I,II
56	NN185	Dinh dưỡng cây trồng	3	3		30	30			I,II
57	CN004	Khí tượng thủy văn	2		2	20	20			I,II
58	NS297E	Xây dựng và đánh giá dự án nông nghiệp	2			20	20			I,II
Cộng: 37 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 04 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
59	NN373E	Chọn giống cây trồng	2	2		20	20			I,II
60	NN374	Côn trùng nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
61	NN359	Bệnh cây trồng	2	2		20	20			I,II
62	NN186	Cây lúa	3	3		30	30			I,II
63	NN187	Cây rau	3	3		30	30			I,II
64	NN189	Cây ăn trái	3	3		30	30			I,II
65	NN362	Cây công nghiệp dài ngày	2	2		20	20			I,II
66	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	2		20	20			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
67	NN370	Cây màu	2	2		20	20			I,II
68	NN377E	Hệ thống canh tác	2	2		30				I,II
69	NN401	Xử lý ra hoa	2	2		20	20			I,II
70	NN381	Nấm ăn	2	2		20	20			I,II
71	NS194	Thực tập cơ sở - KHCT	5	5			150		NN186,	III
72	NN195	Thực tập giáo trình - KHCT	2	2			60		NN187,	I,II
73	NN258	Bảo quản sau thu hoạch	2	2		20	20		NN363, NN189, NN263, NN370	I,II
74	NN414	Cỏ dại	2	2		20	20			I,II
75	NS195	Thực hành nghề nghiệp	4	4			120			I,II
76	NN477	Cây dược liệu	2	2		15	20			I,II
77	NN380	Kỹ thuật sản xuất rau sạch	2	2		20	20			I,II
78	NN326E	Khuyến nông	2	2		20	20			I,II
79	NN389E	Sản xuất cây trồng quy mô trang trại	2	2		30				I,II
80	NN390E	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	2		20	20			I,II
81	NS286	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2	2		20	20			I,II
82	TN340	Nuôi cấy mô thực vật	2		8	20	20			I,II
83	NN372	Cây thức ăn gia súc	2			20	20			I,II
84	NN286E	Nông nghiệp sạch và bền vững	2			20	20			I,II
85	NS407E	Ánh sáng nhân tạo ứng dụng trong nông nghiệp	2			30				I,II
86	NN514	Sản xuất cây trồng sạch	2			20	20			I,II
87	NN428	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất	2			20	20			I,II
88	NN513	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	2			20	20			I,II
89	NS516	Luận văn tốt nghiệp - KHCT	15		15		450	≥125 TC		I,II
90	NS429	Tiểu luận tốt nghiệp - KHCT	6				180			I,II
91	NS266	Phương pháp đánh giá tác động môi trường trong canh tác cây trồng	2			20	20			I,II
92	NS264E	Nông nghiệp công nghệ cao	2			25	10			I,II
93	NS265	Phương pháp chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp	2			20	20			I,II
94	NN378	IPM trong bảo vệ thực vật	2			20	20			I,II
95	NS383	Công nghệ sinh học thực vật	2			20	20			I,II
96	PD316	Quản trị kinh doanh nông thôn	2			25	10			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
97	NN518	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	3			30	30			I,II

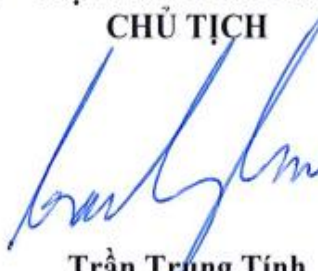
Cộng: 77 TC (Bắt buộc: 54 TC; Tự chọn: 23 TC)

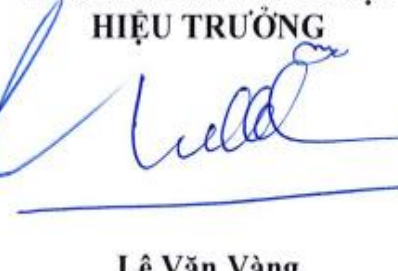
TỔNG CỘNG: 161 TC (Bắt buộc: 119 TC; Tự chọn: 42 TC)

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Trần Trung Tính

TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Vàng

13.4. Đối sánh

Tổng số tín chỉ và tỷ lệ số tín chỉ các HP trong CTĐT

Tên trường đối sánh	Tổng khối lượng kiến thức CTĐT (tín chỉ)	Khối lượng kiến thức GDĐC (tín chỉ)	Khối lượng kiến thức ngành (tín chỉ)
ĐHTN	151	45	106
HVNNVN	131	41	90
ĐHNL Huế	157	39	118
ĐHCT	161	47	114

Đối sánh một số học phần trong CTĐT và số tín chỉ

Tên học phần	Tín chỉ						
	ĐHTN	HVNNVN			ĐHNL Huế		ĐHCT
Kỹ năng mềm	2	2	Kỹ năng giao tiếp	2		2	
			Kỹ năng lãnh đạo				
			Kỹ năng quản lý bản thân				
			Kỹ năng tìm kiếm việc làm				
			Kỹ năng làm việc nhóm				
			Kỹ năng hội nhập				
			Kỹ năng khởi nghiệp				
			Kỹ năng bán hàng				
			Kỹ năng thuyết trình				
			Kỹ năng làm việc với các bên liên quan				

Tên học phần	Tín chỉ						
	ĐHTN	HVNNVN		ĐHNL Huế		ĐHCT	
Khởi nghiệp	2			2	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
TTGT	7	14		4		7	
Thực tập Rèn nghề tổng hợp	4	8		12	Tiếp cận nghề KHCT	4	
					Thao tác nghề KHCT		
					Thực tế nghề KHCT		
Khóa luận tốt nghiệp	10	10		14		15	Luận văn tốt nghiệp
Chuyên đề tốt nghiệp	4					6	Tiểu luận tốt nghiệp

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
Số 1490/QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 28 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học
của Trường Đại học Tây Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018.

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 712/TB-ĐHTN ngày 04 tháng 04 năm 2023 của Hiệu trưởng về việc cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2023.

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Khoa học và đào tạo về việc cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2023.

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 35 Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở về sau.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, cán bộ viên chức và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Nguyễn Thanh Trúc



**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-DHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023)

Stt	Khoa đào tạo	Chương trình đào tạo	Ghi chú
1	Khoa Y Dược	Y khoa	
2		Điều dưỡng	
3		Xét nghiệm y học	
4	Khoa Sư phạm	Giáo dục tiểu học	
5		Giáo dục tiểu học tiếng Jrai	
6		Sư phạm Ngữ văn	
7		Văn học	
8		Giáo dục thể chất	
9	Khoa Nông Lâm nghiệp	Giáo dục mầm non	
10		Bảo vệ thực vật	
11		Khoa học cây trồng	
12		Lâm sinh	
13		Quản lý đất đai	
14	Khoa Ngoại ngữ	Công nghệ thực phẩm	
15		Sư phạm Tiếng anh	
16	Khoa Chăn nuôi - Thú y	Ngôn ngữ Anh	
17		Chăn nuôi Thú y	
18	Khoa Lý luận chính trị	Thú y	
19		Giáo dục chính trị	
20	Khoa Khoa học tự nhiên & công nghệ	Triết học	
21		Sư phạm Toán học	
22		Sư phạm Vật lý	
23		Sư phạm Hoá học	
24		Công nghệ thông tin	
25		Sư phạm Sinh học	
26		Sư phạm Khoa học tự nhiên	
27	Khoa Kinh tế	Công nghệ sinh học	
28		Quản trị kinh doanh	
29		Kế toán	
30		Tài chính ngân hàng	
31		Kinh tế	

Del

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
1.1. Mục tiêu chung	1
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	1
2. Chuẩn đầu ra	2
2.1. Kiến thức.....	2
2.2. Kỹ năng.....	2
2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	3
3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	3
4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 151 tín chỉ (TC)	3
5. Phương pháp đánh giá	3
6. Nội dung đào tạo.....	3
6.1. Kiến thức Giáo dục đại cương: 45 TC.....	3
6.2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC	4
6.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC	5
6.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	5
7. Kế hoạch giảng dạy	7
8. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9
9. Các học phần trong chương trình.....	12
9.1. TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN, ML211030)	12
9.2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN, ML211031.....	12
9.3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC, ML211032	13
9.5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, ML211033	14
9.6. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG, SP211006,.....	15
9.7. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG, SP211014	16
9.8. PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG, NL211702	17
9.9. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH, SP211001	17
9.10. TIẾNG ANH 1, FL211011	18
9.11. TIẾNG ANH 2, FL211012	19
9.12. TIẾNG ANH 3, FL211013	20
9.13. TIẾNG ANH 4, FL211014	21
9.14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211027	22
9.15. HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211031	23
9.16. THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211021	24
9.17. HÓA PHÂN TÍCH, KC211020	24
9.18. SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211022	25
9.19. THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG, KC211023.....	26
9.20. TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM, KC211090	27
9.21. THỰC VẬT HỌC, KC211024	28
9.22. KHỞI NGHIỆP, KT213355	28
9.23. KỸ NĂNG MỀM, KT212202	29
9.24. THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH, SP211032	30
9.25. BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN, SP 211033.....	30
9.26. BƠI LỘI CƠ BẢN, SP211034	31
9.27. CẦU LÔNG CƠ BẢN, SP211038	31
9.28. BÓNG BÀN CƠ BẢN, SP211042	32
9.29. THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU CƠ BẢN, SP211036.....	32
9.30. TAEKWONDO, SP211037	33
9.31. BÓNG ĐÁ CƠ BẢN, SP211038.....	33
9.32. BÓNG RỔ CƠ BẢN, SP211043	34
9.33. CỜ VUA 1, SP211039.....	34

9.34. CỜ VUA 2, SP211040.....	35
9.35. CỜ VUA 3, SP211041.....	35
9.36. ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN, QP211011.....	35
9.37. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH, QP211006.....	36
9.38. QUÂN SỰ CHUNG, QP211012.....	37
9.39. KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT, QP211013.....	38
9.40. HÓA SINH THỰC VẬT, NL212705.....	39
9.41. DI TRUYỀN THỰC VẬT, NL212706.....	40
9.42. SINH LÝ THỰC VẬT, NL212708.....	40
9.43. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, NL213706.....	41
9.44. KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP, NL212707.....	41
9.45. PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG, NL212731.....	42
9.46. VI SINH VẬT ĐẤT, NL212733.....	43
9.47. THỎ NHƯỠNG, NL212715.....	44
9.48. NÔNG HÓA, NL212711.....	44
9.49. GIỐNG CÂY TRỒNG, NL212325.....	45
9.50. CÔNG NGHỆ SINH HỌC, NL212737.....	46
9.51. CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO THỰC VẬT, NL212718.....	47
9.52. SINH THÁI NÔNG NGHIỆP, NL212727.....	48
9.53. ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI, NL212555.....	48
9.54. CÔN TRÙNG NÔNG NGHIỆP, NL213715.....	49
9.55. BỆNH CÂY NÔNG NGHIỆP, NL223716.....	50
9.56. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, KT211230.....	50
9.57. CANH TÁC HỌC VÀ QUẢN LÝ CỎ ĐAI, NL213349.....	51
9.58. CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP, NL212330.....	52
9.59. HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP, NL233766.....	52
9.60. KHUYẾN NÔNG LÂM, NL213197.....	53
9.61. QUY HOẠCH VÀ LẬP DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NL213722.....	54
9.62. THỦY NÔNG, NL213339.....	55
9.63. CÂY LƯƠNG THỰC, NL213340.....	55
9.64. CÂY RAU, NL213341.....	56
9.65. CÂY ĂN QUẢ, NL213356.....	57
9.66. CÂY ĐẬU ĐỎ, NL213343.....	58
9.67. CÂY CAO SU, NL213357.....	59
9.68. CÂY CÀ PHÊ, NL213358.....	59
9.69. CÂY CHÈ, NL213359.....	60
9.70. CÂY ĐIỀU, CÂY CA CAO, NL213359.....	61
9.71. CÂY TIÊU, NL213361.....	62
9.72. CÔNG NGHỆ TRỒNG CÂY TRONG NHÀ CÓ MÁI CHE, NL213362.....	62
9.73. TTGT CÂY LƯƠNG THỰC, RAU, ĐẬU, CÂY ĂN QUẢ, NL213363.....	63
9.74. TTGT CÂY CAO SU, CÀ PHÊ, CHÈ, NL213365.....	64
9.75. TTGT SÂU BỆNH HẠI, NL213336.....	64
9.76. THỰC TẬP RÈN NGHỀ TỔNG HỢP, NL213482.....	65
9.77. BẢO QUẢN NÔNG SẢN, NL213364.....	66
9.78. SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, NL213721.....	66
9.79. THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP, KT213337.....	67
9.80. CHẾ BIẾN CA CAO BỘT, NL213347.....	68
9.81. CHẾ BIẾN CÀ PHÊ BỘT, NL213345.....	69
9.82. CHẾ BIẾN CHÈ XANH, ĐEN, NL21334.....	69
9.83. CHĂN NUÔI ĐẠI CƯƠNG, TY213356.....	70
9.84. LÂM NGHIỆP ĐẠI CƯƠNG, NL213724.....	71
9.85. NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ, NL213046.....	72

9.86. NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CAO, NL213047	73
9.87. DẦU TẦM, NL213758	73
9.88. NUÔI ONG, NTY213767	74
9.89. THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT, NL216362	75
9.90. QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP, NL216363	76
9.91. TRỒNG NẤM ĂN, NL216365	76
9.92. CÂY MÍA, CÂY BÔNG, NL216360	77
9.93. HOA VÀ CÂY CẢNH, NL213787	78
9.94. NL216359, CÂY LẤY CŨ	79
9.95. NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT, SP211101	80
9.96. TỪ VỰNG NGŨ NGHĨA TIẾNG VIỆT, SP211102	80
9.97. NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT, SP211103	81
9.98. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT, SP211104	82
9.99. TIẾNG VIỆT NÂNG CAO, SP211105	82
9.100. VĂN HÓA VIỆT NAM, SP211106	83
9.101. LỊCH SỬ VIỆT NAM, SP211107	84
10. Tiến trình đào tạo	85
11. Danh sách giảng viên cơ hữu	86
12. Đề cương chi tiết các học phần	92
13. Đối sánh với các chương trình đào tạo	92

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA